

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI HƯNG**  
**TRƯỜNG MẦM NON HẢI HƯNG**

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ**  
**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

| TT | Họ và tên         | Chức danh, chức vụ    | Nhiệm vụ              | Chữ ký |
|----|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------|
| 1  | Mai Thị Thúy Dịu  | Hiệu trưởng           | Chủ tịch Hội đồng     |        |
| 2  | Vũ Thị Mến        | Phó hiệu trưởng       | Phó Chủ tịch Hội đồng |        |
| 3  | Lê Huyền Trang    | Giáo viên             | Thư ký Hội đồng       |        |
| 4  | Đỗ Thị Kim Diễm   | Phó hiệu trưởng       | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 5  | Đinh Thị Nhung    | Giáo viên             | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 6  | Phạm Thị Thu Hằng | Tổ trưởng tổ Mẫu giáo | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 7  | Đặng Thị Hiền     | Tổ phó tổ Nhà trẻ     | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 8  | Mai Thị Như Quỳnh | Tổ phó tổ Mẫu giáo    | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 9  | Mai Thị Cúc       | Giáo viên             | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 10 | Nguyễn Thị Thúy   | Tổ trưởng tổ Nhà trẻ  | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 11 | Phạm Thị Huyền    | Nhân viên kế toán     | Ủy viên Hội đồng      |        |
| 12 | Vũ Thị Thủy       | Giáo viên             | Ủy viên Hội đồng      |        |

**NINH BÌNH-NĂM 2026**

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                                                                    | Trang |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Mục lục                                                                                     | 2     |
| Danh mục các chữ viết tắt (nếu có)                                                          | 5     |
| Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá                                                           | 7     |
| <b>Phần I. CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>                                                                | 9     |
| <b>Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ</b>                                                                 | 14    |
| A. ĐẶT VẤN ĐỀ                                                                               | 14    |
| B. TỰ ĐÁNH GIÁ                                                                              | 21    |
| <b>I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3</b>                                                | 21    |
| <b>Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường</b>                                          | 21    |
| <b>Mở đầu</b>                                                                               | 21    |
| Tiêu chí 1.1: Phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường                     | 22    |
| Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các hội đồng khác                                          | 25    |
| Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường | 29    |
| Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng                   | 32    |
| Tiêu chí 1.5: Tuyển sinh, tổ chức nhóm trẻ và lớp mẫu giáo                                  | 36    |
| Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản                                      | 38    |
| Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên                                        | 40    |
| Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục                                                | 42    |
| Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở                                               | 44    |
| Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an toàn trường học, an ninh trật tự                                  | 46    |
| <b>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</b>                                                             | 49    |
| <b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên</b>                                   | 50    |
| <b>Mở đầu</b>                                                                               | 50    |
| Tiêu chí 2.1: Đối với Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng                                          | 50    |
| Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên                                                             | 53    |
| Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên                                                             | 55    |
| <b>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</b>                                                             | 58    |
| <b>Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học</b>                                     | 58    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Mở đầu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 58 |
| Tiêu chí 3.1: Địa điểm, quy mô, diện tích đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 59 |
| Tiêu chí 3.2: Các hạng mục công trình đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                           | 60 |
| Tiêu chí 3.3: Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình kiên cố và thiết bị dạy học đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                       | 67 |
| <b>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 72 |
| <b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 73 |
| <b>Mở đầu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 73 |
| Tiêu chí 4.1: Ban đại diện Cha mẹ trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 73 |
| Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với tổ chức, cá nhân của nhà trường                                                                                                                                                                                                                                                    | 76 |
| <b>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 80 |
| <b>Tiêu chuẩn 5: Hoạt động và kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                | 81 |
| <b>Mở đầu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 81 |
| Tiêu chí 5.1: Thực hiện Chương trình giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 81 |
| Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 85 |
| Tiêu chí 5.3: Kết quả nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 88 |
| Tiêu chí 5.4: Kết quả giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 91 |
| <b>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 94 |
| <b>II. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 4</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 95 |
| Tiêu chí 1: Nhà trường phát triển Chương trình giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở tham khảo, áp dụng hiệu quả mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới; chương trình giáo dục thúc đẩy được sự phát triển toàn diện của trẻ, phù hợp với độ tuổi và điều kiện của nhà trường, văn hóa địa phương. | 95 |
| Tiêu chí 2: Ít nhất 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá, trong đó ít nhất 40% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt. Chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng được phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.                                                                                                | 96 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| Tiêu chí 3: Sân vườn và khu vực cho trẻ chơi có diện tích đạt chuẩn hoặc trên chuẩn theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam về yêu cầu thiết kế trường mầm non; có các góc chơi, khu vực hoạt động trong và ngoài nhóm, lớp, tạo cơ hội cho trẻ được khám phá, trải nghiệm, giúp trẻ phát triển toàn diện. | 97   |
| Tiêu chí 4: 100% các công trình của nhà trường được xây dựng kiên cố. Có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Có khu vực dành riêng để phát triển vận động cho trẻ, trong đó tổ chức được 02 môn thể thao phù hợp với trẻ lứa tuổi mầm non.        | 98   |
| Tiêu chí 5: Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.                                                                                                                                           | 99   |
| Tiêu chí 6: Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có 02 năm đạt kết quả giáo dục và các hoạt động khác vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.                                                  | 99   |
| <b><i>Kết luận về Mức 4</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100  |
| <b>III. KẾT LUẬN CHUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               | 101  |
| <b>Phần III. PHỤ LỤC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1-49 |

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

| <b>TT</b> | <b>Viết tắt</b> | <b>Chú thích</b>                    |
|-----------|-----------------|-------------------------------------|
| 1         | ƯDCNTT          | Ứng dụng công nghệ thông tin        |
| 2         | BGH             | Ban giám hiệu                       |
| 3         | CBGV            | Cán bộ giáo viên                    |
| 4         | CTCĐ            | Chủ tịch công đoàn                  |
| 5         | Đ/c             | Đồng chí                            |
| 6         | GD&ĐT           | Giáo dục và đào tạo                 |
| 7         | HĐND            | Hội đồng nhân dân                   |
| 8         | LĐLĐ            | Liên đoàn lao động                  |
| 9         | MG              | Mẫu giáo                            |
| 10        | NT              | Nhà trẻ                             |
| 11        | PHHS            | Phụ huynh học sinh                  |
| 12        | NV              | Nhân viên                           |
| 13        | CB              | Cán bộ                              |
| 14        | GV              | Giáo viên                           |
| 15        | CBQL            | Cán bộ quản lý                      |
| 16        | GVMN            | Giáo viên mầm non                   |
| 17        | PGD             | Phòng giáo dục                      |
| 18        | BCHCĐ           | Ban chấp hành công đoàn             |
| 19        | TNCS            | Thanh niên cộng sản                 |
| 20        | UBND            | Ủy ban nhân dân                     |
| 21        | GDMN            | Giáo dục mầm non                    |
| 22        | SDD             | Suy dinh dưỡng                      |
| 23        | CBQL, GVNV      | Cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên |
| 24        | CBGVNV          | Cán bộ giáo viên nhân viên          |
| 25        | MN              | Mầm non                             |

|    |        |                              |
|----|--------|------------------------------|
| 26 | CSND   | Chăm sóc nuôi dưỡng          |
| 27 | CSGD   | Chăm sóc giáo dục            |
| 28 | CSNDGD | Chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục |
| 29 | ĐH     | Đại học                      |
| 30 | CD     | Cao đẳng                     |
| 31 | TC     | Trung cấp                    |
| 32 | TĐG    | Tự đánh giá                  |
| 33 | ĐGN    | Đánh giá ngoài               |
| 34 | KTNB   | Kiểm tra nội bộ              |
| 35 | PCCC   | Phòng cháy chữa cháy         |
| 36 | CNTT   | Công nghệ thông tin          |

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

### 1. Kết quả đánh giá

#### 1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Kết quả   |       |       |       |
|----------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                            | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                            |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.3               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.6               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.9               |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.10              |           | x     | x     |       |
| <b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.3               |           | x     | x     | x     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 3.1               |           | x     |       |       |
| Tiêu chí 3.2               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.3               |           | x     | x     | x     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 4.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 4.2               |           | x     | x     | x     |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 5.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.2               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.3               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 5.4               |           | x     | x     | x     |
|                            |           | 22/22 | 21/21 | 15/15 |

**Kết quả: Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3  
Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2**

### 1.2. Đánh giá theo Mức 4

| Tiêu chí<br>(Khoản, Điều) | Kết quả |           | Ghi chú |
|---------------------------|---------|-----------|---------|
|                           | Đạt     | Không đạt |         |
| Tiêu chí 1                | x       |           |         |
| Tiêu chí 2                |         | x         |         |
| Tiêu chí 3                | x       |           |         |
| Tiêu chí 4                | x       |           |         |
| Tiêu chí 5                | x       |           |         |
| Tiêu chí 6                | x       |           |         |
|                           | 05/06   | 01/06     |         |

**Kết quả: Không đạt Mức: 4**

**2. Kết luận: Đạt Kiểm định chất lượng mức độ 3  
Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2**

**Phần I**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU**

Tên trường (theo quyết định mới nhất): Trường Mầm non Hải Hưng

Tên trước đây (nếu có):

Cơ quan chủ quản: UBND xã Hải Hưng

|                                                  |             |
|--------------------------------------------------|-------------|
| Tỉnh / thành phố trực thuộc Trung ương           | Ninh Bình   |
| Huyện / quận / thị xã / thành phố                |             |
| Xã / phường / thị trấn                           | xã Hải Hưng |
| Đạt chuẩn quốc gia                               | 2020        |
| Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập) | 2010        |
| Công lập                                         | Có          |
| Tư thục                                          | Không       |
| Trường chuyên biệt                               | Không       |
| Trường liên kết với nước ngoài                   | Không       |

|                              |                                                                                   |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Họ và tên hiệu trưởng        | Mai Thị Thúy Diệu                                                                 |
| Điện thoại                   | 0945675359                                                                        |
| Fax                          |                                                                                   |
| Website                      | <a href="http://mnhaihung.ninhbinh.edu.vn/">http://mnhaihung.ninhbinh.edu.vn/</a> |
| Số điểm trường               | 3                                                                                 |
| Loại hình khác               |                                                                                   |
| Thuộc vùng khó khăn          | Không                                                                             |
| Thuộc vùng đặc biệt khó khăn | Không                                                                             |
|                              |                                                                                   |

**1. Số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo (số liệu tính đến ngày 30/5/2025)**

| <b>Số lớp học</b>                      | <b>Năm học<br/>2020-2021</b> | <b>Năm học<br/>2021-2022</b> | <b>Năm học<br/>2022-2023</b> | <b>Năm học<br/>2023-2024</b> | <b>Năm học<br/>2024-2025</b> |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nhóm trẻ từ 3<br>đến 12 tháng<br>tuổi  | 0                            | 0                            | 0                            | 0                            | 0                            |
| Nhóm trẻ từ 13<br>đến 24 tháng<br>tuổi | 1                            | 1                            | 0                            | 0                            | 0                            |
| Nhóm trẻ từ 25<br>đến 36 tháng<br>tuổi | 4                            | 4                            | 4                            | 4                            | 4                            |
| Số lớp mẫu giáo<br>3- 4 tuổi           | 6                            | 5                            | 5                            | 5                            | 5                            |
| Số lớp mẫu giáo<br>4-5 tuổi            | 5                            | 6                            | 5                            | 6                            | 5                            |
| Số lớp mẫu giáo<br>5-6 tuổi            | 5                            | 5                            | 6                            | 5                            | 6                            |
| <b>Cộng</b>                            | 21                           | 21                           | 20                           | 20                           | 20                           |



**3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

a) Số liệu tại thời điểm TĐG (số liệu tính đến ngày 30/5/2025)

|                 | Tổng số   | Nữ        | Dân tộc  | Trình độ đào tạo |           |           | Ghi chú |
|-----------------|-----------|-----------|----------|------------------|-----------|-----------|---------|
|                 |           |           |          | Trung cấp        | Cao đẳng  | Đại học   |         |
| Hiệu trưởng     | 1         | 1         | 0        |                  |           | 1         |         |
| Phó Hiệu trưởng | 2         | 2         | 0        |                  |           | 2         |         |
| Giáo viên       | 36        | 36        | 0        | 2                | 22        | 12        |         |
| Nhân viên       | 11        | 8         | 0        | 10               | 0         | 1         |         |
| <b>Cộng</b>     | <b>50</b> | <b>47</b> | <b>0</b> | <b>12</b>        | <b>22</b> | <b>16</b> |         |

b) Số liệu của 5 năm gần đây (số liệu tính đến ngày 30/5/2025)

| TT | Số liệu                                                                | Năm học 2020-2021 | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 |
|----|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1  | Tổng số giáo viên                                                      | 34                | 32                | 32                | 32                | 36                |
| 2  | Tỷ lệ trẻ em/ giáo viên (đối với nhóm trẻ)                             | 11                | 11                | 12                | 12.8              | 11.5              |
| 3  | Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với mẫu giáo không có trẻ bán trú)         | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 4  | Tỷ lệ trẻ em/giáo viên (đối với mẫu giáo có trẻ bán trú)               | 20.3              | 20.3              | 20                | 18.5              | 14.4              |
| 5  | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có) | 0                 | 3                 | 0                 | 3                 | 0                 |
| 6  | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (nếu có)                   | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 6  | Các số liệu khác (nếu có)                                              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |

**4. Học sinh**

Số liệu chung (số liệu tính đến ngày 30/5/2025 )

| <b>TT</b> | <b>Số liệu</b>                                  | <b>Năm học 2020-2021</b> | <b>Năm học 2021-2022</b> | <b>Năm học 2022-2023</b> | <b>Năm học 2023-2024</b> | <b>Năm học 2024-2025</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1         | Tổng số trẻ em                                  | 638                      | 610                      | 575                      | 550                      | 526                      |
|           | - Nữ                                            | 315                      | 290                      | 205                      | 210                      | 193                      |
| 2         | - Dân tộc                                       | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |
| 3         | Đối tượng chính sách                            | 21                       | 27                       | 21                       | 13                       | 10                       |
| 4         | Khuyết tật                                      | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |
| 5         | Tuyển mới                                       | 110                      | 110                      | 105                      | 100                      | 95                       |
|           | Học 2 buổi/ngày                                 | 610                      | 610                      | 575                      | 550                      | 526                      |
| 6         | Bán trú                                         | 610                      | 610                      | 575                      | 550                      | 526                      |
| 7         | Tỷ lệ trẻ em/lớp                                | 31                       | 28                       | 30                       | 28                       | 27                       |
| 8         | Tỷ lệ trẻ em/nhóm                               | 22                       | 22                       | 24                       | 26                       | 23                       |
| 9         | - Trẻ em từ 03 đến 12 tháng tuổi                | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |
| 10        | - Trẻ em từ 13 đến 24 tháng tuổi                | 13                       | 10                       | 10                       | 12                       | 10                       |
| 11        | - Trẻ em từ 25 đến 36 tháng tuổi                | 97                       | 100                      | 86                       | 90                       | 83                       |
| 12        | - Trẻ em từ 3-4 tuổi                            | 144                      | 123                      | 142                      | 114                      | 116                      |
| 13        | - Trẻ em từ 4-5 tuổi                            | 160                      | 157                      | 147                      | 170                      | 142                      |
|           | - Trẻ em từ 5-6 tuổi                            | 196                      | 167                      | 190                      | 164                      | 175                      |
| 14        | Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |
| 15        | Các số liệu khác (Nếu có)                       | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        | 0                        |

## **Phần II**

### **TỰ ĐÁNH GIÁ**

#### **A. ĐẶT VẤN ĐỀ**

##### **1. Tình hình chung của nhà trường:**

Trường Mầm non Hải Hưng được thành lập từ năm 1962, năm 2010 trường được công nhận là trường Mầm non công lập theo Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu về việc chuyển trường mầm non bán công thành trường Mầm non công lập. Trường nằm trên địa bàn xã Hải Hưng thuộc vùng có trình độ dân trí, có dân số trẻ trong độ tuổi từ 0 - 72 tháng tuổi có tỉ lệ cao. Trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương, trường lớp được kiên cố hoá, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng học tập, đồ chơi ngoài trời đảm bảo cho công tác chăm sóc - giáo dục của cô và trẻ.

Trường được xây dựng quy mô theo chuẩn Quốc gia, đảm bảo diện tích theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Hệ thống tường bao, cổng trường đảm bảo an toàn, chắc chắn. Sân chơi, vườn trường rộng rãi, thoáng mát, có nhiều cây xanh và cây bóng mát được quy hoạch, xây dựng theo các tiêu chí trường mầm non “Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn, trường học hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm”.

Nhiều năm qua nhà trường liên tục giữ vững danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”. Đội ngũ CB, GV nhiệt tình hăng say công tác, yêu nghề mến trẻ, phấn đấu hết mình cho sự nghiệp giáo dục và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I; đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ II; đạt “Trường Mầm non Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn” tháng 8/2020.

\* Về cơ sở vật chất: Trường có diện tích rộng 9.329 m<sup>2</sup> với 17 phòng học và 18 phòng chức năng, khu nhà hiệu bộ được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị; các lớp được trang bị đầy đủ đồ dùng, đồ chơi dạy và học hiện đại. Hệ thống bếp được xây dựng theo quy chuẩn bếp một chiều, được trang bị đầy đủ đồ dùng phục vụ công tác bán trú, hệ thống bếp ga được đảm bảo an toàn và đúng theo quy định, nhằm phục vụ tốt cho công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ của nhà trường.

\* Về cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức nhà trường gồm: Chi bộ có 27 đảng viên (Gồm: 3 BGH, 24 giáo viên). BGH gồm 03 Đ/c (trong đó có 01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng). Trường có 02 tổ chuyên môn gồm có 01 tổ MG và 01 tổ NT, có 17 nhóm, lớp gồm 14 lớp MG và 03 nhóm trẻ, chi đoàn trường có 12 thành viên.

\* Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, NV: Năm học 2025-2026 nhà trường có tổng số: 48 đ/c CBQL, GVNV (nữ: 45 người). Trong đó biên chế: 34 người, GV

hợp đồng: 04 người, NV hợp đồng trường: 10 người (07 NV nấu ăn, 03 bảo vệ). Trình độ chuyên môn CBGV: Đại học: 25 đ/c; CĐ: 12 đ/c (04 đ.c đang học ĐH); TC: 1 đ.c (đã đăng ký tham gia học nâng cao để đạt trình độ đạt chuẩn theo kế hoạch của Sở GD&ĐT Nam Định từ năm 2022). Trong đó 100% CBGV đạt chuẩn và có 68,4% CBGV đạt trình độ trên chuẩn. CBGVNV đều đã qua các lớp đào tạo bồi dưỡng và được phân công công việc theo đúng chuyên môn và năng lực. 100% GV đạt trình độ chuẩn trong đó có 22/34 GV có trình độ trên chuẩn đạt 62,9%. 100% GV có trình độ CNTT, ứng dụng hiệu quả trong công tác giảng dạy, 100% GV có chứng chỉ ngoại ngữ tin học. 100% GV biết thiết kế, xây dựng giáo án điện tử, kho học liệu điện tử theo các chủ đề của từng độ tuổi để đưa vào phục vụ trong các hoạt động giảng dạy chương trình GDMN mới. Đội ngũ GV trẻ, nhiệt tình, yêu nghề, mến trẻ, ham học hỏi, sáng tạo, linh hoạt trong công tác CSGD trẻ nên đã tạo được niềm tin yêu, quý trọng trong phụ huynh.

#### \* Về chất lượng giáo dục

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các chương trình CSND và giáo dục trẻ theo quy định của Bộ GDĐT, triển khai tốt nhiệm vụ năm học, ổn định tốt số lượng trẻ/lớp. Chất lượng CSGD trẻ của nhà trường ngày một nâng cao do có đội ngũ GVNV chuyên môn vững vàng. Nhà trường liên tục đổi mới và áp dụng nhiều biện pháp hiệu quả nên tỷ lệ chuyên cần, đánh giá theo các mặt phát triển của trẻ đều đạt kết quả tốt. 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần, không xảy ra dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm trong nhà trường. 100% trẻ được cân, đo 3 lần/năm, được khám sức khỏe, tư vấn dinh dưỡng định kỳ 2 lần/năm, trẻ suy dinh dưỡng và béo phì được theo dõi hàng tháng, cụ thể tháng 3/2026 kết quả trẻ thừa cân béo phì 1,3%, trẻ suy dinh dưỡng cân nặng 0,2%, trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 0,7%, trẻ suy dinh dưỡng được phục hồi dinh dưỡng. Nhà trường có biện pháp hạn chế tối đa tăng cân và bảo đảm sức khỏe cho trẻ béo phì như: tăng cường tập luyện thể dục thể thao và các trò chơi vận động, giảm ăn các chất béo, nhiều bột đường. 96% trẻ phát triển đạt yêu cầu theo chuẩn phát triển trẻ em do Bộ GDĐT ban hành. Nhà trường quan tâm tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho trẻ, đưa giáo dục kỹ năng sống, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, lễ giáo, vệ sinh tự phục vụ vào dạy trẻ. Phát huy kết quả và duy trì thực hiện xây dựng trường học lấy trẻ làm trung tâm một cách có hiệu quả, vì vậy chất lượng CSGD của trường ngày càng được nâng cao rõ rệt. Trẻ mạnh dạn tự tin, hồn nhiên, sức khỏe tốt, có hiểu biết về nhận thức và các kỹ năng xã hội trong các hoạt động ngoại khóa. Năm học 2024-2025 trường đạt “Tập thể Lao động tiên tiến”.

#### 2. Mục đích tự đánh giá

Để đảm bảo chất lượng CSND và giáo dục, nhà trường liên tục tổ chức các hoạt động bám sát theo sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, sự chỉ đạo của Sở GDĐT tỉnh Ninh Bình, UBND xã Hải Hưng để tiến hành TĐG chất lượng theo đúng các tiêu chuẩn của cấp học mầm non. Đây là quá trình nhà trường tự xem xét, đánh giá thực trạng giáo dục của đơn vị mình thông qua việc TĐG để xác định mức độ chất lượng giáo dục của nhà trường. Công khai chất lượng CSGD của nhà trường với các cơ quan chức năng và phụ huynh. Mặt khác, việc TĐG giúp nhà trường đánh giá được những điểm mạnh, điểm yếu cơ bản để từ đó có những giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong thời gian tiếp theo. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định trường mầm non đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn. Lập kế hoạch cải tiến chất lượng để duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường, công khai với các cơ quan quản lý và các ban ngành, đoàn thể về thực trạng chất lượng của nhà trường. Cơ quan Nhà nước đánh giá công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

3. Tóm tắt quá trình và những vấn đề nổi bật trong hoạt động TĐG: Công tác TĐG của nhà trường được thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT hướng dẫn theo 7 bước:

1. Thành lập hội đồng TĐG.
2. Lập kế hoạch TĐG.
3. Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng.
4. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
5. Viết báo cáo TĐG.
6. Công bố báo cáo TĐG.
7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Tất cả các bước trên đều được thực hiện đúng hướng dẫn và đảm bảo tính dân chủ, công khai, khoa học. Sau khi nhận được công văn chỉ đạo của sở GD&ĐT về việc Kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025. Trường MN Hải Hưng thành lập Hội đồng TĐG, phân công nhiệm vụ các thành viên, tiến hành TĐG theo hướng dẫn 5942/BGDĐT- QLCL ngày 28/12/2018. Tổ chức TĐG, đề nghị cấp có thẩm quyền tiến hành kiểm định chất lượng giáo dục khi xét thấy đảm bảo các tiêu chuẩn đánh giá nhà trường. Thu thập minh chứng, hoàn thiện báo cáo TĐG; cập nhật hồ sơ minh chứng theo đúng hướng dẫn và các điều kiện CSVC cần thiết liên quan đến các hoạt động giáo dục của nhà trường để phục vụ công tác TĐG chất lượng giáo dục theo các tiêu chuẩn của cấp học mầm non đúng quy trình, đúng hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT tỉnh Ninh Bình đảm bảo tính dân chủ, công khai, khoa học. Hiệu

trưởng nhà trường đã ra Quyết định số 91/QĐ-MNHHUNG ngày 06/10/2025 về việc thành lập Hội đồng TĐG chất lượng giáo dục gồm 12 thành viên do bà Mai Thị Thúy Dịu làm chủ tịch. Hội đồng TĐG đã triển khai các cuộc họp để thống nhất quy trình công tác TĐG kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường, phân công nhiệm vụ tới từng thành viên trong Hội đồng. Hội đồng gồm 5 tổ công tác, mỗi tổ được phân công thu thập tài liệu nghiên cứu đánh giá 1 tiêu chuẩn. Hội đồng TĐG đã xây dựng kế hoạch thực hiện cho 04 tuần

| Thời gian | Các hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tuần 1    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Họp lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG;</li> <li>- Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>- Họp Hội đồng TĐG để:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công bố Quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>+ Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm công tác và cá nhân;</li> <li>+ Dự thảo và ban hành kế hoạch TĐG;</li> </ul> </li> <li>- Phổ biến kế hoạch TĐG đến toàn thể CBGVNV của nhà trường và các bên liên quan.</li> </ul>                                                                |
| Tuần 2    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức hội thảo/tập huấn/Hội nghị về nghiệp vụ TĐG toàn thể CBGVNV của trường và các bên liên quan;</li> <li>- Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn TĐG và ĐGN của Bộ GD&amp;ĐT và điều kiện cụ thể của nhà trường);</li> <li>- Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện phân tích tiêu chí, tìm minh chứng cho từng tiêu chí.</li> <li>- Lập bảng danh mục mã minh chứng;</li> <li>- Các nhóm chuyên trách, cá nhân viết các Phiếu đánh giá tiêu chí</li> </ul>                                                                                                                                                                                            |
| Tuần 3    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện phân tích tiêu chí, tìm minh chứng cho từng tiêu chí (tiếp theo việc tuần 2);</li> <li>- Phân loại và mã hoá các minh chứng thu được;</li> <li>- Lập bảng danh mục mã minh chứng;</li> <li>- Các nhóm chuyên trách, cá nhân viết các phiếu đánh giá tiêu chí.</li> <li>- Họp hội đồng TĐG để:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thảo luận về những vấn đề phát sinh từ các minh chứng thu được, những minh chứng cần thu thập bổ sung và các vấn đề liên quan đến hoạt động TĐG;</li> <li>+ Các nhóm chuyên trách hoặc cá nhân báo cáo nội dung của từng phiếu đánh giá tiêu chí với Hội đồng TĐG;</li> </ul> </li> </ul> |

|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của phiếu đánh giá tiêu chí và (trong đó đặc biệt chú ý đến kế hoạch cải tiến chất lượng);</li> <li>+ Thu thập, xử lý minh chứng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tuần 4 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự thảo báo cáo TĐG</li> <li>- Họp Hội đồng TĐG để:</li> <li>+ Kiểm tra lại minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG và các nội dung liên quan;</li> <li>+ Tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung dự thảo báo cáo TĐG</li> <li>- Thông qua báo cáo TĐG đã chỉnh sửa, bổ sung;</li> <li>- Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ trường;</li> <li>- Thu thập các ý kiến đóng góp dự thảo báo cáo TĐG;</li> <li>- Bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến góp;</li> <li>- Đề xuất những kế hoạch cải tiến chất lượng</li> <li>- Các thành viên của Hội đồng TĐG ký tên vào danh sách trong báo cáo TĐG; Hiệu trưởng ký tên, đóng dấu và ban hành;</li> <li>- Gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp;</li> <li>- Công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường);</li> <li>- Tổ chức bảo quản báo cáo TĐG, các minh chứng theo quy định</li> <li>- Tổ chức thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng theo từng giai đoạn;</li> <li>- Cập nhật lại báo cáo TĐG trước khi thực hiện việc đăng ký ĐGN với cơ quan có thẩm quyền</li> </ul> |

Đề báo cáo TĐG đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan, Hội đồng TĐG đã tiến hành đánh giá bằng nhiều phương pháp khác nhau trong đó chủ yếu bằng phương pháp khảo sát thực tế, thu thập thông tin, minh chứng, so sánh, đối chiếu. Trong quá trình TĐG nhà trường đã sử dụng nhiều công cụ khác nhau như: bộ tiêu chí quản lý chất lượng CSGD của trường mầm non, máy vi tính, máy in, máy photo, mạng Internet... để khai thác thông tin, minh chứng, viết báo cáo TĐG.

Sau khi TĐG thấy được những điểm mạnh, điểm yếu của nhà trường trong việc đáp ứng những yêu cầu của từng tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn, từ đó BGH nhà trường có kế hoạch cụ thể cho việc cải tiến chất lượng CSND, CSGD trẻ trong nhà trường. Đồng thời qua kết quả TĐG từng tiêu chí, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục trong từng thời điểm và trong chiến lược phát triển, nâng cao chất lượng CSND, giáo dục của nhà trường. Đề xuất những biện pháp cụ thể cho việc thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục trong từng giai đoạn. Qua đó tiến hành điều chỉnh các hoạt động cũng như công tác quản lý phù hợp với thực tế, yêu cầu của ngành, phù hợp với đặc điểm thực tế tại địa phương,

tích cực cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục. Trong quá trình thực hiện TĐG chất lượng giáo dục của nhà trường, hội đồng TĐG đã nhận thấy những điểm mạnh và điểm yếu trong các hoạt động như sau

**\* Về công tác tổ chức quản lý nhà trường**

Nhà trường có đủ cơ cấu tổ chức, bộ máy theo Điều lệ trường mầm non. Chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những quy định của địa phương. Thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, quy chế nuôi dạy trẻ của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT tỉnh Ninh Bình, UBND xã Hải Hưng, tập trung xây dựng nền nếp, kỷ cương, tham gia hưởng ứng các phong trào thi đua do ngành và địa phương phát động. Tập thể nhà trường đoàn kết, thống nhất, BGH nhiệt tình, có năng lực chuyên môn và quản lý vững vàng; có đủ các tổ chức đoàn thể, phát huy tốt vai trò của các tổ chức và cá nhân trong công tác quản lý và điều hành các hoạt động của nhà trường nên đã đẩy mạnh được phong trào thi đua nâng cao chất lượng CSND và CSGD trẻ. Nhà trường có sổ quản lý các công văn đi, công văn đến chặt chẽ, phát động và thực hiện tốt các phong trào thi đua, công tác an toàn giao thông cho CB, GV và học sinh. Vì vậy đã nâng cao nhận thức, hiểu biết về pháp luật cho mọi người, đề CBGVNV và học sinh của trường sống, làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

**\* Về cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên**

Tập thể GV tâm huyết với nghề, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ CBGVNV nhà trường luôn đoàn kết, thống nhất cao nhiều năm liên tục có CBGVNV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, đạt giải trong các hội thi GV, NV giỏi.

Từ năm học 2020 - 2021 đến nay có 23 đ/c đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, không có CBGVNV vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo và pháp luật. 100% CBGVNV đều có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, yêu nghề mến trẻ; có ý thức xây dựng tập thể đoàn kết, gắn bó, chấp hành tốt quy chế chuyên môn; thực hiện đầy đủ các quy định của cấp trên và nội quy, quy định của trường. Không có GVNV nào bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

**\* Công tác quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trường học**

Nhà trường có khuôn viên thoáng mát nhiều cây xanh giúp trẻ gần gũi hơn với thiên nhiên. Trường có tường rào bao xung quanh trường, ngoài cổng chính có biển tên trường. Có các phòng tổ chức hoạt động chung, phòng hoạt động học tập, khối phòng hành chính quản trị, bếp ăn bán trú của trẻ với trang thiết bị, CSVC hiện đại đảm bảo an toàn cho công tác CSND và CSGD trong nhà trường đạt hiệu quả cao. 100% các nhóm, lớp được trang bị thảm trải nền, bình nước nóng lạnh đảm bảo nước ấm cho trẻ dùng trong mùa đông. Có đủ đồ dùng đồ chơi

các trang thiết bị CSGD trẻ. Khu vực hiên chơi cho trẻ có lan can bao quanh và lưới thông minh đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Bếp ăn được xây dựng theo đúng quy trình bếp một chiều đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

**\* Kết quả hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục**

Nhà trường thực hiện tốt quy chế CSND trẻ theo Điều lệ trường mầm non, thực hiện đúng quy trình bếp ăn một chiều, đảm bảo tốt vệ sinh an toàn thực phẩm, định lượng calo, tỷ lệ các chất cân đối theo yêu cầu độ tuổi. 100% trẻ được tổ chức bán trú và học 2 buổi/ngày;

Trường thực hiện tốt công tác CSGD trẻ: có đầy đủ các hồ sơ quản lý, theo dõi kết quả học tập và rèn luyện của trẻ, xây dựng kế hoạch phù hợp với từng độ tuổi, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, trường làm tốt về công tác CSND.

Bộ phận chuyên môn đã tích cực nghiên cứu và tham mưu được nhiều biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng CSND và CSGD giúp cho trẻ được phát triển toàn diện.

Hệ thống hồ sơ quản lý và theo dõi chất lượng CSGD được xây dựng và quản lý một cách hiệu quả, khoa học. Công tác quản lý chất lượng, kiểm tra, đánh giá trẻ đảm bảo chính xác, công bằng, khách quan dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật về GDMN. Nhà trường đã xây dựng được môi trường giáo dục thân thiện, an toàn, sáng, xanh, sạch đẹp, văn minh.

**\* Về xây dựng quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội**

Nhà trường đã xây dựng được mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức chính trị như: Đảng ủy - UBND xã, các ban ngành đoàn thể, các xóm quan tâm tin tưởng ủng hộ cho hoạt động của nhà trường. Thường xuyên phối kết hợp với ban đại diện CMHS để nắm bắt thông tin hai chiều và cùng tổ chức các hoạt động trong nhà trường phù hợp với điều kiện thực tế và tạo hiệu quả cao trong công tác CSGD trẻ.

**\* Về các hoạt động khác**

Trường luôn tích cực tham gia các phong trào, hội thi do các cấp tổ chức và đều đạt kết quả cao.

Các hoạt động một ngày của trẻ được sắp xếp xen kẽ giữa tĩnh và động để đảm bảo trẻ được phát triển hài hoà, cân đối. Nếu trong các giờ học, trẻ được tiếp thu những kiến thức mới một cách tích cực thì qua các hoạt động khác như: Hoạt động ngoài trời, hoạt động góc, hoạt động chiều, tham quan, dã ngoại... trẻ sẽ có cơ hội được củng cố vững chắc những kiến thức đã học, được trải nghiệm, khám phá những kiến thức, kỹ năng mới. Nhà trường đã tổ chức tốt các chương trình ngày hội, ngày lễ, các hoạt động giao lưu tập thể như: Tết Trung thu, ngày hội thể thao của bé, ngày hội của bà và mẹ, chương trình tôi yêu Việt Nam, ngày hội đọc

sách,...Ngoài hoạt động trên lớp, nhà trường cũng rất quan tâm đến hoạt động ngoại khóa của trẻ, nhờ các hoạt động ngoại khóa mà trẻ được thực hành các kỹ năng thực hành cuộc sống, kỹ năng khi đi du lịch xa, kỹ năng tự phục vụ... Bên cạnh đó, trẻ còn được khám phá thế giới xung quanh mình, được thỏa sức sáng tạo theo trí tưởng tượng của trẻ.

#### **\* Những điểm hạn chế của nhà trường**

Cơ sở vật chất xây dựng gần hai mươi năm xuống thấp thường xuyên phải cải tạo sửa chữa để đảm bảo an toàn và thuận lợi cho hoạt động CSGD, nguồn kinh phí còn hạn hẹp nên việc đầu tư cho cải tạo môi trường, hoạt động bồi dưỡng chuyên môn và mua sắm trang thiết bị đồ dùng đồ chơi còn hạn chế. Đội ngũ GV của nhà trường một số Đ/c mới vào nghề kinh nghiệm còn hạn chế, một số GV trong thời gian nuôi con nhỏ và sinh đẻ nên ảnh hưởng tới hoạt động của nhà trường. Một số GV đã có tuổi nên việc cập nhật CNTT còn nhiều hạn chế.

#### **\* Kết luận**

Qua việc TĐG, nhà trường nhìn nhận một cách khách quan về chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục, nhân lực, CSVC cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng. Việc TĐG cũng thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ hoạt động giáo dục theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Việc TĐG của nhà trường dựa trên căn cứ quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng trường mầm non được ban hành theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn của sở GD&ĐT Ninh Bình, UBND xã Hải Hưng.

Công tác TĐG chất lượng giáo dục đã góp phần không nhỏ cho trường Mầm non Hải Hưng trên bước đường xây dựng và trưởng thành.

### **B. TỰ ĐÁNH GIÁ**

#### **I. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 1, 2 VÀ 3**

##### **Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường**

##### **Mở đầu:**

Trường Mầm non Hải Hưng trực thuộc xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình. Trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định trong Điều lệ trường Mầm non. Có đầy đủ các hội đồng, các tổ chuyên môn, tổ chức Đảng, công đoàn, chi đoàn hoạt động có hiệu quả từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026; riêng tổ chức công đoàn hoạt động hết năm học 2024-2025 và được giải tán theo Quyết định số 89/QĐ-LĐLĐ của LĐLĐ huyện Hải Hậu cũ ngày 23/5/2025. Nhà trường luôn thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt các phong trào thi đua và các cuộc vận động. Nhà

trường chủ động xây dựng kế hoạch và đề ra các giải pháp giám sát việc thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển. Công tác quản lý các hoạt động trong nhà trường được tiến hành nền nếp, khoa học. Nhà trường thực hiện tốt việc đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học và vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực hiện tốt công tác quản lý hành chính, tài chính, tài sản và chuyên môn của nhà trường. Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng của trường hoạt động tích cực, nền nếp sinh hoạt tốt đã thực sự phát huy được hiệu quả khi triển khai hoạt động giáo dục từ nhiều năm nay. Năm học 2025-2026, trường có 14 lớp MG và 03 nhóm trẻ, không có lớp ghép và thực hiện nghiêm túc chương trình GDMN, 100% trẻ đến lớp được nuôi ăn bán trú tại trường.

### **Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường**

#### **Mức 1**

a) Phù hợp với mục tiêu giáo dục mầm non được quy định tại Luật giáo dục, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo từng giai đoạn và các nguồn lực của nhà trường;

b) Được xác định bằng văn bản và cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Được công bố công khai bằng hình thức niêm yết tại nhà trường hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường (nếu có) hoặc đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương, trang thông tin điện tử của phòng giáo dục và đào tạo.

#### **Mức 2**

Nhà trường có các giải pháp giám sát việc thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển.

#### **Mức 3**

Định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển. Tổ chức xây dựng phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển có sự tham gia của các thành viên trong Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục), cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, cha mẹ trẻ và cộng đồng.

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### **Mức 1**

a) Phương hướng, chiến lược phát triển của nhà trường giai đoạn 2020-2025; 2025-2030 và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026.

Căn cứ Thông báo số 33/TB-UBND ngày 16/03/2021 thông báo về việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân về lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Hậu.

Mục tiêu chung: Giai đoạn 2025-2030 Trường Mầm non Hải Hưng có

mục tiêu xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng chăm sóc, giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Trong giai đoạn 2020-2025 nhà trường duy trì ổn định về quy mô trường lớp, từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả chất lượng giáo dục. Phần đầu năng lực chuyên môn của CBQL, GVNV được đánh giá khá, giỏi trên 90%, tỷ lệ GV giỏi cấp trường trên 70%. Phần đầu 90% GV hàng năm được đánh giá chuẩn nghề nghiệp GV đạt loại khá, tốt trở lên. 100% GV sử dụng thành thạo máy tính, duyệt giáo án điện tử. Ứng dụng các tiết dạy sử dụng CNTT, 100% GV được tiếp cận phương pháp giáo dục hiện đại như STEAM và có các kỹ năng tổ chức hoạt động để ứng dụng phương pháp giáo dục hiện đại này trong CSGD trẻ.

Phần đầu có 80% CBQL và GV có trình độ trên chuẩn.

Hàng năm đạt các danh hiệu thi đua: Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 15% - 20%, lao động tiên tiến đạt 100%. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng được đánh giá chuẩn đạt loại tốt, đánh giá viên chức đạt loại tốt trở lên.

100% đảng viên được đánh giá đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ trong đó có 15% đạt đảng viên đủ tư cách hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Số lượng học sinh là 448 cháu với 17 nhóm lớp đạt bình quân 26,3 trẻ/lớp. Hàng năm, huy động 100% trẻ 5 tuổi ra lớp ngay từ đầu năm học; chất lượng các lĩnh vực các hoạt động đạt 95% - 98%. Được công nhận đạt phổ cập giáo dục hàng năm, 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối, được thực hiện công tác CSND theo yêu cầu, hàng năm được khám sức khỏe theo quy định, tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống dưới 1%, tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống dưới 1%, tỉ lệ trẻ thừa cân, béo phì đạt 1,3%. Thực hiện theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 về Chương trình GDMN, các cháu được CSGD đầy đủ các kiến thức, kỹ năng ban đầu hoàn thiện nhân cách cho trẻ ngay từ lứa tuổi mầm non.

Củng cố cơ sở vật chất hàng năm các cơ sở trường Mầm non Hải Hưng có kế hoạch tu sửa, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật phần đầu xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá. Bảo quản và sử dụng hiệu quả, lâu dài.

Cải tạo khuôn viên cơ sở, nâng cấp công trình vệ sinh, sơn sửa hàng rào, tường bao xung quanh, thiết kế sân vườn, sân vui chơi tạo cảnh quan môi trường cho trẻ hoạt động tích cực. Bổ sung các thiết bị hiện đại trong các phòng học và các phòng chức năng.

Phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật giáo dục: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục, tiên tiến phù

hợp với xu thế phát triển của đất nước trong thời kỳ hội nhập [H1-1.1- 01].

b) Căn cứ vào đặc điểm thực tế của địa phương và nhà trường, điều kiện phát triển kinh tế xã hội và các nguồn nhân lực, nhà trường đã xây dựng kế hoạch số: nhà trường đã xây dựng kế hoạch số: 111/KH-MNHHUNG ngày 22/10/2025 về Kế hoạch phương hướng, chiến lược phát triển trường Mầm non Hải Hưng giai đoạn 2025-2030 phù hợp theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn và các nguồn lực của nhà trường, kế hoạch đã được UBND xã Hải Hưng xác nhận, phê duyệt.

Hàng năm nhà trường họp rà soát bổ sung, điều chỉnh phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 có sự tham gia của Hội đồng trường, CBGVNV trong Hội đồng trường [H1-1.1-02].

c) Phương hướng, chiến lược phát triển của nhà trường giai đoạn 2020-2025, 2025-2030 và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ các năm học được công khai tại Hội nghị viên chức lao động hàng năm và trên cổng thông tin của nhà trường [H1-1.1-03].

### **Mức 2**

Nhà trường luôn kết hợp với các tổ chức trong và ngoài nhà trường như: Hội đồng trường, Ban KTNB, các tổ chuyên môn, cha mẹ trẻ trong việc thực hiện chiến lược phát triển của nhà trường. Năm học 2025-2026 đã giám sát việc thực hiện các mục tiêu về CSGD, việc cải tạo cảnh quan môi trường, rèn nề nếp thói quen, các hoạt động về kỹ năng sống cho học sinh, giám sát việc thực hiện quy chế chuyên môn của GV và kết quả CSGD. Trong kế hoạch phương hướng xây dựng và phát triển nhà trường từng bước có các giải pháp thực hiện trong các năm tới như: nâng cao trình độ nghiệp vụ cho GV, nâng cao UDCNTT, cải tạo khuôn viên vườn trường, bổ sung cơ sở vật chất.

Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch KTNB theo năm học, thông qua kiểm tra để xem xét, chấn chỉnh, xử lý kịp thời các hoạt động phát sinh tại đơn vị, của các cá nhân tìm ra giải pháp khả thi để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý trong nhà trường; củng cố và thiết lập trật tự, kỷ cương, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững giáo dục ở đơn vị.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường đã được phê duyệt, triển khai và được công bố trên Website của nhà trường theo địa chỉ: mnhaihung.ninhbinh.edu.vn. Hàng năm, hàng kỳ Hội đồng trường họp điều chỉnh bổ sung khi có nội dung cần điều chỉnh, ý kiến đóng góp của PHHS cho kế hoạch chiến lược của nhà trường còn hạn chế [H1-1.1-04].

### **Mức 3**

Cuối học kì I và cuối năm học Hội đồng trường tiến hành rà soát, sơ kết đánh giá việc thực hiện phương hướng chiến lược của nhà trường. Qua kết quả

thực hiện nhiệm vụ năm học, hội đồng thi đua khen thưởng đề xuất khen thưởng các GV đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, đồng thời rà soát, bổ sung, điều chỉnh một số nội dung phù hợp với tình hình thực tế tại nhà trường; tỷ lệ huy động trẻ NT ra lớp hoàn thành theo kế hoạch. Nội dung phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường có sự tham gia của các thành viên trong CBQL, GVNV và ban đại diện cha mẹ trẻ [H1-1.1-05].

## 2. Điểm mạnh

Chiến lược của nhà trường phù hợp với mục tiêu GDMN được quy định tại Luật giáo dục và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Đảng ủy, HĐND xã Hải Hưng giai đoạn 2025-2030; nhà trường có đầy đủ các nguồn lực phù hợp về đội ngũ, cơ sở vật chất, nhận thức đúng đắn của tập thể sư phạm, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong việc nâng cao chất lượng, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ toàn diện.

Chiến lược của nhà trường được công khai theo đúng quy định và đã nhận những đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nhà trường một cách tích cực. Việc định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh kịp thời là một trong những yếu tố then chốt, quyết định sự thành công của chiến lược, đảm bảo đúng tiến độ và phù hợp với thực tế của trường, của địa phương.

## 3. Điểm yếu

Việc công khai chiến lược phát triển chưa có nhiều ý kiến đóng góp của cha mẹ trẻ và cộng đồng do một số phụ huynh chưa sử dụng CNTT nên chưa tiếp cận Website của nhà trường.

## 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo nhà trường tiếp tục công khai chiến lược phát triển thông qua các buổi họp phụ huynh toàn trường để xin ý kiến của cha mẹ trẻ và cộng đồng về kế hoạch. Đồng thời thông qua nhóm Zalo các lớp để cập nhật những văn bản, chiến lược phát triển được phép công khai, để phụ huynh các được biết rộng rãi.

## 5. Tự đánh giá

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | *       | Đạt            |
| b       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

**Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các Hội đồng khác**

**Mức 1**

- a. Được thành lập theo quy định;
- b. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định;
- c. Các hoạt động được định kỳ rà soát, đánh giá.

## **Mức 2**

*Hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ của nhà trường.*

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### **Mức 1**

a) Hội đồng trường trường Mầm non Hải Hưng được thành lập theo quyết định số 8162/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND huyện Hải Hậu gồm 7 thành viên. Đ/c: Mai Thị Thúy Dịu-Hiệu trưởng chủ tịch Hội đồng, Đ/c: Mai Thị Cúc-Thư ký Hội đồng. Căn cứ tại điểm b khoản 3 Điều 2 Luật Giáo dục sửa đổi 2025 quy định chuyển tiếp, kể từ ngày 01/01/2026, hội đồng trường của nhà trường kết thúc hoạt động và bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan cho Hiệu trưởng [H1-1.2-01].

Nhà trường hàng năm đều có thành lập các hội đồng khác như:

Hội đồng thi đua khen thưởng được thành lập theo quyết định số 98/QĐ-MNHHUNG ngày 06/10/2025. Hiệu trưởng là Chủ tịch hội đồng thi đua khen thưởng, các thành viên khác của hội đồng gồm: Phó Hiệu trưởng, Phó Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh [H1-1.2-01]

Ngoài ra Hiệu trưởng nhà trường còn quyết định thành lập một số hội đồng khác khi cần thiết như: Hội đồng chăm sóc kiến kinh nghiệm cấp trường, ban tổ chức hội thi GV giỏi cấp trường [H1-1.2-02].

Ban KTNB cũng được thành lập hàng năm để giúp Hiệu trưởng thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá các hoạt động của nhà trường theo quyết định số: 95/QĐ-MNHHUNG ngày 06/10/2025 gồm 7 thành viên. Đ/c: Mai Thị Thúy Dịu - Hiệu trưởng - Trưởng ban KTNB [H1-1.2-02].

b) Hội đồng trường đã quyết nghị về mục tiêu, chiến lược, kế hoạch phát triển của nhà trường trong năm học 2025-2026; quyết nghị về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường. Hội đồng trường còn giám sát các hoạt động chuyên môn, sử dụng tài chính, tài sản, nội quy, quy chế của nhà trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

Hội đồng trường có chức năng quyết định về phương hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2025-2030, phương hướng hoạt động của nhà trường trong từng năm học, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn nhân lực dành cho nhà trường, hội đồng trường quyết nghị điều chỉnh, sửa đổi các quy chế hàng năm không phù hợp như: quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế dân chủ, quy chế làm

việc, quy chế hoạt động của trường mầm non công lập, nội quy nhà trường, quy tắc ứng xử thân thiện trong nhà trường. Hội đồng trường giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường, giám sát các hoạt động trong năm học [H1-1.2-03].

Hội đồng thi đua khen thưởng giúp Hiệu trưởng tổ chức phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với CBGVNV trẻ em trong nhà trường.

Hội đồng thi đua khen thưởng họp vào cuối học kỳ và cuối năm học, bình xét các phong trào thi đua cuối học kỳ I, kỳ II cho CB, GV và trẻ. Lập hồ sơ đề nghị cấp trên xét duyệt các phong trào thi đua hàng năm, được tổng hợp lưu giữ vào sổ thi đua khen thưởng của trường [H1-1.2-04].

Hội đồng chấm sáng kiến kinh nghiệm cấp trường có nhiệm vụ tư vấn giúp đỡ các thành viên trong nhà trường khi viết sáng kiến kinh nghiệm, căn cứ vào biểu điểm quy định để chấm, đánh giá xếp loại các sáng kiến kinh nghiệm cấp trường, lựa chọn sáng kiến kinh nghiệm đủ điều kiện dự thi cấp sở [H1-1.2-05].

Ban tổ chức hội thi GV giỏi cấp trường có nhiệm vụ dự giờ, góp ý, chấm điểm các hoạt động chăm sóc và giáo dục của GV trong kì hội giảng của nhà trường, căn cứ vào biểu điểm quy định để chấm, đánh giá xếp loại các hoạt động cấp trường, lựa chọn GV có đủ điều kiện dự thi GV giỏi cấp sở [H1-1.2-06].

Ban KTNB có nhiệm vụ thường xuyên theo dõi, xem xét, đánh giá toàn bộ các hoạt động giáo dục trong nhà trường trên cơ sở kiểm tra đối chiếu với các quy định của Luật giáo dục và các văn bản pháp quy hướng dẫn thực hiện của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở GD&ĐT, UBND xã. Qua kiểm tra đánh giá đúng thực trạng hiệu quả làm việc của CBGVNV trong nhà trường, chỉ rõ những khuyết điểm, hạn chế, sai phạm của từng bộ phận, cá nhân, đôn đốc thực hiện nghiêm túc các quy định để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; xử lý nghiêm minh những sai phạm (*nếu có*) [H1-1.2-07].

Các hội đồng khác thực hiện theo đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định theo quyết định của hiệu trưởng.

c) Hội đồng trường và các hội đồng khác họp ít nhất 2 lần/năm. Dịp đầu năm học tất cả các thành viên trong hội đồng đều có trách nhiệm đóng góp ý kiến vào kế hoạch phương hướng hoạt động trong năm học, lần 2 tổ chức họp vào dịp cuối năm học. Chủ tịch hội đồng đánh giá, chỉ ra những ưu điểm, những hạn chế trong quá trình hoạt động có sự đóng góp ý kiến, đưa ra các giải pháp hữu hiệu của các thành viên, trên tinh thần đó có sự thống nhất cao của các thành viên trong hội đồng trường [H1-1.2-08].

## **Mức 2**

Hội đồng trường đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: đã giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quy chế và có đánh giá nhận xét theo từng kì. Vì vậy nhà trường đã hoàn thành tốt nghị quyết đề ra trong từng năm học; 100% CBGV của nhà trường thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy chế, 100% nhóm lớp hoàn thành các nhiệm vụ đề ra, huy động trẻ đến trường tỷ lệ cao, 100% trẻ 5 tuổi đủ điều kiện tuyển sinh vào lớp 1, 100% các cháu được tổ chức ăn bán trú tại trường, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng hàng năm dưới 0,5%-1%. Mỗi năm có từ 4-6 Đ/c CBGV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và được tặng giấy khen của các cấp, 100% CBGV đạt Lao động tiên tiến, tập thể nhà trường trong nhiều năm đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”; Hội đồng thi đua khen thưởng thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cùng kết hợp với BCHCD phát động các phong trào thi đua vào đầu năm học, vào các ngày lễ lớn truyền thống của ngành, có các giải pháp khích lệ phong trào thi đua, chính vì vậy chất lượng đội ngũ, chất lượng các hội thi và chất lượng CSGD trẻ được nâng cao hàng năm.

Hội đồng chăm sóc kiến kinh nghiệm cấp trường đã giúp nhà trường phát động phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm, lựa chọn những sáng kiến kinh nghiệm tiêu biểu, điển hình dự thi cấp huyện. Nâng cao khả năng nghiên cứu, đúc rút kinh nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học giáo dục để giải quyết vấn đề thực tiễn trong công tác quản lý, chỉ đạo, giảng dạy, giáo dục trẻ của CBQL, GVNV; trao đổi những giải pháp sáng tạo, những cách thức hay, những ý tưởng mới, những con đường chiếm lĩnh tri thức và những kinh nghiệm với đồng nghiệp trong hoạt động quản lý và giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện các mục tiêu đổi mới của ngành [H1-1.2- 09].

Các thành viên Hội đồng chủ yếu kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ chuyên môn và công tác, do đó thời gian dành cho hoạt động của Hội đồng còn hạn chế; việc tham mưu, đề xuất một số giải pháp chuyên sâu chưa được thực hiện thường xuyên. Công tác nghiên cứu, xây dựng và tham gia xét chọn sáng kiến kinh nghiệm đã được nhà trường quan tâm triển khai, tuy nhiên hiệu quả chưa cao.

## **2. Điểm mạnh**

Hội đồng trường và các Hội đồng khác có đầy đủ cơ cấu theo Điều lệ trường mầm non, hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định đã xây dựng được những chuyên đề giúp chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng tiến bộ, cảnh quan nhà trường ngày càng khang trang, sạch đẹp, chất lượng đội ngũ được nâng lên, được cha mẹ trẻ và nhân dân địa phương tin tưởng.

Hội đồng trường và các hội đồng khác đã đánh giá, rà soát việc thực hiện các hoạt động một cách thường xuyên giúp nhà trường rút kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trong từng năm học.

Số lượng, chất lượng sáng kiến kinh nghiệm tham gia dự thi các cấp năm sau cao hơn năm trước. Các sáng kiến được ứng dụng trong nhà trường đã góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục trẻ.

### 3. Điểm yếu

Các thành viên hội đồng còn kiêm nhiệm một lúc nhiều nhiệm vụ vì vậy thời gian dành cho hoạt động này còn bị hạn chế.

### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo, nhà trường lập bảng phân công nhiệm vụ rõ ràng phù hợp với điều kiện công tác thực tế của từng thành viên. Chỉ đạo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Hội đồng theo quy định. Duy trì cơ cấu, tổ chức hoạt động của Hội đồng trường và các hội đồng khác theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Hiệu trưởng tiếp tục xây dựng kế hoạch, phối hợp với các phó hiệu trưởng chỉ đạo, sắp xếp công việc, thời gian hợp lý cho cán bộ, giáo viên, nhân viên là thành viên của các Hội đồng tham gia hoạt động hợp lý, hiệu quả. Tiếp tục định kỳ rà soát, đánh giá hoạt động của các hội đồng đầy đủ, kịp thời, đảm bảo chính xác và khoa học.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |               | Mức 2   |               | Mức 3   |               |
|---------|---------------|---------|---------------|---------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt           | *       | Đạt           | -       | -             |
| b       | Đạt           | -       | -             | -       | -             |
| c       | Đạt           | -       | -             | -       | -             |
| Đạt     |               | Đạt     |               |         |               |

### Kết quả: ĐẠT MỨC 2

**Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường**

#### Mức 1:

a) Các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường có cơ cấu tổ chức theo quy định;

b) Hoạt động theo quy định;

c) Hàng năm, các hoạt động được rà soát, đánh giá.

#### Mức 2:

a) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo quy định; trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 01 năm hoàn thành tốt nhiệm vụ, các năm còn lại hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

b) Các đoàn thể, tổ chức khác có đóng góp tích cực trong các hoạt động của nhà trường.

### **Mức 3:**

a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có ít nhất 02 năm hoàn thành tốt nhiệm vụ, các năm còn lại hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

b) Các đoàn thể, tổ chức khác có đóng góp hiệu quả trong các hoạt động nhà trường và cộng đồng.

## **1. Mô tả hiện trạng**

### **Mức 1**

a) Trường Mầm non Hải Hưng có các đoàn thể có đủ cơ cấu tổ chức theo quy định.

- Chi bộ nhà trường có 27 đảng viên do Đ/c Hiệu trưởng Mai Thị Thúy Dịu giữ chức vụ Bí thư chi bộ. Năm học 2025-2026 chi bộ có 27 đảng viên, Ban chi ủy gồm 5 Đ/c được Quyết định ngày 26/8/2025 của Đảng ủy xã Hải Hưng điều chỉnh nhiệm kỳ chi bộ và nhiệm kỳ Chi bộ, Bí thư, Phó bí thư chi bộ trường Mầm non Hải Hưng nhiệm kỳ 2025-2030, Đ/c Mai Thị Thúy Dịu - Hiệu trưởng giữ chức vụ Bí thư chi bộ, Phó Bí thư chi bộ là Đ/c Vũ Mến - Phó hiệu trưởng, chi ủy viên gồm các Đ/c Đỗ Thị Kim Diễm - Phó Hiệu trưởng, Mai Thị Cúc - Giáo viên, Đinh Thị Nhung - Giáo viên. Chi bộ đã lãnh đạo chỉ đạo toàn diện các hoạt động của nhà trường có kỷ cương, nề nếp, chất lượng CSGD được nâng cao đưa phong trào nhà trường ngày càng phát triển đi lên.

Chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh có 12 đoàn viên, BCH gồm 01 Bí thư, 01 Phó bí thư, 1 ủy viên, Bí thư chi đoàn là Đ/c Lê Huyền Trang, chi đoàn là lực lượng nòng cốt gương mẫu đi đầu trong tất cả các hoạt động đặc biệt là hoạt động chuyên môn, tham gia tích cực các hoạt động ngoại khóa [H1-1.3-01]

b) Chi bộ đảng đã tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2025-2027 vào tháng 02/2025. Sau Đại hội, chi bộ đã xây dựng quy chế, phân công nhiệm vụ cho từng đảng viên, tháng 8/2025 chi bộ xây dựng phương hướng nhiệm vụ nhiệm kỳ 2025-2030. Chi bộ đã xây dựng kế hoạch hoạt động theo nhiệm kỳ, theo từng năm, bám sát kế hoạch chỉ đạo của ban chấp hành Đảng bộ xã và của cấp trên, thực hiện theo nguyên tắc Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Hàng tháng chi bộ tổ chức sinh hoạt 1 lần đề ra nghị quyết sát thực với tình hình nhà trường, phân công nhiệm vụ cụ thể cho ban chi ủy, cho từng đảng viên phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát toàn diện tất cả các hoạt động của nhà trường. Chi bộ đã chú trọng bồi dưỡng nguồn phát triển Đảng viên mới, mỗi năm kết nạp từ 1-2 Đ/c. Vào cuối mỗi năm chi bộ tổ chức kiểm điểm tập thể và từng đảng viên, đề nghị cấp trên xét khen thưởng cho tập thể, cá nhân đảng viên [H1-1.3-02].

- Chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức Đại hội theo nhiệm kỳ 1 năm 1 lần, sau khi đại hội đã bầu ra bí thư, phó bí thư chi đoàn để điều hành các hoạt động của của chi đoàn. Chi đoàn đã hoạt động đúng chức năng, vai trò, nhiệm vụ của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, chi đoàn đã xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể trong từng năm, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh hoạt động theo quy định, điều lệ của tổ chức nhằm giúp nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục đề ra [H1-1.3-03].

- Công đoàn nhà trường đã tổ chức giải tán theo Quyết định số 89/QĐ-LĐLĐ của LĐLĐ huyện Hải Hậu cũ ngày 23/5/2025 [H1-1.3-04]

c) Hằng năm, các tổ chức Chi bộ đảng, Đoàn thanh niên tổ chức sơ kết 6 tháng đầu năm và tổng kết vào cuối năm để đánh giá các hoạt động, đồng thời đề ra phương hướng để lãnh đạo, chỉ đạo năm tiếp theo [H1-1.3- 05]

## **Mức 2**

a) Từ năm 2020 đến năm 2025 chi bộ đều hoàn thành tốt nhiệm vụ. Các năm chi bộ đều được Ban chấp hành Đảng bộ xã đánh giá Chi bộ trong sạch vững mạnh. 100% Đảng viên trong chi bộ đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong đó có từ 3-5 Đ/c hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng của Đảng bộ [H1-1.3-06]

b) Công đoàn nhà trường đã tổ chức giải tán theo Quyết định số 89/QĐ-LĐLĐ của LĐLĐ huyện Hải Hậu cũ ngày 23/5/2025.

Đoàn viên chi đoàn số lượng ít, tuổi đời còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm nuôi dưỡng chăm sóc nhưng hằng năm Chi đoàn đều có những đóng góp tích cực cho các hoạt động, phong trào thi đua của nhà trường. Chi đoàn thanh niên hoạt động tích cực, tham gia sôi nổi các hoạt động do BCH đoàn xã tổ chức, như hoạt động thể thao, văn nghệ, hội thi...[H1-1.3-04].

## **Mức 3**

a) Chi bộ đã duy trì tốt nề nếp hoạt động, là chi bộ được đảng bộ xã Hải Hưng đánh giá cao sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của tập thể, cá nhân. Từ năm 2020 đến năm 2025 chi bộ đều được đảng bộ xã đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ [H1-1.3-07].

b) Các đoàn thể và các tổ chức khác trong nhà trường đã xây dựng tập thể nhà trường đoàn kết, chấp hành tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; các quy định của ngành, của địa phương; có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, nhiệt tình trong mọi công việc được nhân dân tín nhiệm. Cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng khang trang; học sinh ngoan ngoãn, tích cực học tập, năng động và sáng tạo trong mọi hoạt động. Chi đoàn nhà trường có đóng góp hiệu quả cho các hoạt động của nhà trường và cộng đồng, tích cực, tham gia các phong trào của nhà trường cũng như phong trào thanh thiếu nhi của địa phương phát động, tham gia các hội diễn văn nghệ do Đảng ủy,

UBND xã tổ chức [H1-1.3-07]

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ tổ chức Đảng và các đoàn thể như Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn thanh niên. Có cấu tổ chức các đoàn thể trong nhà trường đảm bảo theo đúng Điều lệ của từng tổ chức giúp cho việc điều hành các hoạt động của nhà trường được thuận lợi và mang lại hiệu quả.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng bộ xã Hải Hưng, chi bộ Đảng nhà trường luôn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giúp cho nhà trường đã cải tiến được chất lượng chăm sóc, giáo dục, nâng cao hiệu quả của các hoạt động trong nhà trường.

## 3. Điểm yếu

Một số đoàn viên còn trẻ nên còn hạn chế về kinh nghiệm chăm sóc, giáo dục trẻ.

Các đoàn thể, tổ chức khác chưa có đóng góp hiệu quả trong các hoạt động của cộng đồng.

## 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Nhà trường tổ chức tập huấn cho cán bộ, giáo viên về kỹ năng làm việc, phân công giáo viên có kinh nghiệm giúp đỡ giáo viên mới. Tham mưu với các cấp về bổ sung nguồn kinh phí hoạt động

Duy trì cơ cấu, tổ chức đoàn thể của nhà trường theo Điều lệ trường mầm non. Chỉ đạo các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường phối hợp thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ theo quy định, có rà soát, kiểm tra đánh giá kịp thời, hiệu quả. Xây dựng kế hoạch chỉ đạo cụ thể, sắp xếp thời gian hợp lý cho cán bộ, giáo viên, nhân viên kiêm nhiệm trong các tổ chức, đoàn thể tham gia các hoạt động, các buổi sinh hoạt đầy đủ, tích cực, khoa học và hiệu quả, tránh sự chồng chéo.

## 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt            | a       | Đạt            |
| b       | Đạt            | b       | Đạt            | b       | Đạt            |
| c       | Đạt            | -       | Đạt            | -       | Đạt            |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

**Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng**

**Mức 1:**

a) Có hiệu trưởng, số lượng phó hiệu trưởng theo quy định;

b) Tổ chuyên môn và tổ văn phòng có cơ cấu tổ chức theo quy định;

c) Tổ chuyên môn, tổ văn phòng có kế hoạch hoạt động và thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

**Mức 2:**

a) Hàng năm, tổ chuyên môn đề xuất và thực hiện được ít nhất 01 chuyên đề có tác dụng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục;

b) Hoạt động của tổ chuyên môn, tổ văn phòng được định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh.

**Mức 3:**

a) Hoạt động của tổ chuyên môn, tổ văn phòng có đóng góp hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động trong nhà trường;

b) Tổ chuyên môn thực hiện hiệu quả các chuyên đề chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

**1. Mô tả hiện trạng**

**Mức 1**

a) BGH nhà trường gồm 03 Đ/c, trong đó 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng đảm bảo đúng theo Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT của GD&ĐT ban hành ngày 30/10/2023 quy định chi tiết về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập trên toàn quốc.

\* Hiệu trưởng:

+ Họ tên: **Mai Thị Thúy Dịu**

+ Ngày tháng năm sinh: 20/10/1986

+ Vào ngành tháng 01/9/2009, đã có 3 năm 5 tháng trực tiếp giảng dạy và 13 năm 01 tháng làm công tác quản lý.

\* Phó Hiệu trưởng:

+ Họ tên: **Vũ Thị Mến**

+ Ngày tháng năm sinh: 24/04/1981

+ Vào ngành tháng 09/1999, đã có 17 năm 7 tháng trực tiếp giảng dạy và 9 năm 02 tháng làm công tác quản lý. [H1-1.4 -01]

\* Phó Hiệu trưởng:

+ Họ tên: **Đỗ Thị Kim Diễm**

+ Ngày tháng năm sinh: 20/10/1980.

+ Vào ngành tháng 01/1998, đã có 21 năm 5 tháng trực tiếp giảng dạy và 6 năm 9 tháng làm công tác quản lý. [H1-1.4-01]

b) Nhà trường có 2 tổ chuyên môn

- Tổ chuyên môn được thành lập theo quy định tại điều 14 chương II điều lệ trường Mầm non.

+ Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 tổ chuyên môn được phân tách thành 2 tổ: tổ MG và tổ NT. Số lượng các thành viên trong tổ do BGH bố trí sắp xếp đáp ứng với yêu cầu, nhóm lớp và phù hợp với khả năng năng lực của từng người.

+ Văn phòng: được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, bao gồm các NV kế toán, y tế, thủ quỹ, văn thư và bảo vệ. Các vị trí NV y tế học đường, thủ quỹ, văn thư đều thực hiện theo hình thức kiêm nhiệm; một số nhân sự chưa được đào tạo chuyên sâu, đầy đủ về nghiệp vụ theo quy định, do đó hiệu quả tham mưu, hỗ trợ công tác quản lý và phục vụ các hoạt động của nhà trường còn ở mức nhất định, chưa phát huy tối đa vai trò của tổ văn phòng trong việc hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động chung của nhà trường.

Hàng năm, Hiệu trưởng ra quyết định bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại Tổ chuyên môn và được thành lập trên cơ sở ý kiến của các thành viên trong tổ chuyên môn. Tổ chuyên môn có tổ trưởng và tổ phó, tổ trưởng và tổ phó là GV được lựa chọn có khả năng, năng lực chuyên môn vững vàng có phẩm chất đạo đức tốt và được đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên hàng năm xếp loại tốt trở lên [H1-1.4-02]

c) Tổ chuyên môn và hoạt động của văn phòng căn cứ vào kế hoạch của nhà trường để xây dựng kế hoạch hoạt động của tổ theo từng năm học, đề ra các nhiệm vụ, chỉ tiêu, biện pháp cho phù hợp. Phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng thành viên trong tổ để gắn trách nhiệm thúc đẩy các hoạt động trong tổ. Tổ chuyên môn và tổ văn phòng thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại điều 13, điều 14 Điều lệ trường mầm non. Tổ chuyên môn thực hiện nghiêm túc việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ theo kế hoạch; tổ chức sinh hoạt chuyên môn định kỳ 2 tuần/lần theo nguyên tắc dân chủ, tôn trọng, chia sẻ, học tập, giúp đỡ lẫn nhau để phát triển năng lực chuyên môn; tham dự đầy đủ các buổi chuyên đề của ngành, của trường; kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác NDCSGD trẻ và quản lý sử dụng tài liệu, đồ dùng đồ chơi, thiết bị giáo dục của các thành viên trong tổ theo kế hoạch của nhà trường; thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, xếp loại, đề xuất khen thưởng giáo viên trong tổ; tham gia đánh giá, xếp loại giáo viên theo quy định chuẩn nghề nghiệp GVMN hàng năm. Tổ văn phòng sinh hoạt 01 lần/tháng giúp Hiệu trưởng quản lý tài chính, tài sản, lưu giữ hồ sơ của nhà trường, tham gia đánh giá, xếp loại các thành viên trong tổ. Tuy nhiên, một số buổi sinh hoạt chuyên môn hình thức tổ chức, nội dung bồi dưỡng chưa phong phú, chưa có tính sáng tạo. Việc ghi chép nghị quyết sinh hoạt chuyên môn của hai tổ chuyên môn còn chưa được chi tiết, GV chưa mạnh dạn trao đổi, chưa có nhiều ý kiến thảo luận đóng góp ý kiến của các thành viên [H1-1.4-03]

## Mức 2

a) Hàng năm tổ chuyên môn căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của nhà trường để xây dựng kế hoạch đề xuất một số chuyên đề trọng tâm; đã có một số chuyên đề chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả như chuyên đề “xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” phong trào “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm” [H1-1.4-04]

b) Tổ chuyên môn cuối học kỳ và cuối mỗi năm học tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá và rà soát, điều chỉnh các hoạt động của tổ. Trong báo cáo sơ kết, tổng kết hàng năm đã biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao thực hiện chuyên đề [H1-1.4-05]

## Mức 3

a) Tổ chuyên môn và văn phòng thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo chuyên môn của nhà trường, đã có các giải pháp đổi mới rõ nét trong việc thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ các hoạt động, hàng năm đã góp phần tích cực vào công tác nâng cao hiệu quả CSGD trẻ có thói quen nề nếp, trẻ khỏe mạnh, hoạt động tích cực, được phụ huynh và nhân dân đặt niềm tin [H1-1.4-06]

b) Tổ chuyên môn đã thực hiện có hiệu quả thực hiện đúng chương trình CSGD, thực hiện tốt các phong trào thi đua, năm học 2025-2026 thực hiện “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm” và các chuyên đề khác ... đã đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện tâm sinh lý của trẻ trong giai đoạn hiện nay [H1-1.4-07].

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ cơ cấu hiệu trưởng và phó hiệu trưởng theo quy định của Điều lệ trường mầm non.

Nhà trường có các tổ chuyên môn, văn phòng theo đúng quy định tại điều 13, 14 Điều lệ trường mầm non. Các tổ chuyên môn hoạt động tích cực, sáng tạo theo sự phân công chỉ đạo của cấp trên và thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, thực hiện các chuyên đề chuyên môn theo từng năm học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong nhà trường.

### 3. Điểm yếu

Một số buổi sinh hoạt chuyên môn giáo viên chưa mạnh dạn trao đổi, thảo luận về đổi mới phương pháp giảng dạy, hình thức tổ chức, nội dung bồi dưỡng chưa phong phú, chưa có tính sáng tạo

### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Ban giám hiệu nhà trường phải thường xuyên tham gia dự sinh hoạt chuyên môn cùng các tổ, kịp thời động viên, khuyến khích tạo điều kiện tốt nhất để GV mạnh dạn phát biểu trao đổi thảo luận về đổi mới phương pháp

giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng sinh hoạt tổ chuyên môn trong nhà trường.

Tăng cường tổ chức sinh hoạt chuyên môn bằng nhiều hình thức như bồi dưỡng thông qua Internet, Zalo, Facebook; đồng thời hướng dẫn tổ Văn phòng ghi chép đầy đủ, chi tiết nội dung các buổi sinh hoạt chuyên môn để làm căn cứ đánh giá các thành viên thực hiện nhiệm vụ được giao.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |               | Mức 2   |                | Mức 3   |               |
|---------|---------------|---------|----------------|---------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt           | a       | Đạt            | a       | Đạt           |
| b       | Đạt           | b       | Đạt            | b       | Đạt           |
| c       | Đạt           | -       | -              | -       | -             |
| Đạt     |               | Đạt     |                | Đạt     |               |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

**Tiêu chí 1.5: Tuyển sinh, tổ chức nhóm trẻ và lớp mẫu giáo**

**Mức 1:**

a) Thực hiện tuyển sinh theo yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo qui định

b) Các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được phân chia theo độ tuổi; trong trường hợp số lượng trẻ trong mỗi nhóm, lớp không đủ 50% so với số trẻ tối đa quy định tại Điều lệ trường mầm non thì được tổ chức thành nhóm trẻ ghép hoặc lớp mẫu giáo ghép; số lượng trẻ khuyết tật học hòa nhập trên mỗi nhóm trẻ, lớp mẫu giáo đảm bảo theo qui định;

c) Các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo được tổ chức học 02 buổi trên ngày;

**Mức 2:**

Số trẻ trong các nhóm trẻ và lớp mẫu giáo không vượt quá quy định và được phân chia theo độ tuổi.

**1. Mô tả hiện trạng**

**Mức 1**

a) Thực hiện tuyển sinh theo yêu cầu phổ cập GDMN cho trẻ em theo qui định

Nhà trường đã kiện toàn Ban chỉ đạo công tác phổ cập, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, GV; Đẩy mạnh công tác quản lý chỉ đạo để duy trì số lượng, quản lý chặt chẽ số lượng trẻ ở mỗi nhóm, lớp và nhà trường...

Thực hiện tốt công tác điều tra Phổ cập giáo dục xóa mù chữ tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường. Đối với trẻ 5 tuổi, bên cạnh việc duy trì tỷ lệ huy động trẻ đến trường, 100% số trẻ được nuôi ăn bán trú, 100% trẻ 5 tuổi được theo dõi đánh giá theo bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi đạt chuẩn, 100% trẻ 5 tuổi trên địa

bàn xã hoàn thành chương trình. Phối hợp với chính quyền làm tốt công tác tuyên truyền tới tất cả phụ huynh và người dân trên địa bàn về chính sách miễn học phí đối với toàn bộ học sinh trường mầm non từ năm học 2025-2026.

Dựa trên điều kiện cơ sở số lớp thực tế của nhà trường để tuyển sinh đảm bảo kế hoạch, tạo điều kiện tối đa về việc tiếp nhận trẻ 5 tuổi có nhu cầu học tại trường [H1-1.5-01].

b) Sĩ số học sinh được phân tách triệt để các độ tuổi của nhóm lớp theo quy định điều 15 Điều lệ trường mầm non. Toàn trường có số lượng huy động các cháu đến trường trong độ tuổi NT và MG, tỷ lệ huy động trẻ NT đạt 35,6%, MG huy động đạt trên 98%, được biên chế thành 17 nhóm lớp. Trong đó có 05 lớp MG 5 tuổi, 05 lớp MG 4 tuổi, 04 lớp MG 3 tuổi, 03 nhóm trẻ. Do địa bàn rộng, dân số tại từng khu vực không giống nhau nên sĩ số học sinh của các lớp chưa đồng đều, ở một số lớp tại khu trung tâm sĩ số học sinh cao hơn các lớp cùng độ tuổi tại khu lẻ [H1-1.5-02].

Trong những năm học gần đây các nhóm lớp trong trường không có trẻ khuyết tật [H1-1.5-03].

c) Hiện nay nhà trường có đủ điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo chất lượng CSGD, vì vậy đã tổ chức 100% trẻ đến trường được học 2 buổi/ngày theo quy định Điều lệ trường mầm non [H1-1.5-04].

## **Mức 2**

Năm học 2025-2026 lớp 5 tuổi bình quân 28 trẻ/lớp, lớp 4 tuổi bình quân 27 trẻ/lớp, lớp 3 tuổi bình quân 22 trẻ/lớp, nhóm trẻ 24-36 tháng bình quân 25 trẻ/nhóm, được phân tách các độ tuổi, sĩ số học sinh/lớp hợp lý, đảm bảo theo đúng quy định [H1-1.5- 05].

## **2. Điểm mạnh**

Trong 05 năm học qua, nhà trường thực hiện tốt công tác tuyển sinh. Trẻ em đến trường được phân chia độ tuổi theo quy định. 100% nhóm trẻ, lớp MG được tổ chức học 2 buổi/ngày và ăn bán trú tại trường

## **3. Điểm yếu**

Do địa bàn rộng, dân số tại từng khu vực không giống nhau nên sĩ số học sinh của các lớp chưa đồng đều, ở một số lớp tại khu trung tâm sĩ số học sinh cao hơn các lớp cùng độ tuổi tại khu lẻ.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tập huấn công tác tuyên truyền, công tác quản lý, chủ nhiệm nhóm lớp ngay từ đầu các năm học.

Xây dựng Kế hoạch tuyển sinh và phối hợp cùng các trường mầm non công lập trên địa bàn xã Hải Hưng để làm tốt công tác tuyển sinh và phân luồng trẻ theo địa bàn cư trú

Duy trì các nhóm, lớp hiện có, tổ chức cho trẻ học 2 buổi/ngày đảm bảo chất lượng. Căn cứ vào tình hình điều tra số trẻ ở trên địa bàn phường để xây dựng kế hoạch tuyển sinh trẻ tạo sự cân đối về số trẻ ở các nhóm, lớp. Tích cực làm tốt công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức để vận động cha mẹ trẻ cho trẻ ra nhóm, lớp theo quy định của nhà trường.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1      |                | Mức 2      |                | Mức 3   |                |
|------------|----------------|------------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo    | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo    | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a          | Đạt            | *          | Đạt            | -       | -              |
| b          | Đạt            | -          | -              | -       | -              |
| c          | Đạt            | -          | -              | -       | -              |
| <b>Đạt</b> |                | <b>Đạt</b> |                |         |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 2**

#### Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản

##### Mức 1:

- a) Hệ thống hồ sơ của nhà trường được lưu trữ theo quy định;
- b) Lập dự toán, thực hiện thu chi, quyết toán, thống kê, báo cáo tài chính và tài sản; công khai và định kỳ tự kiểm tra tài chính, tài sản theo quy định; quy chế chi tiêu nội bộ được bổ sung, cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành;
- c) Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đúng mục đích và có hiệu quả để phục vụ các hoạt động giáo dục.

##### Mức 2:

- a) Ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong công tác quản lý hành chính, tài chính và tài sản của nhà trường;
- b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có vi phạm liên quan đến việc quản lý hành chính, tài chính và tài sản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán.

##### Mức 3:

Có kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để tạo các nguồn tài chính hợp pháp phù hợp với điều kiện nhà trường, thực tế địa phương.

### 1. Mô tả hiện trạng

#### Mức 1

a) Nhà trường có đầy đủ hồ sơ phục vụ hoạt động theo quy định của điều 21 chương II Điều lệ trường mầm non: Sổ quản lý hành chính, quản lý chuyên môn, quản lý tài chính, và có đủ hồ sơ các nhóm lớp, GV. Các loại hồ sơ quản lý của nhà trường, của GV được hành tự đầy đủ nội dung, số liệu chính xác, trình bày rõ ràng sạch đẹp và được lưu trữ đầy đủ theo quy định của Thông tư số

27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục [H1-1.6- 01]

b) Hàng năm có lập dự toán thu, chi, quyết toán, thống kê, báo cáo tài chính và tài sản theo quy định và theo điều kiện thực tế của nhà trường. Định kì, nhà trường công khai tài chính, tài sản theo thông tư 61/2017 TT- BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ tài chính và Thông tư 36/2017/TT- BGD&ĐT ngày 28/12/2017 (từ năm 2020 đến tháng 7/2024), Thông tư 09/2024/TT- BGD&ĐT ngày 03/06/2024 (từ tháng 7/2024 đến nay).

Trong hội nghị Cán bộ - Viên chức người lao động hàng năm nhà trường đã công khai, dân chủ mở rộng về tài chính, tài sản và quy chế chi tiêu nội bộ được lấy ý kiến thảo luận, điều chỉnh khi có sự thay đổi cho phù hợp với văn bản hiện hành hàng năm. Hàng năm nhà trường bổ sung, cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành [H1-1.6- 02]

c) Tài chính, tài sản của nhà trường được quản lí nghiêm túc, chặt chẽ. Hàng năm tổ chức kiểm kê tài sản, lập biên bản thanh lý và bàn giao tài sản, công tác tài chính, tài sản sử dụng đúng mục đích, đạt hiệu quả để phục vụ tốt các hoạt động CSGD [H1-1.6- 03]

### **Mức 2**

a) Nhà trường đã đầu tư đủ hệ thống máy tính để sử dụng một số phần mềm về quản lý như: Phần mềm phổ cập, phần mềm quản lý công chức viên chức, phần mềm quản lý văn bản, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm kế toán Misa, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm dinh dưỡng... các phần mềm giúp cho việc quản lý lâu dài, hiện đại và hiệu quả công việc cao, hầu hết các phần mềm đều mua hàng năm nên việc đầu tư kinh phí còn gặp khó khăn do nguồn ngân sách của trường còn hạn hẹp [H1-1.6- 04]

b) Nhà trường được kiểm tra hành chính, tài sản, tài chính định kì theo kế hoạch của cấp trên. Được các đoàn thanh kiểm tra đánh giá công tác quản lý hành chính, tài sản của trường nghiêm túc, chặt chẽ, đúng luật pháp. Trong 05 năm gần đây không có vi phạm liên quan đến việc quản lý hành chính, tài chính và tài sản theo biên bản kết luận của thanh tra, kiểm toán nhà nước [H1-1.6- 05]

### **Mức 3**

Căn cứ vào tình hình của trường và địa phương, nhà trường đã xây dựng kế hoạch huy động nguồn lực tài chính trong năm và kế hoạch dài hạn để tạo ra các nguồn tài chính hợp pháp theo văn bản pháp quy được cấp có thẩm quyền phê duyệt phục vụ tốt cho công tác CSNDGD. Các kế hoạch ngắn hạn và trung hạn này được tích hợp lồng ghép trong các kế hoạch đầu năm học và kế hoạch chiến lược phát triển trường Mầm non Hải Hưng theo giai đoạn [H1-1.6-06]

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ hồ sơ phục vụ hoạt động giáo dục theo quy định của Điều lệ trường mầm non.

Tài chính, tài sản của nhà trường sử dụng một cách có hiệu quả, đúng mục đích, dân chủ, minh bạch được tập thể nhà trường và phụ huynh nhất trí cao.

Nhà trường đã thực hiện có hiệu quả ứng dụng CNTT trong công tác quản lý hành chính, tài chính và tài sản. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường không có vi phạm liên quan đến việc quản lý hành chính, tài chính và tài sản.

## 3. Điểm yếu

Kinh phí dành cho việc sử dụng các phần mềm trong quản lý cao và tốn kém.

## 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Nhà trường tiếp tục lựa chọn sử dụng các phần mềm hỗ trợ công việc phù hợp với nhu cầu sử dụng. Xây dựng dự toán kinh phí dành riêng cho việc sử dụng các phần mềm trong năm học cụ thể, chi tiết, xin cấp kinh phí từ cấp trên. Tham mưu xin tài trợ của các bên cung cấp dịch vụ như Viettel, Vinaphone.

## 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |               | Mức 2   |               | Mức 3   |               |
|---------|---------------|---------|---------------|---------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt           | a       | Đạt           | *       | Đạt           |
| b       | Đạt           | b       | Đạt           | -       | -             |
| c       | Đạt           | -       | -             | -       | -             |
| Đạt     |               | Đạt     |               | Đạt     |               |

### Kết quả: ĐẠT MỨC 3

#### Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên

##### Mức 1:

a) Có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên;

b) Phân công, sử dụng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên rõ ràng, hợp lý đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà trường;

c) Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được đảm bảo các quyền theo quy định.

##### Mức 2:

Có các biện pháp để phát huy năng lực của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong việc xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường.

## **1. Mô tả hiện trạng**

### **Mức 1**

a) Hằng năm, nhà trường có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CBQL, GVNV bằng các hình thức khác nhau nhằm nâng cao hơn nữa về kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm. Tham gia bồi dưỡng đầy đủ các lớp tập huấn của Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục: lớp bồi dưỡng lý luận chính trị trong dịp hè, lớp bồi dưỡng chuyên môn, chuyên đề đổi mới, bồi dưỡng chu kỳ thường xuyên. 100% CB, GV có ý thức cầu thị tiến bộ, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, việc đầu tư nguồn ngân sách cho việc học tập bồi dưỡng chuyên môn còn hạn chế [H1-1.7- 01]

b) Đầu năm học căn cứ vào hoàn cảnh, trình độ, năng lực của CB, GV, NV phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể, hợp lý tạo điều kiện 100% CBGVNV xác định vai trò trách nhiệm, nhiệm vụ được phân công để có định hướng phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H1-1.7- 02]

c) Nhà trường thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chế độ của người lao động đảm bảo quyền lợi theo quy định [H1-1.7-03]

### **Mức 2**

Nhà trường cùng với công đoàn đã phát động các phong trào thi đua, xây dựng các quy chế, động viên khen thưởng kịp thời và tạo điều kiện để đội ngũ được tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, được đi tham quan học tập, dự giờ các trường trong thành phố, các điển hình tiên tiến... phát huy năng lực của CBQL, GVNV trong việc xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng CSGD. Thực hiện công bằng, khách quan công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVMN theo qui định [H1-1.7-04]

## **2. Điểm mạnh**

Phân công nhiệm vụ hợp lý cho CBGV phát huy mạnh mẽ nhiều nhân tố tích cực trong công tác.

Mọi thành viên được phát huy quyền dân chủ và đảm bảo các quyền theo quy định.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tạo điều kiện để CB, GV, NV được bồi dưỡng và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

Thực hiện công bằng, khách quan công tác đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVMN theo qui định.

## **3. Điểm yếu**

Việc tự học, bồi dưỡng để nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng tin học và ngoại ngữ của một số GV cao tuổi còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo, tiếp tục chỉ đạo và có kế hoạch đổi mới công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, GVNV. Tạo điều kiện cho GV tích cực tham gia học tập và bồi dưỡng chuyên môn bằng nhiều hình thức. Tư vấn, giúp đỡ cho những GV cao tuổi bằng nhiều hình thức như thăm lớp, dự giờ và tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, hội thảo... để giáo viên cao tuổi có cơ hội được chia sẻ, tiếp cận kiến thức mới. Giao cho tổ trưởng tổ chuyên môn, giáo viên trẻ có năng lực chuyên môn vững vàng có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ giáo viên lớn tuổi tích cực ứng dụng công nghệ thông tin và học tập ngoại ngữ.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |               |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | -       | -             |
| b       | Đạt            | -       | -              | -       | -             |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -             |
| Đạt     |                | Đạt     |                |         |               |

### **Kết quả: ĐẠT MỨC 2**

#### **Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục**

##### **Mức 1:**

a) Kế hoạch giáo dục phù hợp với quy định hiện hành, điều kiện thực tế địa phương và điều kiện của nhà trường;

b) Kế hoạch giáo dục được thực hiện đầy đủ;

c) Kế hoạch giáo dục được rà soát, đánh giá, điều chỉnh kịp thời.

##### **Mức 2:**

Các biện pháp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá của nhà trường đối với các hoạt động giáo dục, được cơ quan quản lý đánh giá đạt hiệu quả.

##### 1. Mô tả hiện trạng:

##### **Mức 1**

a) Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục căn cứ vào kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học của trường, sự chỉ đạo của Sở giáo dục, đặc điểm tình hình của địa phương để xây dựng kế hoạch giáo dục có tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế của trường lớp. Kế hoạch giáo dục có đầy đủ nội dung và chỉ đạo chuyên môn đối với từng khối lớp bám sát theo chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành. Trong đó tiếp tục nâng cao việc thực hiện phong xanh sạch đẹp an toàn – trường mầm non hạnh phúc, ứng dụng các phương pháp giáo dục hiện đại trong CSGD đồng thời tăng cường các hoạt động trải nghiệm dã ngoại cho trẻ [H1-1.8- 01]

b) Mọi hoạt động của nhà trường được thực hiện đầy đủ theo kế hoạch và đạt các chỉ tiêu đề ra. Kế hoạch giáo dục được thông qua hội đồng giáo dục, tổ chức thảo luận lấy ý kiến và thống nhất biểu quyết các chỉ tiêu hàng năm. Sau khi thống nhất, kế hoạch sẽ được triển khai xuống các tổ chuyên môn và nhóm lớp. Tổ trưởng chuyên môn và các GV sẽ căn cứ vào kế hoạch chung của nhà trường để lên kế hoạch tổ chức các hoạt động cho trẻ theo năm học, theo chủ đề, theo từng ngày. Tuy nhiên, một số ít giáo viên chưa linh hoạt, sáng tạo trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện các hoạt động giáo dục trong ngày [H1-1.8-02].

c) Trong năm học, thông qua công tác KTNB, đánh giá giờ dạy, đánh giá sự phát triển của trẻ, nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá, điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch và có giải pháp khắc phục tồn tại trong học kỳ đó, cuối năm học tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã đề ra trong năm học [H1-1.8- 03].

## **Mức 2**

Nhà trường luôn có biện pháp giúp GV phát huy được năng lực của CBGVNV trong việc xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục như: Tuyên truyền để GV có nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, về chuyên môn, về tầm quan trọng của mỗi công việc bản thân phụ trách. Hàng năm hàng kỳ tổ chức KTNB GV, NV và tổ chuyên môn. Xác định những kỹ năng nghiệp vụ cơ bản của CBGVNV kiến nghị những GV, NV còn yếu kém cần tự bồi dưỡng học hỏi nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, đồng viên khuyến khích để GV nâng cao tính tự giác, tính sáng tạo [H1-1.8- 04]

### **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã xây dựng.

Nhà trường đã có những biện pháp để phát huy năng lực của CBGVNV trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

### **3. Điểm yếu**

Một số ít GV cao tuổi chưa linh hoạt, sáng tạo trong việc thực hiện các hoạt động giáo dục trong ngày.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Duy trì việc xây dựng kế hoạch giáo dục. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các hoạt động giáo dục theo quy định của Điều lệ trường mầm non. Tăng cường các biện pháp kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ của giáo viên. Định kỳ rà soát, tư vấn, giúp đỡ đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên trẻ. Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hoạt động giáo dục một cách kịp thời, sáng tạo và hiệu quả, có tính khả thi.

**5. Tự đánh giá:**

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | -       | -              |
| b       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                |         |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 2****Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở****Mức 1:**

a) Hằng năm vào đầu năm Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy định, quy chế liên quan đến các hoạt động của nhà trường;

b) Các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có) thuộc thẩm quyền xử lý của nhà trường được giải quyết đúng pháp luật;

c) Hằng năm, có báo cáo thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.

**Mức 2:**

Các biện pháp và cơ chế giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.

**1. Mô tả hiện trạng****Mức 1**

a) Hằng năm, trong hội nghị Viên chức- CBQL giáo dục và người lao động. Hội nghị được thông qua dự thảo kế hoạch năm học, kế hoạch giáo dục, các nội quy, quy chế, tổ chức lấy ý kiến thảo luận, đóng góp các giải pháp tích cực để xây dựng kế hoạch năm học, quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế chuyên môn, quy chế thi đua khen thưởng, quy tắc ứng xử văn hóa theo quy định, quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường một số GV chưa mạnh dạn phát biểu ý kiến xây dựng quy chế.

Củng cố kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở. BGH thay đổi tư duy quản lý quản trị trường học phát huy vai trò các Tổ chuyên môn và GV, NV làm việc trong môi trường sư phạm thân thiện. Xác định rõ trách nhiệm, vai trò người đứng đầu.

Phân công từng thành viên Ban chỉ đạo theo dõi chỉ đạo và kiểm tra thực hiện Quy chế dân chủ, công khai tại đơn vị

Thực hiện công khai đầy đủ các nội dung theo Thông tư 09/2024 của Bộ GD&ĐT; Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 90/2018/TT-BTC [H1-1.9- 01].

b) Trong nhiều năm liền nhà trường không có đơn thư khiếu nại, tố cáo. Những ý kiến đề xuất, đề nghị về các lĩnh vực CSGD, về nhân lực con người, thuộc thẩm quyền của nhà trường, đã được giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật [H1-1.9- 02].

c) Trong các năm nhà trường thực hiện tốt quy chế dân chủ mở rộng “3 công khai” được tập thể hội đồng sư phạm đồng thuận cao, các bậc phụ huynh ủng hộ nhiệt tình. Cuối năm học có báo cáo đánh giá việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở [H1-1.9- 03].

## **Mức 2**

Để giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả nhà trường thành lập ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường gồm các thành viên thuộc cấp ủy chi bộ, BGH, CTCD, bí thư chi đoàn và đại diện thành viên các tổ chuyên môn. Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường thường xuyên giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở của các thành viên trong nhà trường. Kết hợp ban thanh tra nhân dân đã thực hiện đúng chức năng giám sát thường xuyên, đánh giá cao việc thực hiện quy chế dân chủ của nhà trường trong tất cả các hoạt động [H1-1.9-04].

## **2. Điểm mạnh**

Hằng năm, vào đầu mỗi năm học nhà trường đều tổ chức hội nghị cán bộ, viên chức và lao động, tại hội nghị cán bộ, giáo viên, nhân viên được nghe các báo cáo và tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu trong năm học mới của đơn vị. Có các biện pháp và cơ chế giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.

Thực hiện công khai, dân chủ theo đúng quy trình, đúng pháp luật, được công khai rộng rãi.

100% CBGV đã thực hiện nghiêm túc các văn bản, nội quy, quy chế đã xây dựng.

## **3. Điểm yếu**

Một số GV trẻ, NV chưa mạnh dạn trao đổi, đóng góp ý kiến xây dựng cho một số hoạt động của nhà trường.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Xây dựng đầy đủ các loại kế hoạch, nội quy, quy chế liên quan đến các hoạt động của nhà trường. Tổ chức hội nghị Cán bộ, viên chức và người lao động. Khuyến khích và tạo cơ hội để tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên và lao động đều tích cực tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến khi xây dựng các kế hoạch, nội quy, quy định, quy chế liên quan đến các hoạt động của nhà trường đảm bảo nghiêm túc và hiệu quả. Công khai các kế hoạch trên Website và các phương tiện khác như Zalo, Facebook, niêm yết tại văn phòng

**5. Tự đánh giá:**

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |               |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | -       | -             |
| b       | Đạt            | -       | -              | -       | -             |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -             |
| Đạt     |                | Đạt     |                |         |               |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 2****Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học****Mức 1:**

a) *Đảm bảo theo quy định về an ninh trật tự; an toàn vệ sinh thực phẩm; an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn phòng, chống thảm họa, thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích;*

b) *Có hộp thư góp ý, đường dây nóng và các hình thức khác để tiếp nhận, xử lý các thông tin phản ánh của người dân; đảm bảo an toàn cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và các cháu trong nhà trường;*

c) *Không có hiện tượng kỳ thị, hành vi bạo lực vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong nhà trường.*

**Mức 2:**

a) *Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh được phổ biến, hướng dẫn và thực hiện phương án đảm bảo an ninh trật tự; vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích; an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn phòng chống thảm họa, thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường;*

b) *Nhà trường thường xuyên kiểm tra, thu thập, đánh giá, xử lý các thông tin, biểu hiện liên quan đến bạo lực học đường, an ninh trật tự và có biện pháp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả.*

**1. Mô tả hiện trạng****Mức 1**

a) Nhà trường có đầy đủ kế hoạch, các phương án cụ thể đảm bảo an ninh trật tự; vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng chống tai nạn thương tích; an toàn phòng chống cháy nổ; phòng chống thảm họa, thiên tai; phòng chống dịch bệnh; Phòng chống các tệ nạn xã hội và phòng chống bạo lực trong nhà trường. Hàng năm Trung tâm y tế dự phòng, chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm có kế hoạch, tổ chức tập huấn kiểm tra, đánh giá các bếp nuôi ăn. Nhiều năm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm không để xảy ra mất an toàn về tính mạng cô và trẻ.

Thực hiện nghiêm túc Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT; tiếp tục đưa các nội dung Chuyên đề “Đẩy mạnh phòng chống bạo hành trẻ” vào nhiệm vụ thường xuyên của cơ sở GDMN; Không có GV vi phạm đạo đức nhà giáo. Cuối năm học, nhà trường TĐG đạt “Trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ” và báo cáo về cấp trên [H1-1.10- 01].

b) Nhà trường thường xuyên tiếp nhận các ý kiến đóng góp của phụ huynh của nhân dân, tiếp thu ý kiến và xử lý kịp thời các thông tin phản ánh của người dân, của các bậc phụ huynh để đảm bảo an toàn cho CBQL, GVNV và các cháu [H1-1.10- 02].

c) Trong nhà trường không có hiện tượng kỳ thị, hành vi bạo lực vi phạm pháp luật về bình đẳng giới. Đặc biệt đầu năm học các GV trong trường đều thực hiện kí cam kết không vi phạm các hành vi không được làm của GV và cam kết thực hiện tốt các cuộc vận động và phong trào thi đua như: "Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo", “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh”. Tất cả CBGVNV trong nhà trường thực hiện nghiêm túc chỉ thị số 05/BCH Trung ương, thấm nhuần nội dung cuộc vận động “*Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh*”, mỗi CBGV tự tu dưỡng rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức nhà giáo, thực hiện tốt các nội quy, quy định, quy chế hoạt động, CBGV và các cháu trong trường đều được đảm bảo an toàn tuyệt đối, được đối xử công bằng, không phân biệt kỳ thị, không có CBGV vi phạm đạo đức nhà giáo về cách ứng xử bình đẳng giới [H1-1.10-03].

## **Mức 2**

a) Kế hoạch được triển khai tới toàn thể CBGVNV, có các hình thức tuyên truyền sâu rộng thông qua bảng tin, thông qua bài phát thanh, qua các lần hội họp. Hàng năm nhà trường sắp xếp thời gian, tạo điều kiện cho CBGVNV nhà trường tham gia các lớp tập huấn về phòng chống dịch bệnh, phòng tránh các tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống hiểm họa thiên tai. Lồng ghép tích hợp các nội dung giáo dục trẻ vào các hoạt động hàng ngày bước đầu có hiệu quả. Tuy nhiên, kỹ năng khi thực hiện các phương án đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ trong trường của CBGVNV nhà trường còn chưa linh hoạt, các cháu ở lứa tuổi MN cảm nhận bằng trực quan dễ nhớ, mau quên nên việc hướng dẫn giáo dục các kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích, các kỹ năng thoát hiểm, xử lý khi có thiên tai đạt kết quả còn hạn chế [H1-1.10-04].

b) Công tác kiểm tra được chú trọng thường xuyên, lắng nghe, thu thập, đánh giá, xử lý các thông tin, ngăn ngừa biểu hiện liên quan đến bạo lực học đường, an ninh trật tự, an toàn trường học và có các biện pháp kịp thời, hiệu quả [H1-1.10-04].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường xây dựng và thực hiện tốt phương án đảm bảo an ninh trật tự; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng, chống cháy nổ; an toàn phòng, chống thảm họa thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường; an toàn phòng chống tai nạn, thương tích. Thường xuyên kiểm tra, thu thập, đánh giá, xử lý các thông tin, biểu hiện liên quan đến bạo lực học đường, an ninh trật tự và có biện pháp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả; đảm bảo an toàn cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ trong nhà trường. Không có hiện tượng kỳ thị, hành vi bạo lực, vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong nhà trường.

## 3. Điểm yếu

Các cháu ở lứa tuổi MN cảm nhận bằng trực quan dễ nhớ, mau quên nên việc hướng dẫn giáo dục các kiến thức về phòng chống tai nạn thương tích, các kỹ năng thoát hiểm, xử lý khi có thiên tai đạt kết quả còn hạn chế.

Kỹ năng khi thực hiện các phương án đảm bảo an toàn phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn trong trường của CBGVNV chưa linh hoạt.

## 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Hàng năm mua bổ sung, sửa chữa trang thiết bị phòng chống cháy nổ, bổ sung vật tư tại tủ thuốc phòng y tế và tủ thuốc các lớp.

Tiếp tục thực hiện tốt việc xây dựng và triển khai thực hiện các phương án đảm bảo an ninh trật tự; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn phòng, chống cháy nổ; an toàn phòng, chống thảm họa thiên tai; phòng, chống dịch bệnh; phòng, chống các tệ nạn xã hội và phòng, chống bạo lực trong nhà trường; an toàn phòng chống tai nạn, thương tích. Tham dự tập huấn công tác phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ do các cấp tổ chức. Tuyên truyền cho các bậc cha mẹ trẻ về các biện pháp phòng chống tai nạn, thương tích cho trẻ và kiến thức về phòng chống cháy nổ. Giáo viên thường xuyên lồng ghép nội dung giáo dục rèn kỹ năng cho trẻ phòng chống tai nạn thương tích, kỹ năng phòng chống cháy nổ vào tất cả các hoạt động của trẻ trong ngày.

## 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt            | -       | -              |
| b       | Đạt            | b       | Đạt            | -       | -              |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                |         |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 2****KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 1****1. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng được phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với điều kiện, nguồn lực thực tế của địa phương của nhà trường đã được Phòng Giáo dục và UBND xã phê duyệt. Hội đồng trường được thành lập và thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Điều lệ trường mầm non.

Trường có cơ cấu tổ chức bộ máy phù hợp với quy định của Điều lệ trường mầm non, có đầy đủ cơ cấu, bộ máy hoạt động hiệu quả, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều lệ trường Mầm non như: Chi bộ Đảng, tổ chức công đoàn, chi đoàn thanh niên.

BGH nhà trường có năng lực lãnh đạo chỉ đạo các hoạt động, xây dựng kế hoạch phát triển, kế hoạch năm học, tuần, tháng, có sự sáng tạo, đổi mới. Nhà trường thực hiện nghiêm túc quản lý chuyên môn, quản lý tài chính, quản lý tài sản và các hoạt động; Chỉ đạo thực hiện tốt các cuộc vận động làm tốt công tác KTNB, công tác thi đua khen thưởng nên có tác dụng tích cực trong việc động viên khích lệ kịp thời CBGVNV trẻ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch và thực hiện có hiệu quả các phương án đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ, phòng chống dịch bệnh. Vì thế, nhà trường không xảy ra bất cứ vụ tai nạn, cháy nổ và ngộ độc thực phẩm nào đối với CBGVNV trẻ.

Nhà trường có đầy đủ hồ sơ, sổ sách được lưu trữ theo quy định. Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng xây dựng kế hoạch hoạt động bám sát nhiệm vụ của nhà trường, thực hiện bồi dưỡng chuyên môn nâng cao trình độ, kiến thức kỹ năng sư phạm có hiệu quả.

**2. Điểm yếu**

Bên cạnh những điểm mạnh, nhà trường vẫn còn có 1 số tồn tại như sau:

Chiến lược phát triển nhà trường chưa nhận được nhiều ý kiến đóng góp.

Kinh phí dành cho việc sử dụng các phần mềm trong quản lý còn hạn hẹp

Văn phòng hoạt động còn hạn chế do NV y tế, thủ quỹ, văn thư chưa có, chưa có nghiệp vụ theo quy định.

Các đoàn thể, tổ chức khác chưa có đóng góp hiệu quả trong các hoạt động của cộng đồng.

Tiêu chuẩn 1 có 10 tiêu chí, trong đó:

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 10; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 1: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 10; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 2: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 04; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 3: 0

## **Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, NV**

### **Mở đầu**

Đội ngũ CBQL, GVNV trường Mầm non Hải Hưng năm học 2025-2026 có tổng số: 48 đ/c CBQL, GVNV (nữ: 45 người). Trong đó viên chức: 34 người, GV hợp đồng 111: 04 người, NV hợp đồng nuôi ăn bán trú: 07 người, 03 bảo vệ. BGH nhiệt tình trách nhiệm, có kinh nghiệm trong công tác quản lý, chỉ đạo, có năng lực lập kế hoạch tổ chức tốt các hoạt động giáo dục theo yêu cầu hiện nay. GV có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, tâm huyết, yêu nghề, mến trẻ, tập thể sư phạm nhà trường đoàn kết, thống nhất cao.

### **Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.**

#### **Mức 1:**

- a) Đạt tiêu chuẩn theo quy định;
- b) Được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng trở lên;
- c) Được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

#### **Mức 2:**

- a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 02 năm được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức khá trở lên;
- b) Được bồi dưỡng, tập huấn về lý luận chính trị theo quy định; được GV, NV trong trường tín nhiệm.

#### **Mức 3:**

Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức khá trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm đạt chuẩn hiệu trưởng ở mức tốt.

## **1. Mô tả hiện trạng**

### **Mức 1**

- a) Đạt tiêu chuẩn theo quy định

Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng nhà trường đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT, ngày 08/10/2028 của Bộ GDĐT ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở GDMN. Hiệu trưởng nhà trường là đồng chí Mai Thị Thúy Dịu, đã có 16 năm 6 tháng công tác liên tục trong ngành giáo dục, trong đó có 13 năm 01 tháng làm công tác quản lý; Phó Hiệu trưởng Vũ Thị Mến đã có thời gian công tác liên tục là 26 năm 9 tháng, trong đó có 09 năm 02 tháng làm công tác quản lý; Phó Hiệu trưởng Đỗ Thị Kim Diễm đã có thời gian công tác liên tục là 28 năm 02 tháng, trong đó có 06 năm 09 tháng làm công tác quản lý. Cả 03 đồng chí đều có trình độ Đại học sư phạm chuyên ngành GDMN, có trình độ trung cấp lý luận chính trị, có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý giáo

dục, chứng chỉ tiếng Anh, chứng chỉ tin học, có uy tín về phẩm chất chính trị đạo đức, lối sống, có năng lực tổ chức, quản lý nhà trường, đủ sức khỏe để công tác.

CBQL nhà trường có năng lực quản lý và tổ chức các hoạt động của nhà trường, nắm vững Chương trình GDMN, nắm vững cách lập kế hoạch giáo dục theo mục tiêu nội dung, hoạt động giáo dục phù hợp với trẻ, định hướng theo quan điểm giáo dục tích hợp lấy trẻ làm trung tâm và không ngừng cải tiến để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ;

Trong công tác quản lý, điều hành chỉ đạo, các Đ/c trong BGH đã thực hiện tốt các văn bản, nghị quyết của cấp trên. Áp dụng CNTT vào quản lý nhằm nâng cao chất lượng giáo dục như phần mềm phổ cập, phần mềm dinh dưỡng, phần mềm Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục.... [H2-2.1-01].

*b) Được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng trở lên;*

Hàng năm, nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu trưởng và phó hiệu trưởng đúng quy trình, quy định chuẩn hiệu trưởng trường mầm non theo thông tư 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018

Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng tự đánh giá xếp loại. Lấy ý kiến đánh giá của GV, NV trong nhà trường. Tổng hợp và báo cáo kết quả lên phòng GD&ĐT. Qua kết quả tổng hợp việc đánh giá hàng năm, CBQL nhà trường đã được sự tin nhiệm cao của tập thể sư phạm nhà trường, trong các năm học từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 được đánh giá, xếp loại cụ thể theo bảng sau

|                                     | Năm học<br>2020-<br>2021<br>(Tự ĐG) | Năm học<br>2021-<br>2022 | Năm học<br>2022-<br>2023<br>(Tự ĐG) | Năm học<br>2023-<br>2024 | Năm học<br>2024-<br>2025<br>(Tự ĐG) |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| Hiệu trưởng:<br>Mai Thị Thúy Diệu   | Tốt                                 | Tốt                      | Tốt                                 | Tốt                      | Tốt                                 |
| Phó hiệu trưởng:<br>Vũ Thị Mên      | Tốt                                 | Tốt                      | Tốt                                 | Tốt                      | Tốt                                 |
| Phó hiệu trưởng:<br>Đỗ Thị Kim Diễm | Tốt                                 | Tốt                      | Tốt                                 | Tốt                      | Tốt                                 |

Các Đ/c CBQL của nhà trường đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và được cấp trên tặng giấy khen [H2-2.1-02]

*c) Được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục theo quy định.*

Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng đã tham gia đầy đủ lớp bồi dưỡng quản lý giáo dục và đã được cấp chứng chỉ bồi dưỡng quản lý giáo dục, tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ của cấp trên. Các Đ/c đều có tinh thần trách nhiệm cao trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy

định tại điều tại điều 10 theo Thông tư 52/2020 Điều lệ trường mầm non [H2-2.1-03]

### **Mức 2**

a) Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025, kết quả đánh giá xếp loại hiệu trưởng và phó hiệu trưởng theo quy định chuẩn hiệu trưởng trường mầm non trong các năm học xếp loại tốt [H2-2.1-03].

b) Đ/c hiệu trưởng và phó hiệu trưởng đã tốt nghiệp lớp trung cấp lý luận chính trị. BGH được GV, NV trong trường tín nhiệm cao, tạo được uy tín với đồng nghiệp, PHHS, với cấp trên cũng như CB, nhân dân trong địa bàn qua việc đánh giá chuẩn hiệu trưởng vào cuối mỗi năm học [H2-2.1-04].

### **Mức 3:**

Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng có đạo đức tốt, nghề nghiệp chuẩn mực và tư tưởng đổi mới trong quản trị nhà trường, có phong cách làm việc khoa học, có năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân; quản trị các hoạt động trong nhà trường đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển toàn diện trẻ em, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và nhu cầu của trẻ trong nhà trường; xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, dân chủ, phòng chống bạo lực học đường; tổ chức các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong việc NDCSGD trẻ em và huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển nhà trường; có khả năng ứng dụng thành thạo CNTT trong quản trị nhà trường đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển toàn diện trẻ em. Trong 05 năm liên tiếp, Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng được đánh giá và TĐG chuẩn nghề nghiệp đạt mức tốt, tuy nhiên việc sử dụng ngoại ngữ của các Đ/c Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng còn hạn chế [H2-2.1-03].

### **2. Điểm mạnh**

Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, trung thực và tâm huyết với nghề nghiệp, có năng lực quản lý hoạt động giáo dục của nhà trường đạt hiệu quả cao, có tinh thần tự học nâng cao trình độ, gần gũi, quan tâm giúp đỡ đồng nghiệp được tập thể sư phạm nhà trường, cha mẹ trẻ và nhân dân tín nhiệm. Hằng năm được đánh giá đạt chuẩn hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm ĐGN đều đạt loại tốt, việc đánh giá thực hiện theo đúng quy định.

### **3. Điểm yếu.**

Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng khả năng sử dụng ngoại ngữ (Tiếng Anh) trong giao tiếp còn hạn chế.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng.**

Trong năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo ban giám hiệu tích cực tự học để nâng cao trình độ ngoại ngữ, tham gia các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ. BGH nâng cao năng lực quản lý góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ một cách toàn diện. Tiếp tục phát huy năng lực quản lý và tổ chức các hoạt động của nhà trường, triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, làm tốt công tác quản lý giáo dục, thực hiện quản lý bằng kế hoạch, bằng pháp chế và bằng thi đua, coi trọng công tác quản lý bằng pháp chế.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt            | *       | Đạt            |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

#### **Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

#### **Tiêu chí 2.2: Đối với GV**

##### **Mức 1:**

a) Có đội ngũ GV đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu đảm bảo thực hiện Chương trình GD mầm non theo quy định;

b) Tỷ lệ GV đạt chuẩn trình độ đào tạo đảm bảo quy định của Chính phủ và lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo GV theo kế hoạch của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Có ít nhất 95% GV đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức đạt trở lên.

##### **Mức 2:**

a) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có 100% GV đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức đạt trở lên, trong đó có ít nhất 60% đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức khá trở lên và ít nhất 50% ở mức khá trở lên đối với trường thuộc vùng khó khăn;

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có GV bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên

##### **Mức 3:**

Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 80% GV đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức khá trở lên, trong đó có ít nhất 30% đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức tốt; đối với trường thuộc vùng khó khăn có ít nhất 70% đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức khá trở lên, trong đó có ít nhất 20% đạt chuẩn nghề nghiệp GV ở mức tốt.

#### **1. Mô tả hiện trạng**

##### **Mức 1:**

a) Năm học 2025-2026 trường có 34 GV: gồm 30 GV là viên chức, 04 GV hợp đồng, khối NT có 06 GV đảm bảo 02 GV /nhóm, khối MG có 28 GV đảm bảo 02 GV/lớp. Các Đ/c GV đều có trình độ đào tạo theo đúng chuyên ngành sư phạm mầm non, có năng lực chuyên môn vững vàng, năng động, sáng tạo trong công tác CSGD. Hằng năm 100% GV tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do các cấp tổ chức và tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ [H2-2.2-01].

b) 100% GV có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm mầm non theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. Trong đó trình độ chuyên môn của GV trên chuẩn là đại học: 21/34 đ/c chiếm 61,8%; đạt chuẩn cao đẳng: 12/34 đ/c chiếm 35,3% (có 4 đ.c đang học Đại học), trung cấp là 01/34 chiếm 2,9% (đã đăng ký tham gia học nâng cao để đạt trình độ đạt chuẩn theo kế hoạch của Sở GD&ĐT Nam Định từ năm 2022) [H2- 2.2- 02].

c) Hằng năm nhà trường đều tổ chức đánh giá, xếp loại GV theo Chuẩn nghề nghiệp GVMN theo đúng quy trình: GV TĐG, xếp loại sau đó tổ chuyên môn đánh giá, xếp loại và Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại. Kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp của giáo viên từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 không có giáo viên xếp ở mức đạt, 100% giáo viên đạt ở mức khá và tốt, cụ thể như sau [H2- 2.2- 03].

\* Bảng tổng hợp:

| Năm học<br>(tự ĐG)   | Tổng số GV<br>đánh giá | Chưa đạt |       | Đạt      |       | Khá      |         | Tốt      |         |
|----------------------|------------------------|----------|-------|----------|-------|----------|---------|----------|---------|
|                      |                        | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| 2020-2021<br>(tự ĐG) | 30                     |          |       |          |       | 10       | 33,3    | 20       | 66,7    |
| 2021-2022            | 28                     |          |       |          |       | 6        | 21,5    | 22       | 78,5    |
| 2022-2023<br>(tự ĐG) | 29                     |          |       |          |       | 10       | 34,5    | 19       | 65,5    |
| 2023-2024            | 30                     |          |       |          |       | 6        | 20      | 24       | 80      |
| 2024-2025<br>(tự ĐG) | 31                     |          |       |          |       | 6        | 19,2    | 22       | 80,8    |

## Mức 2

a) Trong 5 năm học liên tiếp, từ năm học 2020-2021 đến năm 2024-2025 nhà trường có 100% GV đạt chuẩn nghề nghiệp GVMN, trong đó có 100% số GV đạt chuẩn nghề nghiệp rất nhiều GV đạt ở mức khá và tốt [H2- 2.2- 03].

b) Hằng năm trong hội nghị nhà giáo, CBQL giáo dục và người lao động nhà trường xây dựng nội quy, quy chế chuyên môn, quy chế làm việc được tập

thể thảo luận thống nhất cao, vì vậy CBGV đã thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế đề ra, không có giáo GV bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên [H2-2.2-04]

### Mức 3

Trong 05 năm liên tiếp từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 nhà trường không có GV xếp ở mức đạt, nhiều GV đạt ở mức khá và tốt, tuy nhiên một số GV trẻ mới vào nghề còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác CSGD trẻ [H2-2.2-03].

### 2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV nhiệt tình, ý thức trách nhiệm, có uy tín, hoàn thành tốt nhiệm vụ CSGD trẻ theo chương trình GDMN. 100% GV trong nhà trường đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo. GV vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ, tự học hỏi tích lũy kinh nghiệm chuyên môn, có uy tín đối với cha mẹ và có niềm tin với các cấp lãnh đạo, các ban ngành tại địa phương.

### 3. Điểm yếu

Một số GV trẻ mới vào nghề còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác CSGD trẻ.

### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy những điểm mạnh đã đạt được, đồng thời khắc phục những mặt còn tồn tại, hạn chế trong năm học. Tiếp tục động viên và tạo điều kiện để Giáo viên tích cực tham gia học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ trên chuẩn, đồng thời tư vấn trực tiếp, giúp đỡ cho giáo viên bằng nhiều hình thức như thăm lớp, dự giờ và tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, hội thảo... để giáo viên có cơ hội được chia sẻ, cập nhật kiến thức mới.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt            | a       | Đạt            |
| b       | Đạt            | b       | Đạt            | b       | Đạt            |
| c       | Đạt            | c       | Đạt            | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

**Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên**

**Mức 1:**

a) Có nhân viên hoặc giáo viên kiêm nhiệm để đảm nhiệm các nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công;

b) Được phân công công việc phù hợp, hợp lý theo năng lực;

c) Hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

**Mức 2:**

a) Số lượng và cơ cấu NV đảm bảo theo quy định;

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có NV bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

**Mức 3:**

a) Có trình độ đào tạo đáp ứng được vị trí việc làm;

b) Hằng năm, được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm

**1. Mô tả hiện trạng**

**Mức 1**

a) Năm học 2025-2026, nhà trường có tổng số 11 NV, 10 NV hợp đồng ngắn hạn, 1 NV kế toán (trong đó 7 NV làm công tác nuôi dưỡng, 1 NV kế toán là viên chức, 3 NV bảo vệ). Ngoài ra nhà trường có: 01 NV y tế được tăng cường của trường Tiểu học sang trường mầm non làm việc 2,5 ngày/1 tuần, NV văn thư là NV kiêm nhiệm. Các Đ/c NV được bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí công việc [H2-2.3-01].

b) Các NV nhà trường đã được phân công công việc phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hợp lý theo năng lực và điều kiện thực tế của mỗi người. NV kế toán có bằng Đại học tài chính kế toán [H2-2.3-02].

c) NV nhà trường đều có năng lực, NV kế toán có trình độ chuyên kế toán, NV dinh dưỡng có trình độ Đại học, trung cấp GDMN hoặc sơ cấp nấu ăn và NV bảo vệ không có trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm với công việc, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao [H2-2.3-03]

**Mức 2**

a) Số lượng và cơ cấu NV của nhà trường cơ bản đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 Bộ GD&ĐT Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ GDMN công lập. Nhà trường có tổng số nhà trường có tổng số 11 NV, 10 NV hợp đồng ngắn hạn, 1 NV kế toán (trong đó 7 NV làm công tác nuôi dưỡng, 1 NV kế toán là viên chức, 3 NV bảo vệ). Ngoài ra nhà trường có: 01 NV y tế được tăng cường của trường Tiểu học sang trường mầm non làm việc 2,5 ngày/1 tuần, NV văn thư là NV kiêm nhiệm. Các Đ/c NV được bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí công việc [H2-2.3-01].

b) Đội ngũ NV của trường luôn thực hiện nghiêm túc nội quy, quy định của trường của ngành, có tinh thần trách nhiệm trong công việc, luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Trong 05 năm liên tiếp từ năm học 2020-2021 đến năm 2024-2025, không có NV bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên [H2-2.3-03]

### **Mức 3**

a) NV kế toán có bằng Đại học tài chính kế toán. NV y tế của trường Tiểu học về phụ trách kiêm nhiệm 2 trường làm việc tại trường Mầm non Hải Hưng 2,5 ngày. 07 nhân viên nấu ăn được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm, có chứng chỉ nấu ăn, NV dinh dưỡng có trình độ Đại học, trung cấp GDMN hoặc sơ cấp nấu ăn, NV được bố trí công việc phù hợp năng lực chuyên môn. Các NV bảo vệ chưa có chứng chỉ nghiệp vụ [H2-2.3-04].

b) Hằng năm NV được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo vị trí việc làm do cấp trên tổ chức, được nhà trường tạo điều kiện cho bồi dưỡng thêm về nghiệp vụ, tập huấn về vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác nuôi ăn bán trú, tập huấn các phần mềm dinh dưỡng, phần mềm kế toán. NV bảo vệ và nấu ăn là hợp đồng trường, mức thu nhập chưa cao nên đôi khi chưa yên tâm công tác [H2-2.3-05].

### **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ NV đạt trình độ quy định theo vị trí việc làm, có tinh thần trách nhiệm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong nhiều năm liền, nhà trường không có NV vi phạm kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên. NV luôn được đảm bảo các quyền lợi theo chế độ chính sách hiện hành.

### **3. Điểm yếu**

Nhà trường chưa có NV y tế riêng, văn thư là NV kế toán kiêm nhiệm nên còn có nhiều hạn chế về nghiệp vụ.

Nguồn kinh phí để chi trả lương cho NV trong nhà trường còn hạn chế, mức lương cho đội ngũ giao còn thấp.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng.**

Duy trì đủ số lượng nhân viên theo quy định trong Điều lệ trường mầm non. Phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực và điều kiện thực tế của nhân viên. Dành quỹ thời gian và tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp cho nhân viên kế toán và nhân viên văn thư chủ động sắp xếp thời gian hợp lý để hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn và tất cả các nhiệm vụ khác được giao. Đề nghị các cấp lãnh đạo bổ sung 01 nhân viên y tế học đường được đào tạo theo đúng chuyên ngành để thay thế nhân viên đang trực tiếp kiêm nhiệm.

### **5. Tự đánh giá:**

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt            | a       | Đạt            |
| b       | Đạt            | b       | Đạt            | b       | Đạt            |
| c       | Đạt            | c       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

## **KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 2**

### **1. Điểm mạnh**

BGH nhà trường có đủ năng lực để triển khai có hiệu quả các hoạt động giáo dục.

100% GV trong trường đã có trình độ chuẩn và trên chuẩn, đáp ứng với yêu cầu giáo dục hiện nay. Đội ngũ GV tâm huyết với nghề, có tinh thần trách nhiệm cao với công việc.

Các NV đều xác định vai trò của mình, luôn hoàn thành tốt công việc được giao.

Trong 05 năm liên tiếp nhà trường không có giáo viên, nhân viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Nhà trường và công đoàn luôn chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, giáo viên và nhân viên, đảm bảo đầy đủ, kịp thời các quyền lợi, chế độ, và chính sách theo quy định hiện hành.

### **2. Điểm yếu.**

Khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ của BGH còn hạn chế.

Nhà trường chưa có NV y tế riêng. Thủ quỹ, văn thư là GV, NV kiêm nhiệm nên còn có nhiều hạn chế về nghiệp vụ.

Nguồn kinh phí để chi trả lương cho NV trong nhà trường còn hạn chế, mức lương cho đội ngũ NV còn thấp.

Tiêu chuẩn 2 có 03 tiêu chí, trong đó:

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 03; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 1: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 03; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 2: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 03; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 3: 0

### **Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

#### **Mở đầu**

Cơ sở vật chất và trang thiết bị là yếu tố đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho quá trình dạy học, là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng dạy học, là phương tiện giúp nhà trường thực hiện thành công hoạt động giáo dục và dạy học.

Hệ thống cơ sở vật chất của nhà trường tương đối đầy đủ theo đúng quy định. Các biện pháp duy trì, tăng cường hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất. Đồ dùng, trang thiết bị hiện có được sử dụng một cách hiệu quả, đúng mục đích.

**Tiêu chí 3.1: Địa điểm, quy mô, diện tích đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm:**

a) Vị trí đặt trường, điểm trường

b) Quy mô

c) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình.

### **1. Mô tả hiện trạng**

a) Vị trí đặt trường, điểm trường phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương:

Trường Mầm non Hải Hưng có 3 điểm trường. Khu 8/3 đặt tại địa chỉ: xóm Trung Lễ, xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình; khu 2/9 đặt tại: xóm Bắc Nghĩa, xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình; khu 1/6 đặt tại: xóm Quốc Hưng, xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình. Hiện tại, khu 2/9 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khu 8/3 và khu 1/6 mới được cấp trích lục đất.

Trường nằm trên khu vực có môi trường xung quanh an toàn đối với trẻ em, CBGVNV; giao thông thuận lợi cho việc đưa đón trẻ em; đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống cháy nổ [H3-3.1-01].

b) Năm học 2025-2026 Trường Mầm non Hải Hưng có 03 điểm trường với tổng số 17 nhóm lớp, trong đó có 03 nhóm trẻ và 14 lớp MG (04 lớp 3-4 tuổi, 05 lớp 4-5 tuổi, 05 lớp 5-6 tuổi), không có lớp ghép, số nhóm lớp đảm bảo theo quy định tại Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT [ H3-3.1-02].

c) Nhà trường có tổng diện tích đất là 9.329 m<sup>2</sup> với 17 nhóm/lớp và 448 trẻ. Diện tích bình quân là 20,8m<sup>2</sup>/trẻ, đảm bảo theo quy định tại khoản 3, Điều 5 thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Diện tích sàn xây dựng (bao gồm các hạng mục công trình: các khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ) là: 1.940 m<sup>2</sup> diện tích nhà đa năng 200m<sup>2</sup> [H3-3.1-03]

### **2. Điểm mạnh**

Trường Mầm non Hải Hưng nằm ở vị trí thuận lợi, ở phía bắc xã Hải Hưng. Trường có diện tích sử dụng đảm bảo bình quân trên trẻ theo qui định, khuôn viên nhà trường thoáng mát, sạch sẽ, có nhiều cây xanh bóng mát, có các khu vực vui chơi trải nghiệm cho trẻ, xây dựng môi trường học tập phù hợp với chương trình GDMN.

### 3. Điểm yếu:

Khu Mầm non 1/6 và 8/3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Trong năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo nhà trường có kế hoạch tham mưu với các cấp để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khu Mầm non 1/6 và 8/3.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |               | Mức 2   |               | Mức 3   |               |
|---------|---------------|---------|---------------|---------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt           | -       | -             | -       | -             |
| b       | Đạt           | -       | -             | -       | -             |
| c       | Đạt           | -       | -             | -       | -             |
| Đạt     |               |         |               |         |               |

**Kết quả:** Đạt Mức 1

**Tiêu chí 3.2:** Các hạng mục công trình đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu đối với Trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm:

#### Mức 1:

- a) Khối phòng hành chính quản trị
- b) Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em
- c) Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn), khối phụ trợ.

#### Mức 2:

- a) Khối phòng hành chính quản trị
- b) Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em
- c) Khối phụ trợ.

#### Mức 3:

Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đảm bảo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT.

### 1. Mô tả hiện trạng

#### Mức 1

Nhà trường có các hạng mục công trình đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu đối với Trường mầm non theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 và thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ GD&ĐT bao gồm:

a) Khối phòng hành chính quản trị theo thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 và thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 của Bộ GD&ĐT.

Nhà trường có đủ các loại phòng theo quy định bao gồm: 01 phòng hiệu trưởng, 02 phòng phó hiệu trưởng có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành, 01 văn phòng trường đầy đủ máy móc theo quy định hiện hành, 01 phòng dành cho NV có tủ để đồ dùng cá nhân, 03 phòng bảo vệ đặt gần lối ra vào cổng trường có vị trí quan sát thuận lợi, có nhà vệ sinh đặt ở tầng 1 dành cho CBGVNV [H3-3.2-01].

Nhà trường có 03 khu để xe có mái che cho CBGVNV. Khu để xe có diện tích 130 m<sup>2</sup>, được bố trí ra vào rất tiện lợi và an toàn đủ chỗ để sắp xếp số lượng xe. Nhà để xe được tu sửa hàng năm đảm bảo che nắng, che mưa, xe được sắp xếp gọn gàng [H3-3.2-01].

b) Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 và thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 [H3-3.2-02].

*\* Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em:*

Nhà trường có 17 phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tương đương với 17 nhóm, lớp đảm bảo số nhóm lớp theo quy định.

Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em có diện tích 55-65m<sup>2</sup>/1 phòng, bao gồm: khu sinh hoạt chung, khu vệ sinh, hiên chơi, trong đó:

Khu sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học, chơi và ăn ngủ cho trẻ. Các phòng học thông thoáng đủ ánh sáng, đảm bảo ấm về mùa đông, mát về mùa hè, có đủ đồ dùng phục vụ cho học tập và sinh hoạt. Diện tích tiêu chuẩn đạt là 1,8m<sup>2</sup>/trẻ đảm bảo theo quy định là 1,5m<sup>2</sup>/trẻ.

Nơi ngủ của trẻ được bố trí sử dụng chung với khu sinh hoạt chung trong phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; các nhóm NT có phòng ngủ riêng.

Khu vệ sinh được xây dựng khép kín với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em rất thuận tiện khi sử dụng, tổng diện tích là 15m<sup>2</sup> đảm bảo theo quy định 0,4m<sup>2</sup>/trẻ, có vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu, khu vệ sinh dành cho bé trai và bé gái riêng biệt, có 02 tiểu treo dùng cho trẻ em trai và 01 xí bệt dành cho trẻ em trai, 02 xí bệt dành cho trẻ em gái. Khu vực rửa tay được bố trí riêng với phòng vệ sinh, có chậu rửa tay cho trẻ em đảm bảo 8 trẻ/1 chậu, các thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi, được khử trùng hàng ngày,

quét dọn sạch sẽ, không bị bốc mùi, đủ ánh sáng và nước dùng vệ sinh, có đủ các dụng cụ làm vệ sinh, trong các nhà vệ sinh đều có vòi xịt, bồn ngồi cho trẻ nhỏ. Mỗi khu vệ sinh các lớp đều có 01 bình nóng lạnh. Các công trình vệ sinh khép kín và đầy đủ thiết bị vệ sinh, đảm bảo an toàn và thuận tiện cho trẻ sử dụng.

Hiên chơi, đón trẻ em của trường thuận tiện cho việc đưa đón. Hành lang của các dãy lớp có diện tích từ 15-20m<sup>2</sup> đảm bảo theo quy định không nhỏ hơn 12m<sup>2</sup> và bình quân đạt 0,5m<sup>2</sup>/trẻ, có lan can bao quanh cao 1,2m đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động của trẻ.

Các phòng học đều được trang bị đầy đủ hệ thống đèn đủ ánh sáng, hệ thống quạt. Bình quân mỗi phòng học lắp 6 bóng điện đảm bảo ánh sáng theo qui định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng, có 2-4 quạt trần, 1-2 máy điều hòa. [H3-3.2-02].

*\* Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật:*

Nhà trường có 02 PGD thể chất-02 PGD nghệ thuật được bố trí gần với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em qua hành lang chung. PGD nghệ thuật có diện tích từ 50m<sup>2</sup>-70m<sup>2</sup>, PGD thể chất có diện tích từ 55m<sup>2</sup>-200m<sup>2</sup> [H3-3.2-03].

*\* Sân chơi:*

Có 3 khu vực chơi cho trẻ trong đó:

Diện tích sân khu 1/6 là 800m<sup>2</sup>, diện tích sân khu 2/9 là 1.450 m<sup>2</sup>, diện tích sân khu 8/3 là 1.333 m<sup>2</sup>

Sân trường có khu vực riêng để thực hiện các hoạt động giáo dục phát triển vận động, có các loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và hàng năm nhà trường đã tiến hành bổ sung thiết bị đồ chơi trong Danh mục phù hợp với thực tế, đảm bảo an toàn cho trẻ như: Bộ đồ chơi cầu trượt, bập bênh, xích đu, mâm quay, cầu thăng bằng... đáp ứng theo Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012. Ngoài ra có sân chơi phát triển vận động, được trải cỏ nhân tạo và có nhiều đồ chơi phát triển vận động [H3-3.2-04].

*\* Thư viện:* Đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo qui định tiêu chuẩn thư viện trường mầm non theo thông tư 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 được UBND xã công nhận đạt tiêu chuẩn thư viện trường Mầm non theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 Quyết định công nhận chuẩn thư viện trường Mầm non Hải Hưng đạt tiêu chuẩn mức độ 1.

Nhà trường có 1 phòng thư viện riêng dành cho trẻ được bố trí gần các lớp học. Tại các lớp học đều có góc thư viện riêng phục vụ cho trẻ tại nhóm lớp. Tổng diện tích phòng thư viện khu 8/3 và các góc thư viện tại các lớp, góc thư

viện mở trong nhà trường đạt  $120\text{m}^2$  đảm bảo bình quân  $0,6\text{m}^2/\text{trẻ em}$ . Có hệ thống chiếu sáng, thông gió đầy đủ bảo đảm thuận tiện, an toàn trong sử dụng.

Thư viện và góc thư viện của nhà trường có đủ tài nguyên thông tin, bảo đảm phù hợp với độ tuổi, tâm lý của trẻ em.

Có phân công GV phụ trách bảo quản, kiểm tra các góc và phòng thư viện [H3-3.2-05].

c) Trường có bếp ăn đảm bảo theo quy định

\* *Nhà bếp:*

Trường có 03 bếp ăn độc lập với các khối phòng chức năng khác, được xây dựng kiên cố đảm bảo theo Tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế trường mầm non (Quy định tại khoản 1, 2 Mục VI Phần II của Quy chuẩn QCVN 07:2010/BYT) với đầy đủ các khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn, vị trí đặt bếp hợp lý, thuận tiện theo đúng quy cách, quy trình bếp ăn 1 chiều.

Nhà bếp có diện tích là  $55\text{m}^2$  ở mỗi khu

Có đủ đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nấu ăn và chia ăn được sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng, thuận tiện đúng quy cách, đúng quy định của Điều lệ trường Mầm non.

Có đầy đủ đồ dùng phục vụ trẻ em ăn bán trú tại trường, có dụng cụ chế biến thực phẩm đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Có tủ lạnh để lưu mẫu thực phẩm của trẻ, có đủ nước sạch sử dụng, chất lượng nước được cơ quan y tế kiểm định.

Đảm bảo việc xử lý các chất thải đúng quy định, đảm bảo yêu cầu phòng chống cháy nổ

\* *Kho bếp:*

Có kho bếp, kho thực phẩm được phân chia làm 2 khu vực riêng biệt sạch sẽ đảm bảo an toàn thực phẩm, diện tích là  $15\text{m}^2/1$  kho. Có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm. Có đầy đủ tủ, giá kệ, thiết bị bảo quản thực phẩm. Đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm [H3-3.2-06].

**Mức 2:**

a) Khối phòng hành chính quản trị đạt tiêu chuẩn mức độ 1 theo thông tư 23/2024/TT-BGDĐT sửa đổi của thông tư 13/2020/TT-BGDĐT.

Tại thời điểm TĐG, trường có đủ các phòng hành chính quản trị. Trong đó: có 1 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó hiệu trưởng, phòng Hiệu trưởng diện tích  $30\text{m}^2$ , phòng Phó hiệu trưởng diện tích  $20\text{m}^2$ , được trang bị đầy đủ máy móc, các thiết bị văn phòng như máy tính, máy in, màn hình hiển thị, bàn ghế tiếp khách; có 01 văn phòng với diện tích  $70\text{m}^2$ , có đủ đồ dùng, thiết bị phục vụ cho

việc họp, sinh hoạt chuyên môn của CBGVNV như loa, máy tính, tivi, bàn ghế, tủ sách; 01 phòng nhân viên có diện tích 20 m<sup>2</sup> được trang bị đầy đủ máy móc, các thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành; có 03 phòng bảo vệ với diện tích 15 m<sup>2</sup>/phòng, được bố trí nằm ở gần lối ra vào của trường, có vị trí thuận lợi cho việc quan sát, trong phòng được trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định [H3-3.2-07].

Nhà trường có khu vệ sinh riêng tại các khu mầm non dành cho CBGVNV với tổng diện tích 50 m<sup>2</sup>.

Nhà trường có 03 khu để xe cho CBGVNV với tổng diện tích 130 m<sup>2</sup>, trong đó khu 2/9 có diện tích 50m<sup>2</sup>, khu 8/3 có diện tích 50m<sup>2</sup>, khu 1/6 có diện tích 30m<sup>2</sup> có mái che và đủ chỗ cho CBGVNV của trường, được bố trí hợp lý thuận tiện, đảm bảo an toàn, trật tự cho các phương tiện của CBGVNV trong nhà trường.

b) Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em đạt tiêu chuẩn mức độ 1 theo thông tư 23/2024/TT-BGDĐT (*thông tư sửa đổi của thông tư 13/2020/TT-BGDĐT*)

Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em: Trường có 17 phòng/17 nhóm, lớp đảm bảo đủ mỗi nhóm lớp có 01 phòng NDCSGD trẻ em; có diện tích 55m<sup>2</sup>/phòng. Các phòng đều bao gồm các phân khu chức năng như sau: Khu vực sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học tập, vui chơi, tổ chức bữa ăn cho trẻ. Đối với trẻ MG khu sinh hoạt chung dùng làm nơi ngủ cho trẻ, trẻ NT có phòng ngủ riêng; có khu vệ sinh được xây dựng khép kín với phòng NDCSGD trẻ em, có đủ trang thiết bị vệ sinh, được lắp đặt phù hợp với độ tuổi. Các phòng NDCSGD trẻ em đều có hiên chơi, đón trẻ em, có lan can với chiều cao 1.2m có diện tích từ 15-20m<sup>2</sup> đảm bảo theo quy định không nhỏ hơn 12m<sup>2</sup> và bình quân đạt 0,5m<sup>2</sup>/trẻ thuận tiện cho việc đưa, đón và sinh hoạt của trẻ em khi trời mưa nắng.

*\* Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật:*

Nhà trường có 02 PGD thể chất (01 PGD thể chất dùng chung với nhà đa năng, 01 PGD thể chất tại khu 8/3, diện tích từ 55m<sup>2</sup> – 200m<sup>2</sup>, 02 phòng nghệ thuật có diện tích 55m<sup>2</sup> – 70m<sup>2</sup> đảm bảo theo quy định. Phòng có trang bị trống, phách, gõ đệm, hệ thống âm thanh, màu vẽ, giá vẽ... đảm bảo cho trẻ được phát huy khả năng âm nhạc, tạo hình của mình và là nơi các tổ chức các hoạt động văn nghệ, giờ âm nhạc cho học sinh, có ghế băng thể dục, tủ/giá đựng thiết bị, dụng cụ thể dục... [H3-3.2-08].

*\* Thư viện:* đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo qui định tiêu chuẩn thư viện trường mầm non, được UBND xã công nhận đạt tiêu chuẩn thư viện trường Mầm non theo thông tư 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022.

Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 Quyết định công nhận chuẩn thư viện trường Mầm non Hải Hưng đạt tiêu chuẩn mức độ 1 [H3-3.2-08].

Thư viện trường có đủ các tài nguyên thông tin mở rộng như: sách bồi dưỡng chuyên môn, phương pháp GDMN, sách in, tranh ảnh, bản đồ...Số lượng đầu sách phong phú và đa dạng về nội dung [H3-3.2-08].

Phòng thư viện đảm bảo cho 25-40 chỗ đọc cho trẻ. Có đầy đủ tủ sách để lưu trữ tài liệu. Khu vực mượn trả và quản lý phù hợp với điều kiện của trường mầm non.

Có bảng nội quy sử dụng thư viện riêng cho từng góc, đầy đủ hệ thống hồ sơ sổ sách theo quy định [H3-3.2-08].

c) *Khôi phụ trợ:*

Đảm bảo các phòng và khu vực theo qui định tại thông tư 13/2020/TT-BGDĐT bao gồm các hạng mục công trình như: phòng họp, phòng y tế, nhà kho, sân vườn.

\* *Phòng họp:* Phòng họp được bố trí ở tầng 2 dãy nhà hướng Nam khu 2/9 có diện tích 20m<sup>2</sup>. Phòng có đầy đủ trang thiết bị và cơ sở vật chất theo qui định. [H3-3.2-09]

\* *Phòng y tế:* Trường có 01 phòng y tế với diện tích 20m<sup>2</sup>, có các trang thiết bị như: tủ thuốc, giường bệnh, dụng cụ sơ cứu, cân đo điện tử, có bảng tuyên truyền chăm sóc trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì, có kế hoạch cụ thể để thăm khám sức khỏe định kỳ cho trẻ...Tủ thuốc của nhà trường được kiểm tra thường xuyên, đảm bảo số lượng thuốc và hạn dùng. Phòng y tế có thể sơ cứu ban đầu cho những trường hợp cần cấp cứu hoặc cung cấp thuốc cho CBGVNV và trẻ khi có biểu hiện sốt, ốm...[H3-3.2-09]

\* *Nhà kho:* Nhà trường có 1 kho chung tại khu trung tâm có diện tích 25m<sup>2</sup>, chưa có phòng kho chung ở 2 khu lẻ; có 03 kho để lương thực, thực phẩm trong khu vực bếp ăn, tổng diện tích 03 kho là 45m<sup>2</sup> [H3-3.2-09]

\* *Sân vườn:* Nhà trường có khuôn viên được thiết kế hợp lý theo yêu cầu GDMN, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ hoạt động và vui chơi.

Tổng diện tích sân trường Mầm non Hải Hưng là 3.583m<sup>2</sup>, đảm bảo theo quy định Điều lệ trường mầm non, sân trường được thiết kế thành các khu vui chơi, khu vườn cổ tích, khu phát triển vận động, vườn rau của bé, góc nông trại, sân trường được trồng nhiều các loại cây xanh, bóng mát, cây hoa, cây ăn quả, tạo cơ hội cho trẻ hoạt động tích cực trong môi trường giáo dục thân thiện (xanh, sạch, đẹp, an toàn).

Có sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá trải nghiệm. Tổng diện tích sân vườn của trường Mầm non Hải Hưng là hơn 4.234m<sup>2</sup>. Đạt tiêu chuẩn gần 10m<sup>2</sup>/trẻ em [H3-3.2-09]

**Mức 3:** Các khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đảm bảo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT tại thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và thông tư 23/2024/TT-BGDĐT cụ thể như sau:

\*Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được bổ sung phân khu chức năng, các lớp học có đủ diện tích phục vụ công tác CSGD, có các khu vực đồ chơi phục vụ sinh hoạt và học tập.

\* PGD thể chất, PGD nghệ thuật: Nhà trường hiện có 02 PGD nghệ thuật, 02 PGD thể chất, 01 phòng thư viện đảm bảo thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động nghệ thuật và giáo dục thể chất cho trẻ, tuy nhiên trang thiết bị chưa thực sự phong phú.

\* Phòng làm quen tin học, ngoại ngữ:

Nhà trường có 1 phòng làm quen tin học, ngoại ngữ diện tích 45m<sup>2</sup> với 9 bộ bàn ghế Kidsmart và 9 bộ máy vi tính được kết nối Internet [H3-3.2-10].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có đủ các phòng đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT về yêu cầu thiết kế trường mầm non, có các phương tiện, trang thiết bị để sử dụng. Các phòng chức năng được bố trí sắp xếp hợp lý, đúng quy định, phục vụ tốt các hoạt động của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Hằng năm nhà trường có kế hoạch cụ thể, phù hợp để tổ chức huy động các nguồn lực tăng cường kinh phí mua sắm trang thiết bị cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Nhà trường có đủ số phòng tương ứng với số nhóm lớp theo độ tuổi. Có đủ phòng sinh hoạt chung, có phòng giáo dục nghệ thuật và phòng riêng để giáo dục thể chất đảm bảo yêu cầu đạt chuẩn theo quy định. Nhà trường được thiết kế với hệ thống quạt, đèn điện phù hợp. Có hệ thống tủ, kệ, giá đựng đồ chơi, đồ dùng, tài liệu đảm bảo theo quy định và được sắp xếp hợp lý, thuận tiện an toàn khi sử dụng. Bếp ăn đảm bảo theo Tiêu chuẩn về yêu cầu thiết kế trường mầm non (quy định tại khoản 1, 2 Mục VI Phần II của Quy chuẩn QCVN 07:2010/BYT). Kho thực phẩm của nhà bếp đều được phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

## **3. Điểm yếu**

Phòng kho chung diện tích nhỏ, chưa có phòng kho ở các khu lẻ.

Trang thiết bị ở phòng nghệ thuật - thể chất chưa phong phú.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Làm tốt công tác tham mưu với cấp trên và công tác xã hội hóa để bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động giáo dục.

Trong năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo, nhà trường có kế hoạch tham mưu với các cấp xây dựng thêm phòng kho ở các khu Mầm non.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |               | Mức 3     |               |
|---------|----------------|---------|---------------|-----------|---------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/Không đạt | Chỉ báo   | Đạt/Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt           | *         | Đạt           |
| b       | Đạt            | b       | Đạt           | -         | -             |
| c       | Đạt            | c       | Đạt           | -         | -             |
| Đạt     |                | Đạt     |               | Không đạt |               |

#### **Kết quả: Đạt mức 2**

**Tiêu chí 3.3: Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình kiên cố và thiết bị dạy học đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT, bao gồm:**

#### **Mức 1:**

- a) Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống cấp điện; hệ thống PCCC; hạ tầng CNTT, liên lạc và khu thu gom rác thải
- b) Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố
- c) Thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi.

#### **Mức 2:**

Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố, mật độ sử dụng đất đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT.

#### **Mức 3:**

Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố đảm bảo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT.

#### **Mô tả hiện trạng**

#### **Mức 1**

- a) Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống cấp điện; hệ thống PCCC; hạ tầng CNTT, cấp nước sạch:

Hệ thống cung cấp nước sạch đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 15/5/2016 của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế Quy định về công tác y tế trường học, cụ thể:

Nhà trường sử dụng nguồn nước sạch trong ăn uống và sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn về nước ăn uống theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2009/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước

ăn uống, về nước sinh hoạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 02:2009/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt [H3-3.3-02].

Hệ thống nước lọc đảm bảo, nước uống và nước sinh hoạt đủ dùng cho CBGVNV và trẻ. Hệ thống nước dự trữ bao gồm 6 téc nước đặt trên mái nhà. Nước sử dụng trong ăn uống hàng ngày được xử lý qua hệ thống máy lọc nước tại bếp ăn. Hàng năm nguồn nước sử dụng đều được nhà trường kiểm tra và thử nghiệm do trung tâm y tế dự phòng kiểm tra cho kết quả và có giấy chứng nhận nguồn nước hợp vệ sinh [H3-3.3-01].

*\* Hệ thống cấp điện:*

Nhà trường sử dụng hệ thống điện 3 pha đảm bảo đủ công suất để phục vụ cho tổ chức các hoạt động trong trường. Mạng điện sinh hoạt được thiết kế đảm bảo an toàn; hộp kỹ thuật, attomat được đặt ở hai đầu hành lang từng tầng dễ dàng thuận tiện sử dụng khi có sự cố; Dây dẫn, thiết bị được đi ngầm và đi trên cao; các ổ cắm điện, tivi, công tắc... các phòng đặt ở độ cao trên 1,50 m tính từ mặt sàn và có hộp bảo vệ; các ổ cắm đều có nút bảo vệ an toàn [H3-3.3-02].

*\* Hệ thống PCCC:*

Nhà trường đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC, đã ban hành nội quy PCCC, đã thành lập đội PCCC cơ sở, đã xây dựng phương án chữa cháy theo quy định, phương án cứu nạn cứu hộ theo quy định; Về cơ sở vật chất nhà trường đã có trang bị các bình chữa cháy xách tay bằng bột, đã niêm yết nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy. Nhà trường đã phổ biến kiến thức PCCC đối với toàn thể CBGVNV, học sinh và nêu cao tinh thần trách nhiệm PCCC.

Tại các hành lang và khu vực phòng làm việc được sắp xếp gọn gàng, đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC và thoát nạn [H3-3.3-03].

*\* Hạ tầng CNTT, liên lạc:*

Nhà trường tăng cường đầu tư các thiết bị CNTT phục vụ cho việc ứng dụng CNTT vào các hoạt động quản lý của nhà trường và công tác giảng dạy của GV một cách hiệu quả và thiết thực.

Đồng thời sử dụng nhiều nhà mạng khác nhau để đảm bảo chất lượng và sự ổn định khi sử dụng dịch vụ Internet vào hoạt động quản lý tài chính, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục... Đầu tư thiết bị bảo mật, diệt virus cho hệ thống mạng và phần mềm bản quyền cho máy tính của các phòng ban trong nhà trường.

Rà soát, xây dựng kế hoạch để chủ động trong việc chuẩn bị cho công tác bồi dưỡng kỹ năng sử dụng CNTT cho đội ngũ GV, trang bị hệ thống máy tính cho các lớp trong toàn trường và các hạ tầng thông tin khác phục vụ cho việc triển khai ứng dụng CNTT vào hoạt động giảng dạy trong chương trình GDMN mới

đồng thời khuyến khích GV tự trang bị máy tính cá nhân có kết nối mạng Internet, hướng dẫn GV khai thác thông tin phục vụ công tác CSND, giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã trang bị thêm các thiết bị điện tử kỹ thuật số phục vụ cho giảng dạy như: máy tính, máy in và kết nối mạng Internet phục vụ công tác quản lý, đảm bảo thông tin liên lạc và giúp GV bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn an ninh đối với các hệ thống CNTT có cài đặt thiết bị hệ thống phần mềm (phần cứng, phần mềm, website...). Đẩy mạnh tuyên truyền tới toàn thể CBGVNV về kỹ năng nhận biết, phòng tránh các nguy cơ mất an toàn thông tin đối với các thiết bị CNTT cá nhân như điện thoại thông minh, máy tính, máy tính bảng...

Kết nối mạng internet có dây và không dây tới 100% các lớp và khu vực trong nhà trường.

Nhà trường sử dụng và khai thác đồng thời các phần mềm:

<https://csdl.moet.gov.vn/>; <http://dongbo.csdl.moet.edu.vn/>; <http://pcgd.vn/>,  
<http://mnhaihung.ninhbinh.edu.vn/>; <https://ccvc.ninhbinh.gov.vn/> [H3-3.3-04].

*\* Khu thu gom rác thải:*

Hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 15/5/2016 của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế Quy định về công tác y tế trường học, cụ thể:

Nhà trường có hệ thống cống rãnh thoát nước không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp, có hệ thống thoát nước riêng cho khu vực nhà bếp, khu vệ sinh.

Trong trường có đủ các phương tiện, dụng cụ có nắp đậy để phân loại, chứa đựng rác tạm thời, các phương tiện, dụng cụ chứa rác thải thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng. Các thùng đựng rác thải đặt vị trí các khu vực góc sân và gần nhà bếp, hàng ngày được vận chuyển về nơi quy định thu gom rác của địa phương chuyển đi để xử lý.

Khu tập trung rác thải được bố trí cách biệt với các lớp học, đặt cuối chiều gió.

Các dụng cụ thu gom rác thuận tiện cho làm vệ sinh hàng ngày. Tổ chức làm vệ sinh theo lịch chung của nhà trường. Khu vực trong và ngoài trường đảm bảo cảnh quan sạch sẽ, không bị ô nhiễm [H3-3.3-05].

*b) Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố:*

Các khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ của nhà trường đều được xây dựng kiên cố, đảm bảo các qui định về xây dựng. Tỷ lệ công trình kiên cố đạt 100% [H3-3.3-06]

*c) Thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi.*

Nhà trường có các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định tại văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 Ban hành danh mục đồ dùng đồ chơi thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN, đồ dùng đồ chơi trang bị cho trường lớp còn hạn chế.

Nhà trường có đủ các thiết bị dạy học theo quy định tại Điều lệ Trường mầm non: Tivi, đầu đĩa, máy tính, đồ dùng, đồ chơi, bảng từ, sách, báo, truyện các loại...

Hàng năm, nhà trường thực hiện kiểm kê tài sản 2 lần/1 năm vào cuối học kì 1 và kết thúc năm học, lập biên bản kiểm kê và biên bản thanh lý tài sản (nếu có). Trên cơ sở kiểm kê tài sản định kì của GV các lớp, kế toán nhà trường phụ trách tài sản tổng hợp và đề xuất nhà trường để dành kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị dạy học. Xây dựng kế hoạch bổ sung, tu sửa, sửa chữa tài sản, thiết bị trong dịp hè và chuẩn bị cho năm học mới. Tuy nhiên, ở một số phòng chức năng còn thiếu trang thiết bị hoặc trang thiết bị đồ dùng đồ chơi đã cũ, chưa đầy đủ, cần được bổ sung và thay thế thường xuyên như: đồ chơi theo thông tư 01/VBHN-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi được khai thác, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục dạy học nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, CSGD trẻ của nhà trường [H3-3.3-07].

**Mức 2:** *Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố, mật độ sử dụng đất đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT.*

\* *Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố:* Các khối phòng hành chính quản trị, khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ của nhà trường đều được xây dựng kiên cố, đảm bảo các qui định về xây dựng. Tỷ lệ công trình kiên cố đạt 100%.

Trường Mầm non Hải Hưng được xây dựng kiên cố với 4 dãy nhà 2 tầng bao gồm 2 dãy nhà 2 tầng ở khu 2/9, 1 dãy nhà 2 tầng khu 8/3 và 1 dãy nhà 2 tầng ở khu 1/6. Kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, móng bằng bê tông cốt thép, nền gia cố bằng cọc tre, mái bê tông cốt thép lợp tôn chống nóng.

\* *Mật độ sử dụng đất:*

Diện tích đất: 9.329 m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng: 1.940 m<sup>2</sup> như vậy diện tích công trình chiếm 20,8%

Diện tích sân vườn khoảng 4.234m<sup>2</sup> chiếm 45,4%.

Diện tích giao thông nội bộ khoảng 33,8% [H3-3.3-08].

**Mức 3:** Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố đảm bảo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 đối với trường mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tất cả hạng mục công trình trong nhà trường được xây dựng kiên cố và theo thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/06/2021 của Bộ xây dựng qui định đối với loại công trình giáo dục đào tạo là trường mầm non tiêu chí phân cấp căn cứ vào mức độ quan trọng và đạt cấp III với mọi quy mô. Tỷ lệ công trình kiên cố đạt 100%. Do thời gian xây dựng đã lâu nên một số phòng học, phòng chức năng hay bị hỏng nền gạch và hệ thống điện nước [H3-3.3-09].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có đủ đồ dùng đồ chơi theo qui định của Bộ GD&ĐT cho mỗi lớp. Có các thiết bị dạy học hiện đại. Các đồ dùng, thiết bị dạy học của nhà trường đáp ứng tốt các hoạt động giáo dục trong trường theo quy định của Bộ GD&ĐT. Công tác bảo quản, quản lý thiết bị đồ dùng chặt chẽ, nghiêm túc.

Các hệ thống cấp nước sạch; hệ thống cấp điện; hệ thống PCCC; hạ tầng CNTT, liên lạc và khu thu gom rác thải của nhà trường đều đạt yêu cầu theo qui định.

Nhà trường đã huy động tốt nguồn lực để có kinh phí sửa chữa, thay thế, bổ sung đồ dùng đồ chơi hàng năm.

100% máy tính của nhà trường được kết nối internet cáp quang và wifi tốc độ cao, đường truyền ổn định.

## **3. Điểm yếu**

Trang thiết bị phòng chức năng còn thiếu. Một số trang thiết bị đồ dùng đồ chơi đã cũ, chưa đầy đủ, cần được bổ sung và thay thế thường xuyên như: đồ chơi theo thông tư 01/VBHN-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Kinh phí duy trì và sử dụng các phần mềm phục vụ công tác quản lý nhà trường và hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ còn tương đối cao. Bên cạnh đó, một số phần mềm chưa bảo đảm tính đồng bộ trong việc liên thông, chia sẻ dữ liệu, dẫn đến việc nhập liệu còn trùng lặp, gây mất nhiều thời gian cho CBQL và GV trong quá trình nghiên cứu, khai thác và sử dụng.

Một số phòng học, phòng chức năng hay bị hỏng nền gạch và hệ thống điện nước.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo Kế toán, hiệu trưởng xây dựng dự toán. Có kế hoạch tham mưu với UBND xã kinh phí sử dụng phần mềm cần thiết.

Duy trì sử dụng có hiệu quả khuôn viên trường, lớp. Bảo quản, khai thác, sử dụng có hiệu quả công trình xây dựng. Xây dựng kế hoạch bảo quản, sửa chữa,

kinh phí mua sắm bổ sung, thay thế các thiết bị đã xuống cấp, trang bị thêm một số thiết bị cho các nhóm, lớp phục vụ cho các hoạt động của trẻ. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học của giáo viên.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3     |                |
|---------|----------------|---------|----------------|-----------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo   | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | *         | -              |
| b       | Đạt            | -       | -              | -         | -              |
| c       | Đạt            | -       | -              | -         | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Không đạt |                |

**Kết quả: Đạt mức 2**

## KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 3

### 1. Điểm mạnh:

Khuôn viên của nhà trường được quy hoạch rất rõ ràng, hợp lý. Có cổng trường, biển trường và tường bao quanh theo đúng quy định của Điều lệ Trường mầm non đảm bảo an toàn và thẩm mỹ. Diện tích của trường đảm bảo yêu cầu.

Nhà trường có phòng phục vụ học tập, phòng hành chính theo quy định của Điều lệ Trường mầm non.

Có đầy đủ các loại máy văn phòng (máy tính, máy in) phục vụ công tác quản lý và giảng dạy, máy tính nối internet phục vụ các hoạt động giáo dục.

Nhà trường có công trình vệ sinh riêng cho CBGVNV, trẻ. Công trình được quy hoạch ở vị trí phù hợp với cảnh quan trường học thuận lợi, an toàn, sạch sẽ.

Có nhà để xe cho CBGVNV đảm bảo an toàn, thuận tiện.

Có nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của CBGVNV và học sinh, hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo yêu cầu.

### 2. Điểm yếu

Một số phòng học, phòng chức năng hay bị hỏng nền gạch và hệ thống điện nước phải sửa chữa nhiều

Trang thiết bị ở phòng nghệ thuật - thể chất chưa phong phú

Khu Mầm non 1/6 và 8/3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiêu chuẩn 3 có 03 tiêu chí, trong đó:

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 03; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 1: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 03; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 2: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 0; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 3: 0

## **Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội**

### **Mở đầu**

Nhà trường đã xây dựng tốt mối quan hệ giữa nhà trường - gia đình - xã hội để cùng chăm lo cho sự nghiệp GDMN và đã nhận được sự quan tâm phối hợp có hiệu quả của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các bậc phụ huynh và cộng đồng nhân dân trong việc quản lý tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ trong nhiều năm qua. Ban đại diện cha mẹ trẻ được tổ chức và hoạt động theo đúng Điều lệ Ban đại diện cha mẹ trẻ do Bộ GD&ĐT ban hành là tổ chức hỗ trợ đắc lực nhà trường trong hoạt động CSGD trẻ. Các tổ chức trong và ngoài nhà trường đã phối hợp tốt việc tổ chức, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường, cũng như việc đầu tư cơ sở vật chất ngày một khang trang đáp ứng được yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chính nhờ có sự chỉ đạo chặt chẽ, đồng bộ từ phía Đảng và Chính quyền địa phương, sự phối hợp giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ trẻ cùng các ban ngành đoàn thể xã hội mà chất lượng CSND, CSGD trẻ của nhà trường đã không ngừng được cải tiến nâng cao và đạt hiệu quả tốt, đồng thời đã huy động được một nguồn lực lớn về tinh thần, vật chất, góp phần xây dựng Trường Mầm non Hải Hưng ngày một phát triển đi lên.

### **Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ trẻ**

#### **Mức 1:**

*a. Được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều lệ Ban đại diện cha mẹ trẻ em.*

*b. Có kế hoạch hoạt động theo năm học.*

*c. Tổ chức thực hiện kế hoạch theo đúng tiến độ.*

#### **Mức 2:**

*Phối hợp có hiệu quả với nhà trường trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ trẻ.*

#### **Mức 3:**

*Phối hợp có hiệu quả với nhà trường, xã hội trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.*

### **1. Mô tả hiện trạng**

#### **Mức 1:**

a) Ngay từ đầu năm học trường Mầm non Hải Hưng đã tổ chức hội nghị cha mẹ trẻ để bầu ra ban đại diện cha mẹ trẻ gồm ban đại diện cha mẹ trẻ của lớp và ban đại diện cha mẹ trẻ của trường.

Ban đại diện cha mẹ trẻ của trường và ban đại diện cha mẹ trẻ của từng lớp được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ trẻ do Bộ

trưởng Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT. Ban đại diện cha mẹ trẻ mỗi năm tổ chức họp 1- 2 lần vào đầu năm học và cuối năm học [H4-4.1-01].

b) Ban đại diện cha mẹ trẻ xây dựng kế hoạch hoạt động theo từng năm học phù hợp với tình hình của địa phương và của nhà trường. Trong đó nêu rõ các nhiệm vụ cụ thể, mục tiêu phấn đấu, giải pháp thực hiện các nhiệm vụ, thời gian thực hiện các nhiệm vụ đó, có kết quả và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp tình hình thực tiễn. Kế hoạch đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường. [H4-4.1-02].

c) Ban đại diện cha mẹ trẻ tổ chức kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ đề ra theo đúng tiến độ, công khai, dân chủ, có báo cáo tổng kết vào cuối năm học và nhận được sự đồng thuận của tất cả cha mẹ trẻ trong trường [H4-4.1-03].

### **Mức 2:**

Ban đại diện cha mẹ trẻ đã phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động NDCSGD trẻ như: Ban đại diện cha mẹ trẻ theo dõi và thực hiện các khoản thu chi đã thỏa thuận với nhà trường và tham gia phối hợp với nhà trường trong việc tổ chức các hoạt động CSGD. Các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, các hoạt động ngày lễ hội trong năm, hoạt động thăm quan dã ngoại, trải nghiệm như: đi tham quan trường Tiểu học Hải Hưng, Bảo tàng Hải Hậu, Siêu thị Country Mart, tham gia Ngày hội đọc sách, vui trung thu, Ngày hội thể dục thể thao, hội thi Tôi yêu Việt Nam, quốc tế thiếu nhi 01/06,... làm đồ dùng đồ chơi, cùng tham gia tư vấn thiết kế các góc hoạt động, các khu vui chơi và bài trí tạo môi trường trong và ngoài nhóm lớp... đều được Ban đại diện cha mẹ trẻ phối hợp tích cực. Đặc biệt ban đại diện cha mẹ trẻ đã phối hợp với nhà trường, GV chủ nhiệm trong việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục lễ giáo, giáo dục và rèn kỹ năng sống, kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội cần thiết, phối hợp tốt với nhà trường trong các ngày tổ chức lễ hội và tham quan trải nghiệm. Ban đại diện cha mẹ trẻ cùng với nhà trường đưa các hình ảnh hoạt động của trẻ lên trang Fanpage và website của trường nhằm tuyên truyền sâu rộng đến tất cả các bậc cha mẹ trong trường.

Ngoài ra trong các cuộc họp cha mẹ trẻ, Ban đại diện cha mẹ trẻ đều phối hợp với nhà trường trong việc tuyên truyền những kiến thức về pháp luật, chủ trương chính sách đối với giáo dục như: về Luật Giáo dục, Luật trẻ em, Điều lệ trường mầm non, các Thông tư quy định về đồ dùng đồ chơi, trang thiết bị của trẻ mầm non, Thông tư về chế độ của trẻ thuộc diện vùng khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, trẻ mồ côi, các Thông tư về Phòng chống tai nạn thương tích, Phòng chống bạo lực học đường, nội qui trường học, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học và các phong trào “xanh – sạch – đẹp – an toàn – trường học hạnh phúc, lấy

trẻ làm trung tâm”... để đồng đảo cha mẹ trẻ và cộng đồng biết được các quyền của trẻ em và quyền lợi bảo hiểm y tế, các quyền và trách nhiệm của cha mẹ trẻ trong hoạt động phối hợp NDCSGD trẻ.

Ban đại diện cha mẹ trẻ đã phối hợp với nhà trường trong việc thực hiện công tác Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, tuyên truyền vận động 100% trẻ em trong độ tuổi MG đến trường và nâng tỷ lệ trẻ em độ tuổi NT đến nhóm lớp với tỷ lệ cao, tạo điều kiện để các cháu được hưởng các quyền NDCSGD theo chương trình GDMN. Tuy nhiên, một số thành viên Ban đại diện CMHS ở một số nhóm, lớp do bận công tác nên việc tham gia các hoạt động của nhóm, lớp còn hạn chế, công tác phối hợp với các tổ chức xã hội ở một số thời điểm trong năm chưa thực sự đồng đều, chủ yếu tập trung vào các ngày lễ lớn [H4-4.1-04].

### **Mức 3:**

Ban đại diện cha mẹ trẻ đã phối hợp có hiệu quả với nhà trường, xã hội trong việc thực hiện các nhiệm vụ quy định của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ trẻ như: Phối hợp với hiệu trưởng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong năm học, các nội dung đã được Trường mầm non Hải Hưng thông qua tại cuộc họp đầu năm của ban đại diện cha mẹ học sinh. Thông qua các buổi họp, ban đại diện cha mẹ trẻ đã phối hợp với Hiệu trưởng hướng dẫn tuyên truyền, phổ biến pháp luật chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ trẻ để nhằm nâng cao trách nhiệm CSGD trẻ.

Ban đại diện cha mẹ trẻ đã phối hợp với nhà trường thăm hỏi, động viên, giúp đỡ những trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn [H4-4.1-05].

### **2. Điểm mạnh.**

Nhà trường có đủ ban đại diện CMHS của nhà trường, nhóm, lớp được hoạt động theo đúng quy định, Ban đại diện CMHS trường và các nhóm lớp đều nhiệt tình, tâm huyết, nắm chắc Điều lệ Ban đại diện CMHS phát huy được hiệu quả trong công việc, luôn phối kết hợp chặt chẽ với nhà trường cũng như đại diện cha mẹ trẻ của từng lớp, góp phần đẩy mạnh các phong trào chung của nhà trường.

Ban đại diện cha mẹ trẻ phối hợp có hiệu quả với nhà trường trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục, hướng dẫn tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ trẻ chính vì vậy đã nâng cao được trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ giáo dục trẻ.

Ban đại diện cha mẹ trẻ thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn tạo được sự đồng thuận cao của cha mẹ trẻ toàn trường trong mọi hoạt động.

### **3. Điểm yếu**

Một số cha mẹ trẻ bận công việc nên thường xuyên gửi con cho ông bà chăm sóc đưa đón nên chưa nắm bắt được các nội dung, kế hoạch hoạt động của

lớp, của trường do đó việc phối kết hợp một số nội dung chăm sóc giáo dục trẻ còn hạn chế.

Công tác phối hợp với các tổ chức xã hội ở một số thời điểm trong năm chưa thực sự đồng đều, chủ yếu tập trung vào các ngày lễ lớn.

#### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Từ năm học 2025 - 2026 và các năm học tiếp theo, nhà trường xây dựng và thông báo kế hoạch của lớp, của trường tới phụ huynh vắng mặt thông qua nhiều hình thức: qua nhóm zalo, điện thoại trao đổi trực tiếp...

Tiếp tục duy trì tốt mối quan hệ mật thiết với Ban đại diện cha mẹ trẻ. Thống nhất nội dung chương trình sinh hoạt định kỳ với Ban đại diện cha mẹ trẻ của trường, từng nhóm, lớp cụ thể, phù hợp với thực tế của nhà trường và địa phương, đảm bảo tính khả thi. Cung cấp tài liệu, hướng dẫn nội dung tuyên truyền cho Ban đại diện cha mẹ trẻ làm tốt công tác tuyên truyền, phối kết hợp giữa nhà trường và gia đình nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Đa dạng hóa nội dung và hình thức tuyên truyền. Thành lập nhóm zalo, facebook cha mẹ có con học tại nhóm, lớp để thuận tiện cho việc trao đổi, thống nhất nội dung, biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Động viên cha mẹ trẻ tích cực tham gia vào các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ, cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ. Bố trí thời gian họp Ban đại diện cha mẹ trẻ vào các thời điểm phù hợp để bồi dưỡng về kỹ năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật chủ trương chính sách về giáo dục để Ban đại diện cha mẹ trẻ hỗ trợ tuyên truyền rộng rãi trong cha mẹ trẻ toàn trường.

#### **5. Tự đánh giá:**

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | *       | Đạt            |
| b       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

**Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường.**

##### **Mức 1:**

a. Tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền địa phương để thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường;

b. Tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng về chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, ngành giáo dục, về mục tiêu, nội dung và kế hoạch giáo dục của nhà trường;

c. Huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp của các tổ chức, cá nhân đúng quy định.

**Mức 2:**

a. Tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền để tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển;

b. Phối hợp với các tổ chức, đoàn thể, cá nhân để tổ chức các hoạt động lễ hội, sự kiện theo kế hoạch, phù hợp với truyền thống của địa phương.

**Mức 3:**

Tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp có hiệu quả với các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục của địa phương.

**c. Mô tả hiện trạng**

**Mức 1:**

a) Đầu năm học, nhà trường luôn chủ động phối hợp với chính quyền địa phương về chính sách phát triển của nhà trường (chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030), các nhiệm vụ trọng tâm trong năm học 2025-2026, các biện pháp cụ thể để tổ chức các hoạt động như huy động trẻ ra lớp, công tác phổ cập giáo dục, công tác nâng cao chất lượng CSGD, biện pháp tăng cường cơ sở vật chất... để phát triển nhà trường [H4-4.2-01].

b) Đầu năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyên truyền với đầy đủ các nội dung về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, ngành Giáo dục, về mục tiêu, nội dung và kế hoạch giáo dục của nhà trường. Đồng thời thông qua các cuộc họp Ban đại diện cha mẹ trẻ, nhà trường đã lồng ghép nội dung tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, ngành GDMN, về mục tiêu, nội dung và kế hoạch giáo dục của nhà trường như quyền lợi và trách nhiệm của cha mẹ trẻ trong việc phối hợp với GV chủ nhiệm và nhà trường trong các hoạt động NDCSGD trẻ, những điểm mới của ngành giáo dục, về kế hoạch, chiến lược phát triển nhà trường... từ đó các tổ chức cá nhân, CB, nhân dân địa phương, các bậc cha mẹ nâng cao trách nhiệm của mình trong việc phát triển toàn diện nhà trường [H4-4.2-02].

c) Việc huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp của các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc theo Thông tư số: 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/08/2018 về việc tài trợ trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Hằng năm nhà trường đều có kế hoạch huy động các nguồn lực hợp pháp từ

các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm để phục vụ việc dạy - học, việc tăng cường cơ sở vật chất [H4-4.2-02].

| <b>Năm học</b> | <b>Tên doanh nghiệp, tập thể và cá nhân đã tặng nhà trường</b> | <b>Hiện vật</b> | <b>Tổng số tiền huy động</b> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| 2020-2021      | Huy động kế hoạch vận động tài trợ                             |                 | <b>76.666.000đ</b>           |
| 2021-2022      | Không                                                          |                 |                              |
| 2022-2023      | Huy động kế hoạch vận động tài trợ                             |                 | <b>72.950.000đ</b>           |
| 2023-2024      | Huy động kế hoạch vận động tài trợ                             |                 | <b>145.800.000đ</b>          |
| 2024-2025      | Huy động kế hoạch vận động tài trợ                             |                 | <b>140.650.000</b>           |
| 2025-2026      | Đang thực hiện                                                 |                 |                              |

Tuy nhiên, kết quả vận động chưa nhận được nhiều sự ủng hộ của các mạnh thường quân, các doanh nghiệp trên địa bàn xã.

#### **Mức 2:**

a) Trong giai đoạn từ 2020-2025 nhà trường đã tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương tạo điều kiện để từng bước thực hiện chiến lược xây dựng và phát triển với mục tiêu duy trì và phát triển hơn nữa thành tích đạt được vì vậy nhà trường đã tăng cường công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương, từng bước nâng cao cộng đồng trách nhiệm giữa Nhà trường - Gia đình - Xã hội góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch giáo dục hàng năm, năm 2024-2025 nhà trường được cấp trên sửa chữa và nâng cấp một số hạng mục công trình đã xuống cấp trong nhà trường đảm bảo khang trang hiện đại, năm 2025-2026 một số hạng mục của nhà trường đã được đưa vào danh mục đầu tư công của địa phương [H4-4.2-04].

b) Hằng năm, nhà trường đã phối hợp cùng với công đoàn trường và các ban ngành ở địa phương tổ chức các hoạt động: Ngày hội đến trường của bé, ngày Tết Trung thu, ngày hội đọc sách, ngày hội thể thao của bé, Hội xuân, ngày hội của bà của mẹ (8/3), ngày tết thiếu nhi 1/6... thật ý nghĩa. Phối hợp với Công an xã xây dựng kế hoạch đảm bảo an ninh trật tự trường học, an ninh trật tự trong các dịp Tết, kí cam kết chấp hành luật An toàn giao thông, các tệ nạn xã hội phòng chống tai nạn thương tích, cháy nổ. Phối hợp với trạm Y tế Hải Hưng trong công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ, phối hợp với Hội phụ nữ bảo vệ môi trường, phòng tránh các hiểm họa thiên tai, phòng chống dịch bệnh, ngộ độc

thực phẩm, về phòng chống bạo lực học đường, tư vấn cách chăm sóc nuôi dạy con theo khoa học. Phối hợp với PHHS tổ chức cho học sinh đi tham quan trường Tiểu học Hải Hưng, Bảo tàng Hải Hậu, Siêu thị Country Mart, tìm hiểu các phong tục, văn hóa địa phương... Phối hợp với phụ huynh tổ chức cho trẻ tham gia các hoạt động trải nghiệm như: Làm chú bộ đội, làm bánh nướng, bánh dẻo dịp Tết Trung thu, làm bưu thiếp tặng mẹ ngày lễ 20/10, ngày 8/3, ngày 20/11, tham gia các hoạt động ngày Hội xuân với các trò chơi dân gian và hoạt động trải nghiệm. Tuy nhiên, một số ít cha mẹ trẻ vẫn còn tâm lý e ngại tham gia các hoạt động lễ hội, dã ngoại, trải nghiệm cho trẻ do nhà trường tổ chức [H4-4.2-05].

### **Mức 3:**

Nhà trường tham mưu với Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Hưng và phối hợp có hiệu quả với các tổ chức cá nhân xây dựng nhà trường trở thành trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương. Hàng năm nhà trường tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và phối hợp với các tổ chức, đoàn thể xã hội, cha mẹ trẻ, các cá nhân tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các quy tắc ứng xử văn hóa, nếp sống văn hóa trong cơ quan trường học phù hợp với đặc thù của trẻ lứa tuổi mầm non. Đồng thời tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Quy tắc ứng xử của nhà trường tới tất cả cha mẹ trẻ từ đó góp phần nâng cao chất lượng NDCSGD trẻ [H4-4.2-06].

## **2. Điểm mạnh**

Lãnh đạo UBND xã Hải Hưng, cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương luôn đặt niềm tin, luôn ủng hộ, quan tâm và chỉ đạo sát sao giúp phong trào, và các hoạt động của nhà trường.

Các tổ chức, ban ngành đoàn thể địa phương luôn quan tâm và có sự phối kết hợp trong phong trào, hoạt động CSNDGD của nhà trường với nhiều hình thức phong phú, cả về vật chất và tinh thần tạo động lực cho nhà trường thực hiện tốt nhiệm vụ CSNDGD trẻ.

Nhà trường đã huy động được sự ủng hộ tự nguyện lớn lao từ phía cha mẹ trẻ, các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm về vật chất và tinh thần để tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đồ dùng đồ chơi phục vụ các hoạt động CSNDGD trẻ và hỗ trợ và kịp thời động viên CB, GV, NV, trẻ đạt thành tích xuất sắc trong năm học, nhất là với những trẻ có hoàn cảnh khó khăn.

Mọi hoạt động trong nhà trường luôn có sự phối kết hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể và các cá nhân nên các hoạt động và phong trào đều phát triển tốt, đạt chất lượng hiệu quả cao.

Nhà trường có nhiều hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng nội dung. Nội dung sát thực tiễn, cập nhật kịp thời các thông tin.

### 3. Điểm yếu

Một số ít cha mẹ trẻ còn ngại tham gia các hoạt động lễ hội, dã ngoại, trải nghiệm cho trẻ do nhà trường tổ chức. Nhà trường chưa trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục của địa phương.

Kết quả vận động chưa nhận được nhiều sự ủng hộ của các mạnh thường quân, các doanh nghiệp trên địa bàn.

### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Từ năm học 2025 - 2026 và các năm học tiếp theo, nhà trường đã xây dựng kế hoạch và đẩy mạnh việc tuyên truyền để nâng cao nhận thức về trách nhiệm của cộng đồng đối với sự nghiệp GDMN theo lộ trình cụ thể. Tiếp tục nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ nhằm huy động trẻ tới trường đạt tỷ lệ cao. Tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền, địa phương tạo điều kiện tăng cường nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất để nâng cao các tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục mức 3. Tích cực tuyên truyền với các bậc cha mẹ trẻ, với các tổ chức xã hội trong và ngoài địa phương cộng đồng để thu hút đông đảo các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm trên địa bàn xây dựng cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

Nhà trường cần tập trung một số nội dung sau: Chương trình và phương pháp giáo dục (tham khảo, áp dụng hiệu quả các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến như: Montessori, Steam, phù hợp với điều kiện thực tiễn và văn hóa địa phương). Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên (bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhất là phương pháp giáo dục tiên tiến và ứng dụng công nghệ số). Cơ sở vật chất và thiết bị (có kế hoạch tu sửa, bảo dưỡng, bổ sung trang thiết bị hiện đại).

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | a       | Đạt            | *       | Đạt            |
| b       | Đạt            | b       | Đạt            | -       | --             |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       |                |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: ĐẠT MỨC 3**

## KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 4

### 1. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong qua trình thực hiện nhiệm vụ năm học, luôn tạo được mối quan hệ

tốt với cha mẹ trẻ và thường xuyên phối hợp với các tổ chức, đoàn thể ngoài nhà trường, xã hội, tạo được sự tác động đồng bộ về nhiều phương diện và sự thống nhất cao trong công tác CSNDGD trẻ.

Nhà trường đã huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tự nguyện theo quy định của các tổ chức, cá nhân để xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường mua sắm đồ dùng đồ chơi trang thiết bị phục vụ hoạt động CSNDGD và kịp thời động viên khen thưởng GV và trẻ có thành tích cao trong công tác và học tập, hỗ trợ trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

Thường xuyên tuyên truyền với nhiều nội dung và hình thức để tăng thêm sự hiểu biết trong cộng đồng nhân dân về mục tiêu, nội dung, hoạt động và cách đánh giá sự phát triển của trẻ tạo điều kiện cho cha mẹ trẻ và cộng đồng tham gia thực hiện mục tiêu và kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Nhà trường đã làm tốt công tác tham mưu với UBND xã, cấp uỷ Đảng, chính quyền, phối hợp với các lực lượng xã hội và nhân dân địa phương để nâng cao chất lượng CSNDGD trẻ đảm bảo mục tiêu trẻ phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng đồ chơi phục vụ các hoạt động CSNDGD trẻ của nhà trường.

## **2. Điểm yếu**

Việc phối hợp của một số cha mẹ trẻ với giáo viên trong chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ còn hạn chế.

Kỹ năng tuyên truyền của một số giáo viên trẻ mới vào ngành còn hạn chế do chưa có nhiều kinh nghiệm.

Tiêu chuẩn 4 có 02 tiêu chí, trong đó:

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 02; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 1: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 02; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 2: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 02; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 3: 0

## **Tiêu chuẩn 5: Hoạt động và kết quả NDCSGD trẻ**

### **Mở đầu**

Nhà trường luôn thực hiện đầy đủ chương trình CSGD theo đúng quy định. Tổ chức hiệu quả các hoạt động chuyên môn để cải tiến phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Kế hoạch giáo dục của nhà trường được xây dựng theo quy định của Chương trình GDMN sửa đổi, đảm bảo mục tiêu giáo dục toàn diện. Kế hoạch năm học đã báo cáo về Phòng văn hóa xã, được phổ biến công khai đến GV, NV, cha mẹ trẻ và cộng đồng. Hàng năm đều rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả của các biện pháp thực hiện kế hoạch nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Trong 5 năm qua, kết quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường đạt ở mức tốt.

### **Tiêu chí 5.1: Thực hiện Chương trình GDMN.**

**Mức 1:**

- a) Tổ chức thực hiện Chương trình GDMN theo kế hoạch;
- b) Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu của Chương trình GDMN, phù hợp điều kiện của địa phương và nhà trường;
- c) Định kỳ rà soát đánh giá Chương trình GDMN và có điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

**Mức 2:**

- a) Tổ chức thực hiện Chương trình GDMN đảm bảo linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và trường mầm non;
- b) Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành phù hợp với văn hóa, điều kiện của địa phương, của trường mầm non và đáp ứng được khả năng, nhu cầu của trẻ.

**Mức 3:**

- a) Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành trên cơ sở tham khảo chương trình giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới đúng quy định, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của nhà trường, địa phương;
- b) Hằng năm, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường, từ đó điều chỉnh, cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

**1. Mô tả hiện trạng.****Mức 1:**

a) Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình GDMN theo thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Phân phối Chương trình GDMN trong năm học dựa vào khung phân bố thời gian của Bộ GD&ĐT. Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục và chuyên đề trọng tâm được hiệu trưởng phê duyệt. Dựa vào kế hoạch của nhà trường, các nhóm lớp xây dựng kế hoạch của lớp mình và tổ chức thực hiện chương trình theo kế hoạch. Nhà trường thường xuyên kiểm tra việc tổ chức các hoạt động. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo tổ, đánh giá rút kinh nghiệm tìm ra cách khắc phục có ghi chép vào biên bản. Báo cáo tổng kết năm học có nội dung rà soát, đánh giá việc thực hiện chương trình [H5-5.1-01].

b) Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu của Chương trình GDMN như: Xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đảm bảo đáp ứng với mục tiêu, yêu cầu của Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành.

Trên cơ sở đó, nhà trường phát triển chương trình nhằm tăng cường các hoạt động trải nghiệm, khám phá, phát triển tư duy sáng tạo cho trẻ. Triển khai tới toàn thể CB,GV,NV có phương pháp đổi mới trong công tác giáo dục trẻ.

Phát triển Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện của địa phương và nhà trường như: Chương trình được điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm văn hóa, điều kiện kinh tế - xã hội địa phương. Lồng ghép các hoạt động trải nghiệm phù hợp với văn hóa truyền thống và môi trường sống của trẻ. Khuyến khích trẻ tham gia các hoạt động học tập gắn với thực tế như: khám phá môi trường xung quanh, trò chơi dân gian, làm quen với nghệ thuật dân tộc [H5-5.1-02].

c) Dựa trên kế hoạch thực hiện Chương trình GDMN của nhà trường cũng như của các nhóm lớp. Nhà trường đã tiến hành rà soát, đánh giá việc thực hiện vào cuối các chủ đề, cuối giai đoạn đối với từng độ tuổi và vào thời điểm kết thúc học kì I và kết thúc học kì II. Việc rà soát, đánh giá thường được tiến hành trong các buổi họp tổ nhóm chuyên môn của nhà trường và đã thu được hiệu quả cao. Có phương hướng điều chỉnh kế hoạch sau mỗi chủ đề thực hiện [H5-5.1-03].

### **Mức 2:**

a) Để đảm bảo chất lượng trong việc tổ chức thực hiện Chương trình GDMN nhà trường đã triển khai thực hiện tới các nhóm lớp theo dõi, ghi chép kết quả của trẻ thông qua nhật ký ngày và đánh giá sự phát triển của trẻ dựa vào các mục tiêu đưa ra của từng chủ đề. Tổ chức các hoạt động vui chơi ngoài trời, các hoạt động trải nghiệm, tận dụng các tình huống thật đảm bảo linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và nhà trường để giáo dục trẻ kỹ năng sống giúp trẻ “Học bằng chơi, chơi mà học” để phát triển toàn diện. Tổ chuyên môn kiểm tra, đánh giá thường xuyên để chất lượng giáo dục được nâng lên [H5-5.1-04].

b) Phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành phù hợp với văn hóa địa phương, đáp ứng khả năng cũng như nhu cầu của trẻ nhà trường đã xây dựng kế hoạch lễ hội trong năm và các nhóm lớp xây dựng kế hoạch giáo dục có lồng ghép các yếu tố liên quan đến văn hóa của địa phương, vùng miền. Kế hoạch của nhà trường có sự cân đối hài hòa giữa các nội dung giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội, nhận thức, thể chất, thẩm mỹ, đảm bảo cho học sinh được phát triển toàn diện. Các hoạt động giáo dục như dạy kỹ năng sống, tổ chức các hoạt động ngày hội, ngày lễ như “Tết trung thu”, “Tết cổ truyền”, “Ngày hội đến trường”, “Quốc tế thiếu nhi”,... phù hợp với nền văn hóa của địa phương, đáp ứng nhu cầu và khả năng của trẻ, tạo điều kiện cho trẻ phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo [H5-5.1-05]

### **Mức 3:**

a) Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành đồng thời bước đầu nghiên cứu, tham khảo, triển khai thực hiện phương pháp giáo dục vào chương trình giáo dục theo đúng quy định, phù hợp với thực tiễn của nhà trường, địa phương. Việc ứng dụng Phương pháp giáo dục STEAM trong kế hoạch giáo dục của nhà trường được tiến hành từ tháng 10/2023 tại các lớp MG 5 tuổi và tiến hành trên 100% các lớp MG từ tháng 9/2024 với các bài học 5E và EDP được lồng ghép vào các chủ đề. Các lớp MG đã xây dựng được góc STEAM và trang bị được một số đồ dùng, trang thiết bị để trẻ hoạt động và chế tạo sản phẩm nhưng áp dụng đôi khi chưa linh hoạt, chưa hiệu quả [H5- 5.1-06].

b) Sau mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức đánh giá chất lượng 100% nhóm lớp. Đánh giá ưu nhược điểm thực hiện chương trình giáo dục, hàng tháng lấy ý kiến chia sẻ của GV gặp những khó khăn trong khi thực hiện. Cuối của từng chủ đề các lớp đều kiểm tra đánh giá kết quả chất lượng CSGD thể hiện qua bảng tổng hợp các lĩnh vực đã lựa chọn đưa vào thực hiện từ đó điều chỉnh, cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ [H5-5.1-07]

## **2. Điểm mạnh:**

Kế hoạch giáo dục của nhà trường được xây dựng theo đúng quy định, đảm bảo mục tiêu và nội dung giáo dục toàn diện và phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và khả năng của trẻ.

Tổ chức thực hiện Chương trình GDMN đảm bảo theo đúng kế hoạch, chất lượng giáo dục, đúng quy định, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của trường, địa phương.

Nhà trường đã phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với quy định về chuyên môn của Sở GD&ĐT, với bối cảnh địa phương, đáp ứng khả năng và nhu cầu của trẻ và điều kiện nhà trường.

Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm và đã đạt được kết quả cao.

Nhà trường đã tham khảo chương trình giáo dục của các nước trong khu vực và thế giới như chương trình giáo dục STEAM để phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành đúng quy định.

Một số giáo viên lên kế hoạch và tổ chức hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ chưa được linh hoạt, sáng tạo.

## **3. Điểm yếu**

Việc áp dụng chương trình và phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong nhà trường đôi khi chưa thực sự hiệu quả, phạm vi chưa rộng rãi trong toàn trường do GV chưa được đào tạo, bồi dưỡng mà đa số là tự học, tự

tham khảo; kinh phí đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị theo phương pháp tiên tiến còn hạn chế.

#### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo, nhà trường có kế hoạch tổ chức cho GV đi tham quan học tập các trường điểm và trường chất lượng cao.

Thực hiện nghiêm túc chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ theo từng độ tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Vận dụng sáng tạo, phù hợp, có hiệu quả trong việc thiết kế và tổ chức các hoạt động cho trẻ theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm. Tạo môi trường học tập phong phú, hấp dẫn để kích thích tính tò mò, lòng ham hiểu biết và trí thông minh cho trẻ. Tập dụng tối đa môi trường xung quanh nhóm, lớp để cho trẻ được trải nghiệm. Nâng cao chất lượng các buổi sinh hoạt chuyên môn, để giáo viên có nhiều cơ hội tích lũy, chia sẻ kinh nghiệm về kỹ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động; kỹ năng quan sát, đánh giá trẻ và có những biện pháp giáo dục thích hợp. Từ đó điều chỉnh kế hoạch giáo dục kịp thời và hiệu quả phù hợp với trẻ. Tổ chức cho cán bộ giáo viên thăm quan các trường mầm non chất lượng cao trong và ngoài tỉnh. Khuyến khích giáo viên tích cực tham khảo các Chương trình giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới để làm nền tảng phát triển Chương trình giáo dục mầm non phù hợp điều kiện thực tiễn của nhà trường, của địa phương cho các năm học tiếp theo.

#### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| A       | Đạt            | a       | Đạt            | a       | Đạt            |
| B       | Đạt            | b       | Đạt            | b       | Đạt            |
| C       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

#### **Kết quả: Đạt Mức 3**

#### **Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ**

##### **Mức 1:**

a. Thực hiện linh hoạt các phương pháp, đảm bảo phù hợp với mục tiêu nội dung giáo dục, phù hợp với trẻ mầm non và điều kiện nhà trường;

b. Tổ chức môi trường giáo dục theo hướng mở, an toàn, tạo điều kiện cho trẻ được vui chơi, trải nghiệm.

c. Tổ chức hoạt động giáo dục bằng nhiều hình thức đa dạng phù hợp với độ tuổi của trẻ và điều kiện thực tế.

##### **Mức 2:**

*Tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp GDMN, phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện thực tế.*

### **Mức 3:**

*Tổ chức môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học phù hợp với nhu cầu, khả năng của trẻ, kích thích hứng thú, tạo cơ hội cho trẻ tham gia hoạt động vui chơi, trải nghiệm theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”*

#### **1. Mô tả hiện trạng.**

##### **Mức 1**

a) Nhà trường tổ chức linh hoạt các hoạt động cho trẻ bằng nhiều phương pháp khác nhau như: Thực hành, trải nghiệm, trực quan, minh họa, dùng lời nói, giáo dục bằng tình cảm và khích lệ, nêu gương, đánh giá... trong quá trình tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Nghiên cứu, lựa chọn các mục tiêu, nội dung trong Chương trình GDMN sửa đổi và xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với lứa tuổi trẻ mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT cũng như điều kiện thực tế của Trường Mầm non Hải Hưng [H5-5.2-01].

b) Nhà trường có cơ sở khang trang, gọn gàng, sạch đẹp. Các khu vực trong nhà trường như: sân trường, sân cỏ, khu vui chơi gốc cây được quy hoạch theo hướng theo hướng mở, an toàn, tận dụng các không gian để cho trẻ hoạt động phù hợp, linh hoạt, đa dạng, phong phú, các góc hoạt động trong và ngoài lớp tạo điều kiện cho trẻ dễ dàng lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi để được vui chơi, trải nghiệm, tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh. [H5-5.2-02].

c) Tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ bằng nhiều hình thức “Chơi mà học, học bằng chơi”. Nhà trường đã tổ chức các hoạt động thực hành trải nghiệm cho trẻ vào các ngày lễ hội tại lớp, tổ chức các trò chơi dân gian như: Kéo co, nhảy bao bố, mèo đuổi chuột, bịt mắt bắt dê... Trò chơi vận động như: Bật sâu, bò chui qua cổng, đá bóng, ném bóng, chơi với các thiết bị chơi ngoài trời để giúp trẻ phát triển tốt về thể lực. Tổ chức hội chợ, tham quan, dã ngoại, giao lưu... Phối kết hợp với Ban đại diện cha mẹ trẻ tổ chức các hoạt động ngày hội bé đến trường, tết trung thu, ngày tết thiếu nhi, tham quan trường tiểu học Hải Hưng... Các hoạt động được tổ chức theo kế hoạch của tổ chuyên môn phù hợp với từng độ tuổi trên cơ sở căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường [H5-5.2-03].

##### **Mức 2**

Nhà trường căn cứ kế hoạch đã xây dựng theo mục tiêu giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục quy định tại Chương trình GDMN, từ đó tổ chức các hoạt động phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện thực tế tại trường, lớp: Trẻ được thực hành, trải nghiệm qua các góc vui chơi ngoài trời theo kế

hoạch phong trào “*Xanh sạch đẹp an toàn, trường học hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm*”. Trẻ được chủ động tham gia tích cực vào quá trình hoạt động để trẻ có hứng thú và chú ý hơn đến những điều trẻ được tiếp cận. Trẻ có thể học các kỹ năng sống bằng việc lặp đi lặp lại hành vi qua các bài tập, hoạt động, từ đó tăng cường khả năng ứng dụng các kỹ năng đó vào thực tế. Hoạt động trải nghiệm có sự tương tác với xã hội, với GV và các bạn cùng độ tuổi, trang lứa để có thể học hỏi, trợ giúp lẫn nhau. Các cô giáo đã định hướng, hỗ trợ, đánh giá, uốn nắn, sửa sai cho trẻ khi trẻ tham gia hoạt động và tổ chức các hoạt động dựa trên điều kiện môi trường mà nhà trường đã tạo dựng [H5-5.2-04].

### **Mức 3**

Tổ chức môi trường giáo dục trong và ngoài lớp phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ như: Đối với trong lớp học không thể thiếu những góc chơi của trẻ, do đó để lớp học thêm lôi cuốn trẻ các cô giáo đã tạo nên một môi trường trong lớp học như góc xây dựng đồ chơi được sắp xếp gọn gàng trẻ tự chọn đồ chơi để xây dựng theo chủ đề, góc phân vai đồ dùng phong phú được sắp xếp theo độ mở, góc nghệ thuật đồ dùng màu sắc sinh động và ngộ nghĩnh, đồ chơi sẵn có ở địa phương để nơi trẻ dễ nhìn dễ lấy. Môi trường có không gian, cách sắp xếp phù hợp, gần gũi, quen thuộc với cuộc sống thực hàng ngày của trẻ.

Đối với môi trường ngoài lớp: Trẻ được tham gia tưới nước, nhổ cỏ, bắt sâu, trồng cây xanh để làm đẹp cho môi trường. Góc thiên nhiên, góc vận động có nhiều nguyên vật liệu mở để trẻ thực hành, trải nghiệm ... GV kích thích hứng thú, tạo cơ hội cho trẻ tham gia trải nghiệm với phương châm “Chơi mà học, học bằng chơi” giúp trẻ phát triển toàn diện về các lĩnh vực: Thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, thẩm mỹ, tình cảm và kỹ năng xã hội. Tuy nhiên, kinh phí của nhà trường còn hạn hẹp nên công tác cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các thiết bị chơi ở các góc trải nghiệm cho trẻ ngoài trời còn hạn chế [H5-5.2-05].

### **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường thực hiện linh hoạt, hiệu quả các phương pháp giáo dục phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình, đặc điểm của trẻ và điều kiện thực tế của nhà trường. Đồng thời, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, an toàn; tổ chức đa dạng các góc chơi, đồ dùng, đồ chơi phong phú, tạo nhiều cơ hội cho trẻ được vui chơi, trải nghiệm và học tập. Qua đó, kích thích tính tò mò, ham học hỏi và khả năng sáng tạo của trẻ, giúp trẻ tích cực tham gia vào các hoạt động giáo dục và phát triển nhận thức một cách toàn diện.

Nhà trường tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục, vui chơi và trải nghiệm cho trẻ theo phương châm “Chơi mà học, học bằng chơi”, bảo đảm phù hợp với từng lứa tuổi và điều kiện thực tế của nhà trường. Trẻ hứng thú, tích cực

tham gia các hoạt động, qua đó góp phần phát triển toàn diện về thể chất, nhận thức, tình cảm – xã hội, thẩm mỹ và ngôn ngữ.

### 3. Điểm yếu:

Kinh phí của nhà trường còn hạn hẹp nên công tác cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các thiết bị chơi ở các góc trải nghiệm cho trẻ ngoài trời còn hạn chế

### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Năm học 2025-2026 và các năm tiếp theo Phó Hiệu trưởng thực hiện phong trào “*Xanh sạch đẹp an toàn, trường học hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm*”. Tổ chức ngày hội, ngày lễ, tham quan dã ngoại cho trẻ phù hợp với điều kiện của trường. Các lớp tổ chức vận động cha mẹ trẻ ủng hộ nguyên vật liệu tái chế làm đồ dùng đồ chơi, ủng hộ ngày công tạo cảnh quan môi trường. Tuyên truyền tới cha mẹ trẻ hiểu được tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm, thực hành. Hiểu được ý nghĩa của việc tổ chức cho trẻ tham quan dã ngoại nhằm giáo dục trẻ kỹ năng sống và hiểu biết về thế giới xung quanh. Khuyến khích, động viên GV chủ động, tích cực, sáng tạo trong việc làm đồ dùng, đồ chơi cho các hoạt động, tạo môi trường trong và ngoài lớp học cho trẻ.

Vận dụng sáng tạo, linh hoạt các phương pháp trong thiết kế và tổ chức các hoạt động. Tổ chức môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học tạo cơ hội cho trẻ tham gia hoạt động vui chơi, trải nghiệm. Tiếp tục chỉ đạo giáo viên phát huy việc tạo môi trường trong và ngoài lớp học đa dạng phong phú cho trẻ được hoạt động trải nghiệm mọi lúc, mọi nơi. Kiểm tra, thăm lớp, dự giờ giáo viên, quan tâm tới những giáo viên trẻ mới vào ngành để tư vấn, giúp đỡ về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng sư phạm. Chỉ đạo các tổ chuyên môn nâng cao chất lượng các buổi sinh hoạt chuyên môn. Tổ chức cho giáo viên được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm nhằm vận dụng sáng tạo, linh hoạt các phương pháp giáo dục phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ.

### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| a       | Đạt            | *       | Đạt            | *       | Đạt            |
| b       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| c       | Đạt            | -       | -              | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: Đạt Mức 3**

**Tiêu chí 5.3: Kết quả nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

**Mức 1:**

a. Nhà trường phối hợp với cơ sở y tế địa phương tổ chức các hoạt động

*chăm sóc sức khỏe cho trẻ;*

*b. 100% trẻ được kiểm tra sức khỏe, đo chiều cao, cân nặng, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định;*

*c. Ít nhất 80% trẻ SDD, thừa cân, béo phì được can thiệp bằng những biện pháp phù hợp, tình trạng dinh dưỡng của trẻ cải thiện so với đầu năm học.*

### **Mức 2:**

*a. Nhà trường tổ chức tư vấn cho cha mẹ trẻ hoặc người giám hộ về các vấn đề liên quan đến sức khỏe, phát triển thể chất và tinh thần trẻ;*

*b. Chế độ dinh dưỡng của trẻ tại trường được đảm bảo cân đối đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng đảm bảo theo quy định;*

*c. 100% trẻ SDD, thừa cân, béo phì được can thiệp bằng những biện pháp phù hợp, tình trạng dinh dưỡng của trẻ cải thiện so với đầu năm học.*

### **Mức 3:**

*Có ít nhất 95% trẻ khỏe mạnh, chiều cao, cân nặng phát triển bình thường.*

## **1. Mô tả hiện trạng**

### **Mức 1**

a) Nhà trường đã phối hợp với trạm y tế địa phương thành lập Ban chăm sóc sức khỏe học sinh và tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ như: 100% trẻ được tiêm vaccin, uống vitamin A, uống thuốc tẩy giun định kỳ hàng năm theo quy định của ngành y tế. Hàng năm tổ chức khám sức khỏe tổng thể cho trẻ một đến hai lần. Nhà trường cùng với trạm y tế thường xuyên tuyên truyền đến cha mẹ trẻ phòng tránh một số loại dịch bệnh như: đau mắt đỏ, dịch tả, chân tay miệng,... bằng các biện pháp tuyên truyền tại các bảng tuyên truyền của nhà trường, trao đổi trực tiếp với phụ huynh hoặc trên đài phát thanh của xã... Nhà trường hướng dẫn vệ sinh cá nhân trẻ và thường xuyên thực hiện công tác vệ sinh môi trường trong và ngoài nhóm lớp theo hướng dẫn của ngành y tế... [H5-5.3-01].

b) 100% trẻ được kiểm tra sức khỏe, đo chiều cao, cân nặng và được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng trong suốt quá trình học tại trường. Đối với trẻ NT trên 24 tháng và trẻ MG được cân đo định kỳ theo quý vào các tháng 9, 12, 3. NV y tế thực hiện việc lên lịch tháng, cân, đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho trẻ bằng biểu đồ cho trẻ theo qui định, tổng hợp kết quả đánh giá sức khỏe trẻ vào cuối sổ điểm danh. Đồng thời công khai kết quả đánh giá cho CMHS và báo cáo kết quả cân đo về BGH tổng hợp. BGH thường xuyên kiểm tra việc đánh giá sức khỏe của trẻ, tổng hợp kết quả và báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên [H5-5.3-02].

c) Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phục hồi sức khỏe cho trẻ em SDD và phòng, chống thừa cân, béo phì cho trẻ dựa vào bảng tổng hợp kết quả theo

dõi sức khỏe của trẻ. 100% trẻ SDD, thừa cân, béo phì được can thiệp bằng những biện pháp phù hợp. Tuyên truyền, phổ biến trực tiếp kiến thức về cách chăm sóc trẻ bị suy dinh dưỡng tới cha mẹ trẻ bị SDD và chế độ dinh dưỡng cho cha mẹ trẻ bị thừa cân, béo phì. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ đã được cải thiện, cụ thể cụ thể tháng 3/2026 kết quả trẻ thừa cân béo phì 1,3%, trẻ SDD cân nặng 0,2%, trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 0,7% [H5-5.3-03].

## **Mức 2**

a) Nhà trường đã kết hợp cùng với trạm y tế tổ chức các hoạt động tuyên truyền cho cha mẹ trẻ về dinh dưỡng và sức khỏe trẻ mầm non vào dịp họp cha mẹ trẻ đầu năm. Tổ chức tư vấn cho cha mẹ trẻ về vấn đề liên quan sức khỏe của trẻ theo quý sau khi đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng, đặc biệt là các trẻ có vấn đề về sức khỏe. Đồng thời GV thường xuyên trao đổi với cha mẹ trẻ các vấn đề liên quan đến sự phát triển thể chất, tinh thần của trẻ vào giờ đón, trả trẻ và thông qua nhóm zalo của lớp. Một số phụ huynh đi làm công ty, thời gian gò bó nên chưa có sự quan tâm trong việc chăm sóc dinh dưỡng để cải thiện cân nặng, chiều cao cho trẻ, do đó việc phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường để điều chỉnh chế độ dinh dưỡng cho trẻ hiệu quả chưa cao [H5-5.3-04].

b) Chế độ dinh dưỡng của trẻ tại trường được đảm bảo cân đối, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, đảm bảo theo quy định tại Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT quy định, cụ thể như sau: xây dựng thực đơn 2 tuần không lặp lại phù hợp với thực phẩm sẵn có ở địa phương theo mùa; tính khẩu phần ăn cân đối đảm bảo đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ nhưng vẫn phù hợp với mức đóng góp, nhu cầu kinh tế của địa phương. Số bữa ăn tại trường đối với MG là một bữa chính và một bữa phụ, NT là hai bữa chính một bữa phụ. Áp dụng kiến thức “Phòng, chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho trẻ mầm non” vào công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại trường [H5-5.3-05].

c) Hàng năm có kế hoạch khắc phục tình trạng SDD và phòng, chống béo phì. 100% trẻ em SDD được can thiệp bằng các biện pháp nhằm cải thiện tình trạng SDD, có biện pháp hạn chế tốc độ tăng cân và đảm bảo sức khỏe cho trẻ thừa cân, béo phì. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ đã được cải thiện, cụ thể tháng 3/2026 kết quả trẻ thừa cân béo phì 1,3%, trẻ SDD cân nặng 0,2%, trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 0,7% [H5-5.3-06].

## **Mức 3:**

Nhà trường theo dõi sự phát triển của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng, đánh giá theo quý tổng hợp kết quả vào sổ theo dõi sức khỏe nhà trường. Kết quả theo dõi sức khỏe trẻ của nhà trường lần 3 năm học 2025-2026 trẻ có cân nặng phát triển bình thường đạt 98,4%, trẻ có chiều cao phát triển bình thường đạt 99,3% [H5-5.3-07].

## 2. Điểm mạnh:

Có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với cơ sở y tế địa phương trong việc chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho trẻ, do đó không có dịch bệnh xảy ra trong nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng thực đơn phong phú đảm bảo 2 tuần không lặp lại, đảm bảo đầy đủ các chất dinh dưỡng, cân đối lượng dầu thực vật và động vật, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ.

Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, số trẻ có chiều cao, cân nặng phát triển bình thường đạt tỉ lệ cao trên 98%. Tỷ lệ SDD trẻ em hàng năm giảm xuống đáng kể. 100% trẻ được tiêm vacxin, uống vitamin A theo quy định của ngành y tế; được uống thuốc giun định kỳ hàng năm. Trẻ được khám sức khỏe định kỳ theo quy định.

## 3. Điểm yếu:

Một số phụ huynh chưa có sự quan tâm trong việc chăm sóc dinh dưỡng để cải thiện cân nặng, chiều cao cho trẻ, do đó việc phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường để điều chỉnh chế độ dinh dưỡng cho trẻ hiệu quả chưa cao.

## 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo Ban giám hiệu và giáo viên kết hợp gia đình cơ sở y tế địa phương, rà soát, bổ sung, điều chỉnh các biện pháp phục hồi dinh dưỡng cho trẻ SDD, thừa cân, béo phì đảm bảo phù hợp, hiệu quả, thúc đẩy giảm tỷ lệ SDD, thừa cân, béo phì trong nhà trường. Tổ chức chuyên đề về dinh dưỡng và nấu ăn cho trẻ các độ tuổi, Tăng cường tổ chức tuyên truyền kiến thức nuôi dạy con để nâng cao chất lượng dinh dưỡng cho trẻ tại gia đình

## 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2   |                | Mức 3   |                |
|---------|----------------|---------|----------------|---------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo | Đạt/ Không đạt |
| A       | Đạt            | a       | Đạt            | *       | Đạt            |
| B       | Đạt            | b       | Đạt            | -       | -              |
| C       | Đạt            | c       | Đạt            | -       | -              |
| Đạt     |                | Đạt     |                | Đạt     |                |

**Kết quả: Đạt Mức 3**

**Tiêu chí 5.4: Kết quả chăm sóc giáo dục:**

**Mức 1:**

a. Tỷ lệ chuyên cần đạt ít nhất 90% đối với trẻ 5 tuổi, 85% đối với trẻ dưới 5 tuổi; trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 85% đối với trẻ 5 tuổi 80% đối với trẻ dưới 5 tuổi;

b. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN đạt ít nhất 85%; trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 80%;

c. Trẻ khuyết tật học hòa nhập được theo dõi thông qua kế hoạch giáo dục cá nhân. Trẻ khuyết tật học hòa nhập, trẻ có hoàn cảnh khó khăn được nhà trường quan tâm và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định.

### **Mức 2:**

a. Tỷ lệ chuyên cần đạt ít nhất 95% đối với trẻ 5 tuổi, 90% đối với trẻ dưới 5 tuổi, trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 90% đối với trẻ 5 tuổi, 85% đối với trẻ 5 tuổi;

b. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN đạt ít nhất 95%; trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 90%;

c. Trẻ khuyết tật học hòa nhập (nếu có) được đánh giá có tiến bộ đạt ít nhất 80%.

### **Mức 3:**

a) Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN đạt ít nhất 97%; trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 95%;

b) Trẻ khuyết tật học hòa nhập (nếu có) được đánh giá có tiến bộ đạt ít nhất 85%.

## **1. Mô tả hiện trạng.**

### **Mức 1:**

a) Các nhóm/lớp có sổ điểm danh theo dõi, tổng hợp tỉ lệ chuyên cần của số trẻ 5 tuổi và dưới 5 tuổi. Hàng năm tỉ lệ chuyên cần của trẻ 5 tuổi đạt trên 95%, trẻ dưới 5 tuổi đạt trên 90%. Để đạt được kết quả đó nhà trường đã tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của địa phương, các buổi sinh hoạt của chi hội phụ nữ các tổ, hội nghị cha mẹ trẻ đầu năm học để tuyên truyền về tầm quan trọng của việc đưa trẻ mầm non đến trường. Năm học 2021-2022 do dịch bệnh covid 19 kéo dài nên tỷ lệ chuyên cần của trẻ chưa cao [H5-5.4-01].

b) Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình đạt 100%. Để trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN đạt kết quả cao nhà trường và GV đã có những biện pháp như: Thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt, dự giờ, trao đổi, thảo luận, rút kinh nghiệm trong các hoạt động nhằm bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GV. GV dựa vào các mục tiêu cần đạt trong kế hoạch của nhà trường, xây dựng kế hoạch của lớp cụ thể theo năm học, tháng, tuần, ngày với các mục tiêu trong các lĩnh vực giáo dục đã lựa chọn, tổ chức cho trẻ hoạt động học, vui chơi... GV theo dõi ghi chép vào sổ theo dõi, cụ thể là nhật ký cuối ngày, phiếu/bảng đánh giá trẻ cuối chủ đề để điều chỉnh, bổ sung về nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức các hoạt động giúp trẻ hứng thú, chủ động tham gia các hoạt động và trẻ có kiến thức sẵn sàng bước vào trường tiểu học [H5-5.4-02].

c) Nhà trường không có trẻ khuyết tật học hòa nhập. Nhà trường có 6 trẻ thuộc diện hộ cận nghèo hộ nghèo... được nhà trường được nhà trường quan tâm và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định. Vào các dịp tết nguyên đán, tết trung thu... nhà trường kết hợp với ban đại diện cha mẹ trẻ có quà tặng cho trẻ thuộc gia đình chính sách [H5-5.4-03].

### **Mức 2:**

a) Nhà trường và GV phối hợp với UBND xã Hải Hưng tuyên truyền vận động trẻ ra lớp, nên tỷ lệ chuyên cần của trẻ 5 tuổi đạt cao trên 95%, trẻ dưới 5 tuổi đạt trên 90%. Hình thức tuyên truyền tới cha mẹ trẻ qua các buổi họp cha mẹ trẻ, qua góc tuyên truyền, qua truyền thông và các ban ngành đoàn thể trong xã. Khi trẻ đến lớp, GV đón trẻ và ghi vào sổ điểm danh và chăm ăn hàng ngày [H5-5.4-04].

b) Tổ chức thực hiện chương trình GDMN theo kế hoạch và theo dõi đánh giá trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN đạt 100%. Để có được kết quả đó nhà trường đã nghiên cứu kỹ các nội dung giáo dục, mục tiêu, phù hợp với trẻ 5 tuổi theo điều kiện của nhà trường, giúp trẻ hoàn thành Chương trình GDMN. Dựa vào kế hoạch của nhà trường mỗi GV tham khảo xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ, khuôn viên của lớp, điều kiện cơ sở vật chất của trường giúp trẻ lĩnh hội tốt các kiến thức từ đó trẻ có tâm thế sẵn sàng bước vào lớp một. Cuối năm học nhà trường lập danh sách trẻ em 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN [H5-5.4-05].

c) Trường không có trẻ khuyết tật [H5-5.4-06].

### **Mức 3:**

a) Nhà trường và GV tổ chức tốt công tác CSGD trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN. Công tác phối kết hợp với cha mẹ trẻ để giúp trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình của nhà trường đạt hiệu quả tốt. Tổng số trẻ 5 tuổi hoàn thành Chương trình GDMN của nhà trường, của lớp là 100 % cuối năm học [H5- 5.4- 07]

b) Trường không có trẻ khuyết tật [H5-5.4-08].

### **2. Điểm mạnh:**

Tỉ lệ chuyên cần của trẻ 5 tuổi hàng năm đạt tỉ lệ cao từ 95% trở lên và trẻ dưới 5 tuổi từ 90% trở lên.

Tỉ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình đạt 100%, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được nhà trường quan tâm, động viên kịp thời và thực hiện đúng chế độ chính sách theo qui định.

### **3. Điểm yếu:**

Tỷ lệ chuyên cần không đều giữa các ngày nắng nóng, mưa rét đậm kéo dài và dịch bệnh.

#### 4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:

p

#### 5. Tự đánh giá:

| Mức 1   |                | Mức 2               |                   | Mức 3               |                |
|---------|----------------|---------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Chỉ báo | Đạt/ Không đạt | Chỉ báo<br>(Nếu có) | Đạt/<br>Không đạt | Chỉ báo<br>(Nếu có) | Đạt/ Không đạt |
| A       | Đạt            | a                   | Đạt               | *                   | Đạt            |
| B       | Đạt            | b                   | Đạt               | -                   | -              |
| C       | Đạt            | c                   | Đạt               | -                   | -              |
| Đạt     |                | Đạt                 |                   | Đạt                 |                |

**Kết quả: Đạt Mức 3 p**

### KẾT LUẬN TIÊU CHUẨN 5

#### 1. Điểm mạnh:

Nhà trường xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện tốt Chương trình GDMN theo quy định. Bước đầu có tham khảo phương pháp giáo dục tiến tiến trên thế giới vào quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ.

Nhà trường đã thực hiện linh hoạt các phương pháp giáo dục, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, với trẻ và điều kiện của nhà trường. Tổ chức tốt các hoạt động giáo dục, vui chơi, trải nghiệm cho trẻ với phương châm “Chơi mà học, học bằng chơi” phù hợp với từng lứa tuổi và điều kiện thực tế của nhà trường.

Duy trì và tổ chức tốt các giờ hoạt động ngoại khóa huy động sự tham gia nhiệt tình của đông đảo phụ huynh và trẻ. Nhà trường có sân chơi sắp xếp khoa học thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa, các hoạt động vui chơi trải nghiệm ngoài trời văn nghệ, tập thể dục buổi sáng... có bố trí các góc hoạt động khác nhau như góc dân gian, góc thư viện ngoài trời. sao cho trẻ vừa cảm nhận được sự thân thiện, vừa kích thích trẻ hoạt động. Các góc hoạt động này không chỉ tạo điều kiện, cơ hội an toàn cho trẻ vui chơi, học tập mà còn là môi trường sống lành mạnh, an toàn, nơi đó trẻ phải được đối xử công bằng, được quan tâm chăm sóc, giáo dục, kích thích trí tò mò ham học hỏi của trẻ từ đó trẻ tích cực tham gia vào quá trình học tập thể phát triển nhận thức một cách toàn diện.

Trẻ được tiêm vacxin, uống vitamin A và khám sức khỏe theo định kỳ, thực hiện chế độ ăn hợp lý, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của trẻ.

Trẻ nhanh nhẹn, khoẻ mạnh, tự tin, mạnh dạn trong mọi hoạt động. Trẻ đi học đều tỷ lệ chuyên cần 5 tuổi trên 95% và dưới 5 tuổi trên 90%.

Tỷ lệ trẻ hoàn thành Chương trình GDMN đạt 100%.

#### 2. Điểm yếu:

Việc áp dụng chương trình và phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong nhà trường chưa thực sự hiệu quả, phạm vi chưa rộng rãi trong toàn trường do GV chưa được đào tạo, bồi dưỡng mà đa số là tự học, tự tham khảo; kinh phí đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị theo chương trình mới còn hạn chế.

Kinh phí của nhà trường còn hạn hẹp nên công tác cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các thiết bị chơi ở các góc trải nghiệm cho trẻ ngoài trời còn hạn chế, một số trang thiết bị phòng chức năng còn ít

Một số phụ huynh chưa có sự quan tâm trong việc chăm sóc dinh dưỡng để cải thiện cân nặng, chiều cao cho trẻ, do đó việc phối kết hợp giữa gia đình và nhà trường để điều chỉnh chế độ dinh dưỡng cho trẻ hiệu quả chưa cao.

Tỉ lệ chuyên cần của trẻ NT chưa cao.

Tiêu chuẩn 5 có 04 tiêu chí, trong đó:

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 1: 04; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 1: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 2: 04; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 2: 0

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 3: 02; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 3: 0

## II. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MỨC 4

**Tiêu chí 1:** *Nhà trường phát triển Chương trình giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở tham khảo, áp dụng hiệu quả mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới; chương trình giáo dục thúc đẩy được sự phát triển toàn diện của trẻ, phù hợp với độ tuổi và điều kiện của nhà trường, văn hóa địa phương.*

### 1. Mô tả hiện trạng

a) Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành đồng thời nghiên cứu, tham khảo, triển khai thực hiện phương pháp giáo dục STEAM vào chương trình giáo dục theo đúng quy định, phù hợp với thực tiễn của nhà trường, địa phương. Việc ứng dụng Phương pháp giáo dục STEAM trong kế hoạch giáo dục của nhà trường được tiến hành tại các lớp MG với các bài học 5E và EDP được lồng ghép vào các chủ đề, các lớp đã xây dựng được các góc STEAM và trang bị được các đồ dùng để trẻ hoạt động và chế tạo sản phẩm [H5-M4-01-01].

### 2. Điểm mạnh:

Nhà trường phát triển có hiệu quả Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành. Chương trình giáo dục tiên tiến nhà trường đã tham khảo phù hợp với từng độ tuổi và điều kiện thực tế của nhà trường, văn hóa địa phương thúc đẩy được sự phát triển toàn diện của trẻ em.

### 3. Điểm yếu:

Nhà trường đã tham khảo mô hình và phương pháp giáo dục của một số nước. Tuy nhiên việc áp dụng các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của

các nước trong khu vực và thế giới chưa thực sự đạt hiệu quả, chất lượng cao. Nguyên nhân là do nhà trường có số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng một cách bài bản về việc áp dụng các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến vào chương trình giáo dục trẻ còn hạn chế; nguồn đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của chương trình còn hạn hẹp.

#### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tiếp tục thực hiện Chương trình giáo dục mầm non đảm bảo có chất lượng. Năm học 2025-2026 và các năm tiếp theo có kế hoạch chọn cử GV tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn và các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới dự kiến 20.000.000đ.

Tiếp tục xây dựng kế hoạch trên cơ sở tiếp cận phương pháp dạy học tiên tiến trên thế giới. Tham mưu đầu tư kinh phí mua sắm, cải tạo môi trường, trang thiết bị đáp ứng việc áp dụng các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến trong nhà trường dự kiến 100 triệu. Tham mưu, kiến nghị với Sở GD&ĐT mở những buổi tập huấn chuyên môn có áp dụng mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới.

#### **Kết quả: Không đạt mức 4**

**Tiêu chí 2:** *Ít nhất 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức khá, trong đó có ít nhất 40% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt.*

*Đối với trường thuộc vùng khó khăn có ít nhất 80% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên, trong đó có 30% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt.*

*Chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng được phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường*

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có 100% GV đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt trở lên, giáo viên đạt mức tốt là 88%, GV có phẩm chất đạo đức tốt, luôn tích cực tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ

Hàng năm GV được học tập bồi dưỡng thường xuyên. Nhà trường tổ chức thăm lớp dự giờ, kiểm tra toàn diện kiểm tra chuyên đề giáo viên, tổ chức hội giảng cấp trường để đánh giá chất lượng GV hàng năm. Tuy nhiên, số GV sử dụng thành thạo CNTT và ngoại ngữ ở mức thấp.

#### **2. Điểm mạnh:**

Trong 05 năm liên tục tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá và tốt. Chất lượng đội ngũ giáo viên và tốt viên đáp ứng tốt được phương hướng, chiến lược xây dựng và phát

triển nhà trường, luôn tích cực tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ

### **3. Điểm yếu:**

Số GV sử dụng thành thạo CNTT và ngoại ngữ ở mức thấp.

### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng:**

Nhà trường tiếp tục duy trì và nâng cao tỷ lệ giáo viên đạt loại tốt trong năm học 2025 - 2026 và những năm tiếp theo. Tiếp tục xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ của nhà trường dự kiến kinh phí 5.000.000đ.

Xây dựng cơ chế khen thưởng, động viên, khuyến khích kịp thời các GV có thành tích tốt, có nhiều cố gắng trong công tác dự kiến kinh phí 2.000.000đ.

Tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng tập huấn CNTT và ngoại ngữ để đáp ứng được phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường dự kiến kinh phí 3.000.000đ

### **Kết quả: Đạt**

**Tiêu chí 3:** Sân vườn và khu vực cho trẻ chơi có diện tích đạt chuẩn hoặc trên chuẩn theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt nam về yêu cầu thiết kế trường mầm non; có các góc chơi, khu vực hoạt động trong và ngoài nhóm lớp tạo cơ hội cho trẻ được khám phá, trải nghiệm, giúp trẻ phát triển toàn diện.

#### **1. Mô tả hiện trạng:**

Trường có sân trước, Có sân vườn, có nhiều cây xanh, bồn hoa, cây cảnh, rau được trồng hợp lý, đẹp mắt và được cắt tỉa thường xuyên, tạo cơ hội cho trẻ khám phá, học tập. Do địa hình xây dựng, đất tại sân vườn dù được cải tạo nhiều nhưng hệ thống cây xanh, giàn leo chưa được xanh tốt.

#### **2. Điểm mạnh:**

Có sân vườn, có cây xanh, cây cảnh, rau cho trẻ khám phá, trải nghiệm.

Khuôn viên của nhà trường được quy hoạch rất rõ ràng, hợp lý sân chơi chung, sân chơi ngoài trời, sân tập thể dục đã đảm bảo theo đúng quy định của điều lệ trường Mầm non đảm bảo an toàn và thẩm mỹ

#### **3. Điểm yếu:**

Do địa hình xây dựng, đất tại sân vườn dù được cải tạo nhiều nhưng hệ thống cây xanh, giàn leo chưa được xanh tốt.

#### **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Năm học 2025-2026 và những năm tiếp theo, Tiếp tục tham mưu với UBND xã Hải Hưng cấp sổ đỏ khu 8/3 và 1/6, xây thêm một số phòng chức năng còn thiếu.

Quy hoạch các góc chơi, khu vực trong và ngoài nhóm lớp để trẻ được học tập, trải nghiệm, khám phá trong nhiều hoạt động dự kiến kinh phí 100.000.000đ

**Kết quả: Không đạt**

**Tiêu chí 4:** 100% các công trình của nhà trường được xây dựng kiên cố. Có phòng tư vấn tâm lý. Có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, trong đó tổ chức được 02 môn thể thao phù hợp với trẻ lứa tuổi mầm non.

**1. Mô tả hiện trạng:**

Trường Mầm non Hải Hưng được xây dựng kiên cố, cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Tuy nhiên, hiện nay nhà trường chưa có phòng tư vấn tâm lý riêng; chưa được trang bị đầy đủ các thiết bị, đồ dùng hiện đại phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục trải nghiệm cho trẻ. Bên cạnh đó, các hoạt động giáo dục phát triển thể chất chủ yếu mới dừng ở việc thực hiện các bài tập theo chương trình GDMN, chưa tổ chức được các môn thể thao phù hợp với đặc điểm lứa tuổi mầm non.

**2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã xây dựng kiên cố và thiết kế theo quy định. Có thiết bị đồ dùng, đồ chơi trong lớp và ngoài trời phục vụ nhu cầu học tập và vui chơi cho trẻ.

**3. Điểm yếu:**

Chưa có phòng tư vấn tâm lý, chưa có các thiết bị đồ dùng hiện đại để tổ chức các hoạt động cho trẻ, chưa tổ chức được các môn thể thao cho trẻ theo độ tuổi.

**4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tiếp tục chỉ đạo giáo viên thực hiện thường xuyên và khai thác hiệu quả các loại đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học hàng ngày cho trẻ. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng các thiết bị, phương tiện làm việc được giao. Kiểm kê, mua sắm bổ sung thiết bị hiện đại để tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên khai thác quản lý tài sản và được làm việc trong điều kiện tốt nhất. Tiếp tục làm tốt công tác tham mưu với các cấp lãnh đạo xây dựng phòng tư vấn tâm lý, quy hoạch sân chơi thể thao, mua sắm bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Chỉ đạo giáo viên tổ chức cho trẻ chơi các môn thể thao như chạy bộ, cầu lông, nhảy dây...

**Kết quả: Không đạt**

**Tiêu chí 5:** Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.

**1. Mô tả hiện trạng:**

Trong 5 năm liên tiếp từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 nhà trường cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề ra trong phương hướng chiến lược phát triển nhà trường. Tuy nhiên còn một số mục tiêu chưa hoàn thành như đội

ngũ nhà trường còn thiếu NV y tế, về cơ sở vật chất nhà trường còn thiếu các trang thiết bị hiện đại, hệ thống sân chơi đã xuống cấp chưa được cải tạo.

## **2. Điểm mạnh:**

Nhà trường đã hoàn thành được những mục tiêu cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và vui chơi cho trẻ.

## **3. Điểm yếu:**

Nhà trường trường còn thiếu NV y tế, về cơ sở vật chất nhà trường còn thiếu các trang thiết bị hiện đại, hệ thống sân chơi đã xuống cấp chưa được cải tạo.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo Ban giám hiệu tiếp tục tham mưu với UBND xã Hải Hưng cấp sổ đỏ khu 8/3 và 1/6, xây thêm một số phòng chức năng, nâng cấp cải tạo sân vườn.

## **Kết quả: Không đạt**

**Tiêu chí 6:** *Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có 03 năm đạt kết quả giáo dục và các hoạt động khác vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.*

## **1. Mô tả hiện trạng**

Nhà trường phát triển tốt Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành; Chương trình giáo dục phù hợp với thực tiễn của trường, địa phương.

Tổ chức thực hiện Chương trình GDMN đảm bảo theo đúng kế hoạch, chất lượng giáo dục, đúng quy định, hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của trường, địa phương.

Nhà trường đã phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với quy định về chuyên môn của Phòng GD&ĐT, với bối cảnh địa phương, đáp ứng khả năng và nhu cầu của trẻ và điều kiện nhà trường.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với quy định về chuyên môn của Phòng GD&ĐT, với bối cảnh địa phương, đáp ứng khả năng và nhu cầu của trẻ và điều kiện nhà trường. Tổ chức thực hiện Chương trình GDMN đảm bảo theo đúng kế hoạch, chất lượng giáo dục.

## **3. Điểm yếu**

Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, số năm đạt kết quả giáo dục cao, vượt trội chưa có.

## **4. Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Trong năm học 2025-2026 và các năm học tiếp theo nhà trường xây dựng kế

hoạch, điều chỉnh nội dung phương pháp giáo dục để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Tổ chức thực hiện theo kế hoạch có sự tham gia của các nhóm lớp, theo dõi, đánh giá các hoạt động sau khi đã điều chỉnh

Thực hiện tốt việc phát triển Chương trình giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và tổ chức các hoạt động khác đạt hiệu quả tốt hơn. Tích cực tự học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng các buổi sinh hoạt chuyên môn. Tổ chức tốt các buổi hội thảo, chuyên đề để giáo viên được trao đổi, học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, thiết kế và tổ chức các hoạt động cho trẻ sáng tạo, phù hợp và hiệu quả. Tham quan các trường điển hình trong và ngoài tỉnh và tích cực tham khảo chương trình giáo dục của các nước trên thế giới để làm nền tảng phát triển Chương trình giáo dục cho năm học tiếp theo.

**Kết quả: Không đạt**

## **KẾT LUẬN MỨC 4**

### **1. Điểm mạnh**

Nhà trường được thiết kế và xây dựng kiên cố. Các khu vực được quy hoạch phù hợp, hợp lý, đa dạng các loại đồ dùng, đồ chơi cho trẻ khám phá, trải nghiệm.

Nhà trường phát triển Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT tạo ban hành; Chương trình giáo dục phù hợp với thực tiễn của trường, địa phương.

### **2. Điểm yếu**

Việc tham khảo, áp dụng chương trình giáo dục của các nước trong khu vực và thế giới của một vài giáo viên còn hạn chế.

Việc tham gia đóng góp ý kiến của một vài giáo viên trong quá trình đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non ở tổ chuyên môn còn hạn chế.

Sân chơi chưa đủ diện tích cho trẻ chơi các môn thể thao như sân bóng đá... theo quy định tại Tiêu chuẩn Việt Nam về yêu cầu thiết kế trường mầm non.

Nhà trường chưa có phòng tư vấn tâm lý. Ở một vài thời điểm thời gian hoàn thành của một số mục tiêu còn chậm so với kế hoạch.

Kết quả giáo dục và các hoạt động khác chưa vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng.

Mức 4 có 06 tiêu chí, trong đó:

Số tiêu chí đạt yêu cầu Mức 4: 01; số tiêu chí không đạt yêu cầu Mức 4: 05

## **III. KẾT LUẬN CHUNG**

Căn cứ theo các thông tư, Công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về kiểm định chất lượng giáo dục đối với trường Mầm non, căn cứ kết quả hoạt động của nhà trường trong những năm qua, Trường Mầm non Hải Hưng TĐG về mức độ đáp ứng các Quy định về tiêu chuẩn, thấy được các điểm mạnh, điểm yếu, xây

dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong tình hình mới.

Trên cơ sở nhận định mức độ đạt được, nhà trường kiến toàn lại hệ thống chính trị, điều chỉnh và bổ sung lại những mặt còn thiếu sót. Xây dựng lại lực lượng nòng cốt để điều hành bộ máy hoạt động theo những tiêu chuẩn giáo dục đã quy định.

- Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu mức 1: 22/22 - Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu mức 2: 21/21 - Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu mức 3: 15/15 - Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt yêu cầu mức 4: 01/06 - Tỷ lệ: 16,6%

Căn cứ kết quả TĐG Trường Mầm non Hải Hưng xác định và tự nhận trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Trên đây là báo cáo TĐG về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia tại thời điểm tháng 4 năm 2026 của Trường Mầm non Hải Hưng, xã Hải Hưng, tỉnh Ninh Bình. Trường Mầm non Hải Hưng kính mong đoàn ĐGN về khảo sát, đánh giá xác định mức độ và đề nghị UBND tỉnh Ninh Bình, Giám đốc Sở GD&ĐT Ninh Bình công nhận: Trường mầm non Hải Hưng đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

*Ninh Bình, ngày 05 tháng 4 năm 2026*

**HIỆU TRƯỞNG**



**Mai Thị Thúy Dịu**

**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG THU THẬP (Trường mầm non Hải Hưng)**

**Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường**

| TT                                  | Mức          | Mã minh chứng      | Tên minh chứng                                                                           | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm phỏng vấn, quan sát | Nơi ban hành hoặc người thực hiện | Đường dẫn   |
|-------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|
| <b>1.1. Phương hướng chiến lược</b> |              |                    |                                                                                          |                                                       |                                   |             |
| <b>1</b>                            | <b>Mức 1</b> | <b>[H1-1.1-01]</b> | - Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025; 2025 - 2030             | Giai đoạn 2020-2025<br>Giai đoạn 2025-2030            | Nhà trường, ĐU, HĐND              | -           |
|                                     |              |                    | - Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                                                    | Năm học 2021-2022 đến năm học 2024-2025               | Nhà trường                        | -           |
|                                     |              |                    | - Tờ trình tu sửa CSVC                                                                   | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025               | Nhà trường                        |             |
|                                     |              | <b>[H1-1.1-02]</b> | - Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025; 2025 - 2030             | Giai đoạn 2020-2025<br>Giai đoạn 2025-2030            | Nhà trường, ĐU, HĐND              | [H1-1.1-01] |
|                                     |              |                    | - Biên bản hội đồng trường trong việc giám sát kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025               | Nhà trường                        |             |
|                                     |              | <b>[H1-1.1-03]</b> | - Biên bản Hội nghị CB-CC-VC                                                             | Năm học 2025-2026                                     | Nhà trường                        |             |

|                             |       |             |                                                                                          |                                         |                                  |             |  |
|-----------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-------------|--|
|                             |       |             | - Biên bản công khai kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.                          | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       | -           |  |
| 2                           | Mức 2 | [H1-1.1-04] | - Biên bản hội đồng trường trong việc giám sát kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       | [H1-1.1-02] |  |
|                             |       |             | - Kế hoạch kiểm tra nội bộ                                                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       |             |  |
| 3                           | Mức 3 | [H1-1.1-05] | - Biên bản hội đồng trường trong việc giám sát kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       | [H1-1.1-02] |  |
|                             |       |             | - Báo cáo Sơ kết                                                                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       |             |  |
| <b>1.2. Hội đồng trường</b> |       |             |                                                                                          |                                         |                                  |             |  |
| 4                           | Mức 1 | [H1-1.2-01] | - Quyết định thành lập hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025.                               | Năm học 2020-2025                       | UBND huyện Hải Hậu<br>Nhà trường |             |  |
|                             |       | [H1-1.2-02] | - Quyết định thành lập hội đồng thi đua khen thưởng.                                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       |             |  |
|                             |       |             | - Quyết định thành lập hội đồng chấm SKKN.                                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       |             |  |
|                             |       |             | - Quyết định thành lập hội thi GVG cấp trường                                            | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                       |             |  |

|   |              |                    |                                                              |                                         |            |             |
|---|--------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------|
|   |              |                    | - Quyết định thành lập ban kiểm tra nội bộ                   | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|   |              | <b>[H1-1.2-03]</b> | - Kế hoạch hoạt động, Quy chế làm việc của hội đồng trường . | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|   |              |                    | - Biên bản họp hội đồng trường                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.1-02] |
|   |              |                    | - Các Nghị quyết họp hội đồng trường                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|   |              | <b>[H1-1.2-04]</b> | - Hồ sơ thi đua khen thưởng                                  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 |            |             |
|   |              | <b>[H1-1.2-05]</b> | - Sáng kiến kinh nghiệm                                      | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|   |              | <b>[H1-1.2-06]</b> | -Quyết định công nhận GVG cấp trường                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|   |              | <b>[H1-1.2-07]</b> | - Hồ sơ KTNB                                                 | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|   |              | <b>[H1-1.2-08]</b> | - Biên bản họp Hội đồng trường                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.1-02] |
| 5 | <b>Mức 2</b> | <b>[H1-1.2-09]</b> | - Biên bản họp hội đồng trường                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.1-02] |

|                                                                 |       |              |                                                                                                                        |                                                    |              |             |
|-----------------------------------------------------------------|-------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------|
|                                                                 |       |              | - Báo cáo sơ kết                                                                                                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025            | Nhà trường   | [H1-1.1-05] |
|                                                                 |       |              | - Báo tổng kết của nhà trường                                                                                          | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025            | Nhà trường   |             |
|                                                                 |       |              | - Báo cáo Hội đồng trường                                                                                              | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025            | Nhà trường   |             |
| <b>1.3. Tổ chức Đảng công sản, các đoàn thể và tổ chức khác</b> |       |              |                                                                                                                        |                                                    |              |             |
| 6                                                               | Mức 1 | [ H1-1.3-01] | - Quyết định chuẩn y công nhận Ban Chi ủy, Bí thư, Phó Bí thư nhiệm kỳ 2022-2025, 2025-2030.<br>- Danh sách đảng viên. | Nhiệm kỳ 2023-2025; 2025-2030                      | Đảng bộ xã , |             |
|                                                                 |       |              | - Quyết định công nhận, QĐ kiện toàn BCH Đoàn thanh niên,<br>- Danh sách Đoàn viên.                                    | Nhiệm kỳ 2022-2027                                 |              |             |
|                                                                 |       | [ H1-1.3-02] | - Biên bản đại hội<br>- Nghị quyết đại hội Chi bộ<br>- Kế hoạch hoạt động Chi bộ.<br>- Sổ biên bản sinh hoạt Chi bộ    | Nhiệm kỳ 2022-2025; 2025-2030.<br>Từ năm 2021-2025 | Nhà trường   |             |
|                                                                 |       | [ H1-1.3-03] | - Quy chế hoạt động Chi đoàn<br>- Kế hoạch hoạt động Chi đoàn.                                                         | Năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025                   | Nhà trường   |             |
|                                                                 |       | [ H1-1.3-04] | - Quyết định giải tán BCH công đoàn                                                                                    | Năm học 2024-2025                                  | Nhà trường   |             |

|                                                           |       |              |                                                                                   |                                                                                   |                                         |              |
|-----------------------------------------------------------|-------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|
| 7                                                         |       | [ H1-1.3-05] | - Báo cáo chi bộ<br>- Biên bản kiểm điểm cuối năm                                 | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                           | Nhà trường                              |              |
|                                                           |       |              | - Báo cáo tổng kết của nhà trường có nội dung đánh giá hoạt động của các đoàn thể | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                           | Nhà trường                              | [H1-1.2-9]   |
|                                                           | Mức 2 | [ H1-1.3-06] | - Biên bản sinh hoạt chi bộ                                                       | Từ năm 2020 đến năm 2025                                                          | Chi bộ                                  | [ H1-1.3-02] |
|                                                           | 8     | Mức 3        | [ H1-1.3-07]                                                                      | - Báo cáo tổng kết của nhà trường có nội dung đánh giá hoạt động của các đoàn thể | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường   |
| <b>1.4. Hiệu trưởng, PHT, tổ chuyên môn, tổ văn phòng</b> |       |              |                                                                                   |                                                                                   |                                         |              |
| 9                                                         | Mức 1 | [H1-1.4-01]  | - Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng                  |                                                                                   | Nhà trường                              |              |
|                                                           |       |              | - Hồ sơ CCVC của cán bộ quản lý                                                   |                                                                                   | Nhà trường                              | [H2-2.1-01]  |
|                                                           |       | [H1-1.4-02]  | - Quyết định thành lập tổ chuyên môn, phụ trách văn phòng                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                           | Nhà trường                              |              |
|                                                           |       |              | - Quyết định về việc bổ nhiệm các tổ phó các tổ chuyên môn và tổ văn phòng        | Nhiệm kỳ 2021-2025; năm học 2025-2026                                             | Nhà trường                              |              |
|                                                           |       | [H1-1.4-03]  | - Kế hoạch hoạt động của các tổ chuyên môn.                                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                           | Tổ chuyên môn                           | [H5-5.1-01]  |

|    |             |                                                                        |                                                                   |                                         |               |             |
|----|-------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|-------------|
| 10 | Mức 2       | [H1-1.4-04]                                                            | - Kế hoạch hoạt động của tổ chuyên môn.                           | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Tổ chuyên môn | [H5-5.1-01] |
|    |             |                                                                        | - Kế hoạch XDTMNLTLTT                                             | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    |             |
|    |             |                                                                        | - Kế hoạch "Xây dựng trường học hạnh phúc"                        | Năm học 2025-2026                       | Nhà trường    |             |
|    |             |                                                                        | - Báo cáo kết quả thực hiện chuyên đề XDTMN lấy trẻ làm trung tâm | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    |             |
|    | [H1-1.4-05] | - Báo cáo tổng kết có nội dung đánh giá các tổ chuyên môn và văn phòng | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                           | Nhà trường                              | [H1-1.2-09]   |             |
|    |             | - Hồ sơ thi đua khen thưởng                                            | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                           | Nhà trường                              | [H1-1.2-04]   |             |
| 11 | Mức 3       | [H1-1.4-06]                                                            | - Kế hoạch hoạt động tổ chuyên môn                                | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Tổ chuyên môn | [H5-5.1-01] |
|    |             |                                                                        | - Biên bản sinh hoạt chuyên môn                                   | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Tổ chuyên môn | [H5-5.1-01] |
|    |             | [H1-1.4-07]                                                            | - Kế hoạch hoạt động tổ chuyên môn                                | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Tổ chuyên môn | [H5-5.1-01] |

|                                                      |       |              |                                                                  |                                         |               |              |
|------------------------------------------------------|-------|--------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|--------------|
|                                                      |       |              | - Biên bản sinh hoạt chuyên môn                                  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Tổ chuyên môn | [H5-5.1-01]  |
| <b>1.5 Tổ chức nhóm trẻ và lớp mẫu giáo</b>          |       |              |                                                                  |                                         |               |              |
| 12                                                   | Mức 1 | [ H1-1.5-01] | - Hồ sơ phổ cập                                                  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 |               |              |
|                                                      |       |              | - Kế hoạch tuyển sinh.                                           | Năm học 2024-2025; năm học 2025-2026    | Nhà trường    |              |
|                                                      |       | [ H1-1.5-02] | - Sổ tổng hợp theo dõi trẻ đến trường                            | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    |              |
|                                                      |       |              | - Sổ điểm danh                                                   | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    | [ H5-5.3-02] |
|                                                      |       | [ H1-1.5-03] | - Hồ sơ trẻ khuyết tật (Trường không có trẻ khuyết tật)          |                                         | Nhà trường    |              |
|                                                      |       | [ H1-1.5-04] | - Hồ sơ nuôi ăn bán trú<br>- Sổ tổng hợp chăm sóc nuôi dưỡng     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    |              |
| 13                                                   | Mức 2 | [ H1-1.5-05] | - Sổ tổng hợp theo dõi trẻ đến trường<br>- Sổ điểm danh          | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    | [ H5-5.3-02] |
| <b>1.6. Quản lý hành chính, tài chính và tài sản</b> |       |              |                                                                  |                                         |               |              |
| 14                                                   | Mức 1 | [ H1-1.6-01] | - Sổ lưu công văn đi, sổ lưu công văn đến.<br>- Phần mềm QLVBĐH. | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường    |              |

|    |              |                    |                                                                                                               |                                         |                   |              |
|----|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------|
|    |              |                    | - Danh mục hệ thống hồ sơ của nhà trường,                                                                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        |              |
|    |              |                    | - Hồ sơ quản lý chuyên môn (Hồ sơ giáo viên)                                                                  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [ H2-2.2-01] |
|    |              |                    | - Hồ sơ quản lý chuyên môn ( kế hoạch giảng dạy)                                                              | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [ H5-5.1-02] |
|    |              |                    | - Dự toán thu – chi các năm<br>- Báo cáo công khai tài chính                                                  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính |              |
|    |              | <b>[H1-1.6-02]</b> | - Báo cáo công khai theo thông tư 36/2017/TT- BGD&ĐT ngày 28/12/2017                                          | Từ năm 2021 đến năm 2023                | Bộ phận tài chính |              |
|    |              |                    | - Báo cáo công khai theo thông tư 09/2024/TT- BGD&ĐT ngày 03/06/2024                                          | Năm 2024                                | Nhà trường        |              |
|    |              |                    | - Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm                                                                            | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính |              |
|    |              | <b>[H1-1.6-03]</b> | Biên bản kê khai tài sản hàng năm, biên bản thanh lý, biên bản bàn giao tài sản hàng năm, sổ theo dõi tài sản | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H3-3.2-02]  |
|    |              |                    | - Kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi hàng năm.                                        | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H3-3.3-07]  |
| 15 | <b>Mức 2</b> | <b>[H1-1.6-04]</b> | Phần mềm MISA, phổ cập, cơ sở dữ liệu ngành, OLM ...                                                          | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        |              |

|                                                 |       |                    |                                                                              |                                         |                   |             |
|-------------------------------------------------|-------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                                 |       | <b>[H1-1.6-05]</b> | - Biên bản kiểm tra hành chính – tài chính – tài sản hằng năm                | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính |             |
|                                                 |       |                    | - Kế hoạch thu chi                                                           | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính |             |
| 16                                              | Mức 3 | <b>[H1-1.6-06]</b> | - Kế hoạch huy động vận động tài trợ                                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính | [H4-4.2-03] |
|                                                 |       |                    | - Kế hoạch năm học có tích hợp nội dung vận động tài trợ                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H1-1.1-01] |
|                                                 |       |                    | - Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025; 2025-2030.  | Giai đoạn 2020-2025; 2025-2030.         | Nhà trường        | [H1-1.1-01] |
| <b>1.7. Quản lý cán bộ, giáo viên nhân viên</b> |       |                    |                                                                              |                                         |                   |             |
| 17                                              | Mức 1 | <b>[H1-1.7-01]</b> | - Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn                                              | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 |                   |             |
|                                                 |       |                    | - Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên, danh sách cán bộ giáo viên tham gia BDTX. | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        |             |
|                                                 |       |                    | - Báo cáo kết quả BDTX                                                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        |             |
|                                                 |       | <b>[H1-1.7-02]</b> | - Sổ ghi biên bản họp hội đồng                                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        |             |

|                                            |              |                    |                                               |                                         |                   |             |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                            |              |                    | - Bảng phân công nhiệm vụ CB, GV, NV hàng năm | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H2-2.2-01] |
|                                            |              |                    | - Sổ quản lý CB, GV, NV                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H2-2.2-01] |
|                                            |              | <b>[H1-1.7-03]</b> | - Bảng lương hàng tháng                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính |             |
|                                            |              |                    | - Quy chế chi tiêu nội bộ                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Bộ phận tài chính |             |
| 18                                         | <b>Mức 2</b> | <b>[H1-1.7-04]</b> | - Hồ sơ thi đua của nhà trường,               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H1-1.2-04] |
|                                            |              |                    | - Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên.       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H2-2.2-03] |
|                                            |              |                    | - Đánh giá CC, VC.                            | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H2-2.2-04] |
| <b>1.8. Quản lý các hoạt động giáo dục</b> |              |                    |                                               |                                         |                   |             |
| <b>19</b>                                  | <b>Mức 1</b> | <b>[H1-1.8-01]</b> | - Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học,        | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường        | [H1-1.1-01] |

|  |                    |                                                        |                                         |                           |             |
|--|--------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-------------|
|  |                    | - Kế hoạch giáo dục nhà trường                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                | [H5-5.1-01] |
|  |                    | - Kế hoạch chăm sóc- nuôi dưỡng - giáo dục nhà trường  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                | [H5-5.1-01] |
|  | <b>[H1-1.8-02]</b> | - Biên bản họp hội đồng                                | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                | [H1-1.7-02] |
|  |                    | - Biên bản họp tổ chuyên môn                           | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                | [H5-5.1-03] |
|  |                    | - Kế hoạch hoạt động tổ chuyên môn                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                | [H5-5.1-01] |
|  |                    | - Kế hoạch giáo dục của giáo viên                      | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Giáo viên                 | [H5-5.1-01] |
|  |                    | - Kế hoạch chăm sóc- nuôi dưỡng - giáo dục (Giáo viên) | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Giáo viên                 | [H5-5.1-01] |
|  | <b>[H1-1.8-03]</b> | - Hồ sơ kiểm tra nội bộ                                | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                | [H1-1.2-07] |
|  |                    | - Biên bản sinh hoạt chuyên môn                        | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Tổ chuyên môn, nhà trường | [H5-5.1-01] |
|  |                    | - Báo cáo sơ kết học kỳ I                              | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 |                           | [H1-1.1-05] |

|                                       |       |             |                                               |                                         |            |             |
|---------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------|
|                                       |       |             | - Báo cáo tổng kết năm học                    | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 |            | [H1-1.2-09] |
| 20                                    | Mức 2 | [H1-1.8-04] | - Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.7-01] |
|                                       |       |             | - Hồ sơ kiểm tra nội bộ                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.2-07] |
|                                       |       |             | - Kế hoạch BDTX của giáo viên hàng năm        | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                       |       |             | - Hồ sơ thi đua                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.2-04] |
| <b>1.9. Thực hiện quy chế dân chủ</b> |       |             |                                               |                                         |            |             |
| 21                                    | Mức 1 | [H1-1.9-01] | - Nghị quyết nhà giáo - CBQL - người lao động | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                       |       |             | - Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.1-01] |
|                                       |       |             | - Quy chế dân chủ                             | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                       |       |             | - Quy chế chi tiêu nội bộ                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.7-03] |
|                                       |       |             | - Quy chế làm việc,                           | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |

|                                                          |             |                     |                                                                                       |                                         |            |             |
|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------|
|                                                          |             |                     | - Quy chế chuyên môn                                                                  | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                                          |             |                     | - Quy chế thi đua khen thưởng                                                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.2-04] |
|                                                          |             |                     | - Quy tắc ứng xử.                                                                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                                          |             | <b>[H1-1.9-02]</b>  | - Hồ sơ tiếp công dân (Kế hoạch, nội quy, lịch tiếp công dân)                         | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                                          |             |                     | - Báo cáo tổng kết năm học có ghi nội dung không có đơn thư tố cáo.                   | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.2-09] |
| 22                                                       | <b>Mức2</b> | <b>[H1-1.9-03]</b>  | - Quy chế dân chủ                                                                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.9-01] |
|                                                          |             |                     | - Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường                                             | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.2-09] |
| <b>1.10. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học</b> |             |                     |                                                                                       |                                         |            |             |
| 23                                                       | <b>Mức1</b> | <b>[H1-1.10-01]</b> | - Kế hoạch năm học về công tác an toàn, phòng chống tai nạn thương tích               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |
|                                                          |             |                     | - Kế hoạch, Phương án phòng cháy chữa cháy; biên bản tập huấn; biên bản diễn tập PCCC | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |             |

|                     |                                                                                                   |                                           |            |              |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|--------------|
|                     | - Kế hoạch giám sát ATTP                                                                          | Năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |              |
|                     | - Kế hoạch phòng chống thiên tai.                                                                 | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   | Nhà trường |              |
|                     | - Kế hoạch phòng chống dịch bệnh,                                                                 | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   | Nhà trường |              |
|                     | - Kế hoạch phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ                                                       | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   | Nhà trường |              |
| <b>[H1-1.10-02]</b> | - Hồ sơ tiếp công dân (Kế hoạch, nội quy, lịch tiếp công dân)                                     | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   | Nhà trường | [H1-1.9-02]  |
|                     | - Báo cáo tổng kết năm học có ghi nội dung không có đơn thư tố cáo.                               | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   | Nhà trường | [H1-1.2-09]  |
| <b>[H1-1.10-03]</b> | - Bản cam kết thực hiện chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ và đảm bảo an toàn cho trẻ. | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   |            |              |
|                     | - Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                                                             | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   |            | [H1-1.10-03] |
|                     | - Quy chế dân chủ                                                                                 | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025   |            | [H1-1.9-01]  |

|    |             |                     |                                                                                                                                                                                                             |                                         |            |              |
|----|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
|    |             |                     | - Báo cáo tổng kết năm học có nội dung thực hiện cuộc vận động và phong trào thi đua: Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương tự học và sáng tạo. học tập và làm theo tấm gương, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.2-09]  |
| 24 | <b>Mức2</b> | <b>[H1-1.10-04]</b> | - Kế hoạch, Phương án phòng cháy chữa cháy; biên bản tập huấn; biên bản diễn tập PCCC                                                                                                                       | Năm học 2022-2023 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.10-01] |
|    |             |                     | - Kế hoạch giám sát ATTP                                                                                                                                                                                    | Năm học 2024-2025                       | Nhà trường | [H1-1.10-01] |
|    |             |                     | - Kế hoạch phòng chống thiên tai.                                                                                                                                                                           | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.10-01] |
|    |             |                     | - Kế hoạch phòng chống dịch bệnh,                                                                                                                                                                           | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.10-01] |
|    |             |                     | - Kế hoạch phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ                                                                                                                                                                 | Năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H1-1.10-01] |

**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG THU THẬP (Trường mầm non Hải Hưng)****Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

| <b>Mức</b>                                                | <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                      | <b>Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm phỏng vấn, quan sát</b> | <b>Nơi ban hành hoặc người thực hiện</b>        | <b>Đường dẫn</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|
| <b>Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng</b> |                      |                                                            |                                                              |                                                 |                  |
| <b>Mức 1</b>                                              | <b>[H2-2.1-01]</b>   | - Hồ sơ quản lý nhân sự của nhà trường                     | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026                   | Nhà trường                                      |                  |
|                                                           |                      | - Hồ sơ hiệu trưởng, phó hiệu trưởng                       |                                                              |                                                 |                  |
|                                                           |                      | - Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng         | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                   | UBND huyện                                      |                  |
|                                                           |                      | - Quyết định tuyển dụng                                    | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                   | UBND huyện                                      |                  |
|                                                           |                      | - Các loại văn bản: THPT, CĐ, ĐH, CDNN, tin học, tiếng Anh | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                   | Sở GD&ĐT<br>UBND huyện,<br>trường chuyên nghiệp |                  |

|       |             |                                                                                                           |                                            |                                        |             |
|-------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|
|       |             | - Kết quả đánh giá, xếp loại công chức hàng năm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng                          | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | UBND huyện                             |             |
|       | [H2-2.1-02] | - Kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm của nhà trường theo quy định chuẩn nghề nghiệp                      | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                             |             |
| Mức 2 |             | - Các hình thức khen thưởng, Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng<br>( Hồ sơ viên chức hiệu trưởng, phó hiệu phó) | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Sở GD&ĐT<br>UBND huyện                 |             |
|       | [H2-2.1-03] | - Giấy chứng nhận đã qua lớp lý luận chính trị<br>( Hồ sơ viên chức hiệu trưởng, phó hiệu phó)            |                                            | Trường chính trị Trường Chinh Nam Định |             |
|       |             | - Văn bản triệu tập Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn        | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Sở GD&ĐT<br>Phòng GD&ĐT                |             |
| Mức 3 | [H2-2.1-04] | - Giấy chứng nhận lý luận chính trị                                                                       |                                            | Trường chính trị Trường Chinh Nam Định | [H2-2.1-03] |
|       |             | - Kết quả đánh giá, xếp loại BGH hàng năm của nhà trường theo quy định chuẩn nghề nghiệp                  | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường                             | [H2-2.1-02] |

**Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên**

|              |                    |                                                                                                                                             |                                            |            |                    |
|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|
| <b>Mức 1</b> | <b>[H2-2.2-01]</b> | - Hồ sơ quản lý nhân sự của nhà trường                                                                                                      | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |                    |
|              |                    | - Hồ sơ cá nhân giáo viên của nhà trường trong đó bao gồm:<br>Bản khai Sơ yếu lý lịch, các loại giấy tờ bằng cấp, các quyết định tuyển dụng |                                            |            |                    |
|              |                    | - Bảng phân công nhiệm vụ cho giáo viên hàng năm                                                                                            | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |                    |
|              |                    | - Danh sách GV của nhà trường có thông tin về trình độ đào tạo                                                                              | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |                    |
|              |                    | - Danh sách GV có trình độ trên chuẩn, và đang theo học các lớp tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn                                   | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |                    |
|              | <b>[H2-2.2-02]</b> | - Danh sách GV của nhà trường có thông tin về trình độ đào tạo                                                                              | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường | <b>[H2-2.2-01]</b> |
| <b>Mức 2</b> | <b>[H2-2.2-03]</b> | - Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên hàng năm của nhà trường theo quy định chuẩn nghề nghiệp GV                                           | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |                    |
|              | <b>[H2-2.2-04]</b> | - Bảng tổng hợp giáo viên không hoàn thành nhiệm vụ hàng năm                                                                                | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |                    |

|                                        |                    |                                                                                                               |                                            |            |                    |
|----------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------------|
|                                        |                    | - Bảng tổng hợp đánh giá xếp loại giáo viên hàng năm                                                          | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |                    |
| <b>Mức 3</b>                           | <b>[H2-2.2-05]</b> | - Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên hàng năm của nhà trường theo quy định chuẩn nghề nghiệp GV             | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | <b>[H2-2.2-03]</b> |
| <b>Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên</b> |                    |                                                                                                               |                                            |            |                    |
| <b>Mức 1</b>                           | <b>[H2-2.3-01]</b> | - Hồ sơ nhân sự nhà trường                                                                                    | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường | <b>[H2-2.2-01]</b> |
|                                        |                    | - Danh sách nhân viên của nhà trường có thông tin về trình độ đào tạo và nghiệp vụ                            | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |                    |
|                                        |                    | - Hồ sơ cá nhân nhân viên của nhà trường trong đó bao gồm: Bản khai Sơ yếu lý lịch, các loại giấy tờ bằng cấp | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |                    |
|                                        | <b>[H2-2.3-02]</b> | - Bảng phân công nhiệm vụ cho nhân viên hàng năm                                                              | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường | <b>[H2-2.2-01]</b> |
| <b>Mức 2</b>                           | <b>[H2-2.3-03]</b> | - Danh sách đánh giá, xếp loại nhân viên hàng năm                                                             | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |                    |
| <b>Mức 3</b>                           | <b>[H2-2.3-04]</b> | - Danh sách nhân viên của nhà trường có thông tin về trình độ đào tạo và nghiệp vụ                            | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | <b>[H2-2.3-01]</b> |

**[H2-2.3-05]**Phần mềm dinh dưỡng, phần mềm kế toán  
Misa

Nhà trường

**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG (Trường mầm non Hải Hưng)****Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

| Mức                                                                                                                                               | Mã minh chứng | Tên minh chứng                                                                                                                                                                          | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm phỏng vấn, quan sát | Nơi ban hành hoặc người thực hiện | Đường link file |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Tiêu chí 3.1. Địa điểm, quy mô, diện tích đảm bảo theo qui định Bộ GD&amp;ĐT</b>                                                               |               |                                                                                                                                                                                         |                                                       |                                   |                 |
|                                                                                                                                                   | [ H3-3.1-01]  | Chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan đến đất đai                                                                                                                       | Năm 2011                                              | Nhà trường                        |                 |
|                                                                                                                                                   |               | Khu vực xung quanh trường an toàn, giao thông thuận lợi ( Kiểm tra thực tế)                                                                                                             | Năm học 2025-2026                                     |                                   |                 |
|                                                                                                                                                   | [ H3-3.1-02]  | Hồ sơ thiết kế xây dựng                                                                                                                                                                 | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                            | Nhà trường                        |                 |
|                                                                                                                                                   |               | Sơ đồ tổng thể khuôn viên Nhà trường                                                                                                                                                    | Năm học 2025 - 2026                                   | Nhà trường                        |                 |
|                                                                                                                                                   |               | Các phần mềm báo cáo liên quan tới quy mô nhà trường:<br><a href="https://csdl.moet.gov.vn/">https://csdl.moet.gov.vn/</a> ;<br><a href="https://smas.edu.vn/">https://smas.edu.vn/</a> | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026            | Nhà trường                        |                 |
|                                                                                                                                                   | [ H3-3.1-03]  | Chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan đến đất đai                                                                                                                       | Năm 2013                                              | UBND tỉnh                         | [H3-3.1-01]     |
|                                                                                                                                                   |               | Hồ sơ thiết kế xây dựng                                                                                                                                                                 | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                            | UBND xã                           | [H3-3.1-02]     |
|                                                                                                                                                   |               | Bản vẽ hoàn công các công trình                                                                                                                                                         | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                            | Thiết kế xây dựng                 |                 |
| <b>Tiêu chí 3.2. Các hạng mục công trình đảm bảo o tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</b> |               |                                                                                                                                                                                         |                                                       |                                   |                 |

|             |                                                                                                      |                                            |            |              |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------|
| Mức 1       | <b>Khối phòng hành chính quản trị:</b>                                                               |                                            |            |              |
|             | Báo cáo thực trạng và nhu cầu đầu tư phòng học                                                       | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|             | Hồ sơ thiết kế xây dựng nhà trường                                                                   | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                 | UBND xã    |              |
|             | Sổ theo dõi tài sản của nhà trường                                                                   | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |              |
|             | Kiểm tra thực tế các phòng, lán xe.                                                                  | Năm học 2025-2026                          | Nhà trường |              |
| [H3-3.2-02] | <b>Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em:</b>                                                |                                            |            |              |
|             | Báo cáo thực trạng và nhu cầu đầu tư phòng học                                                       | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |              |
|             | Thống kê sĩ số học sinh                                                                              | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |              |
|             | Sổ theo dõi tài sản của nhà trường                                                                   | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H3-3.2-01]  |
|             | Sổ theo dõi tài sản của nhóm lớp                                                                     | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhóm lớp   |              |
|             | Biên bản kiểm kê, bàn giao, thanh lý tài sản( nếu có) các phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường |              |
|             | <b>Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật:</b>                                                          |                                            | Nhà trường | [ H3-3.2-01] |

|             |                                                                       |                                                        |            |              |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------|
| [H3-3.2-03] | Sổ theo dõi tài sản Nhà trường                                        | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025             |            |              |
|             | Hình ảnh phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật.                         | Năm học 2025-2026                                      | Nhóm lớp   | Lưu link     |
| [H3-3.2-04] | <b>Sân chơi:</b><br>Sơ đồ tổng thể khuôn viên nhà trường              | Năm học 2025-2026                                      | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|             | Hồ sơ thiết kế xây dựng nhà trường                                    | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                             | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|             | Ảnh sân chơi nhà trường                                               | Năm học 2025-2026                                      | Nhóm lớp   | Lưu link     |
|             | <b>Thư viện:</b><br>Hồ sơ thiết kế xây dựng nhà trường                | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                             | UBND xã    | [ H3-3.1-02] |
|             | Hình ảnh phòng thư viện và các góc thư viện mở                        | Năm học 2025-2026                                      | Nhóm lớp   | Lưu link     |
|             | Danh mục sách thư viện                                                | Năm học 2025-2026                                      | Nhà trường |              |
| [H3-3.2-06] | <b>Khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ</b><br>Hồ sơ thiết kế xây dựng | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                             | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|             | Sổ tài sản nhà bếp, biên bản kiểm kê, bàn giao đồ dùng bếp            | Năm học 2022-2023;<br>2024 - 2025<br>Năm học 2025-2026 | Nhà trường |              |
|             | Kiểm tra thực tế bếp ăn (đảm bảo 1 chiều theo quy định)               | Năm học 2025-2026                                      | Nhà trường |              |
|             | Kiểm tra thực tế kho thực phẩm                                        | Năm học 2025-2026                                      | Nhà trường |              |

|       |             |                                                                                      |                                                   |            |              |
|-------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|--------------|
|       |             | Sổ theo dõi tài sản phòng y tế                                                       | Năm học 2022-2023<br>Năm học 2025-2026            | Nhà trường |              |
|       |             | Hình ảnh sân vườn                                                                    | Năm học 2025-2026                                 | Nhóm lớp   | Lưu link     |
| Mức 2 |             | <b>Khối phòng hành chính quản trị:</b><br>Hồ sơ thiết kế xây dựng                    | Năm 2013, 2014,<br>2019, 2021                     | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|       | [H3-3.2-07] | Sơ đồ có các phòng                                                                   | Năm học 2025-2026                                 | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|       |             | Sổ theo dõi tài sản nhà trường                                                       | Từ năm học 2021-<br>2022 đến năm học<br>2025-2026 | Nhà trường | [H3-3.2-01]  |
|       |             | <b>Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo<br/>dục trẻ em:</b><br>Hồ sơ thiết kế xây dựng | Năm 2013, 2014,<br>2019, 2021                     | Nhà trường | [H3-3.1-02]  |
|       | [H3-3.2-08] | Sổ theo dõi tài sản Nhà trường                                                       | Từ năm học 2020-<br>2021 đến năm học<br>2024-2025 | Nhà trường | [H3-3.2-01]  |
|       |             | Danh mục sách thư viện                                                               | Năm học 2025-2026                                 | Nhà trường | [H3-3.2-05]  |
|       |             | Hình ảnh phòng thư viện và các góc thư<br>viện mở                                    | Năm học 2025-2026                                 | Nhóm lớp   | [H3-3.2-05]  |
|       |             | Kiểm tra thực tế các phòng                                                           | Năm học 2025-2026                                 | Nhà trường |              |
|       | [H3-3.2-09] | <b>Khối phụ trợ:</b><br>Hồ sơ thiết kế xây dựng                                      | Năm 2013, 2014,<br>2019, 2021                     | Nhà trường | [H3-3.1- 02] |

|                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                  |                                                                                 |                                            |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                        |             | Sổ theo dõi tài sản Nhà trường                                                   | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                      | Nhà trường                                 | [H3-3.2 - 01] |
|                                                                                                                                                                                                        |             | Sơ đồ tổng thể khuôn viên trường                                                 | Năm học 2025-2026                                                               | Nhà trường                                 | [H3-3.1 - 02] |
| Mức 3                                                                                                                                                                                                  | [H3-3.2-10] | <b>Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em:</b><br>Hồ sơ thiết kế xây dựng | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                                                      | Nhà trường                                 | [H3-3.1- 02]  |
|                                                                                                                                                                                                        |             | Sơ đồ có các phòng                                                               | Năm học 2025-2026                                                               | Nhà trường                                 | [H3-3.1 - 02] |
|                                                                                                                                                                                                        |             | Kiểm tra thực tế                                                                 | Năm học 2025-2026                                                               | Nhà trường                                 |               |
| <b>Tiêu chí 3.3: Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình kiên cố và thiết bị dạy học đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu đối với trường mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo</b> |             |                                                                                  |                                                                                 |                                            |               |
| Mức 1                                                                                                                                                                                                  | [H3-3.3-01] | <b>Hệ thống cấp nước sạch:</b><br>Sổ theo dõi tài sản nhà trường                 | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                      | Nhà trường                                 | [H3-3.2-01]   |
|                                                                                                                                                                                                        |             | Kiểm tra thực tế hệ thống cấp nước                                               | Năm học 2025-2026                                                               |                                            |               |
|                                                                                                                                                                                                        | [H3-3.3-02] | <b>Hệ thống cấp điện:</b><br>Hóa đơn thanh toán tiền điện hàng tháng             | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025                                      | Bộ phận tài chính                          |               |
|                                                                                                                                                                                                        |             | Kiểm tra thực tế đường điện trong trường                                         | Năm học 2025-2026                                                               |                                            |               |
|                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                  | <b>Hệ thống Phòng cháy, chữa cháy:</b><br>Hồ sơ quản lý theo dõi hoạt động PCCC | Từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường    |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                   |              |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|--------------|
| [H3-3.3-03] | Kế hoạch phòng chống cháy nổ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường        | [H1-1.10-01] |
|             | Phương án phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường        | [H1-1.10-01] |
|             | Quyết định về việc ban hành nội quy PCCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Từ năm học 2023-2024 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường        | [H1-1.10-01] |
|             | Hình ảnh các thiết bị PCCC trong nhà trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Năm học 2025-2026                          | Nhà trường        | Lưu link     |
| [H3-3.3-04] | <b>Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc:</b><br>Hợp đồng cung cấp mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Năm 2025                                   | Nhà trường        |              |
|             | Hóa đơn thanh toán tiền mạng internet,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Bộ phận tài chính |              |
|             | Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường        | [H1-1.1-03]  |
|             | Hợp đồng cung cấp và sử dụng các phần mềm phục vụ công tác quản lý và giáo dục<br>Địa chỉ các phần mềm nhà trường sử dụng:<br><a href="https://csdl.moet.gov.vn">https:// csdl.moet.gov.vn</a> ;<br><a href="http://dongbo.csdl.moet.edu.vn">http://dongbo.csdl.moet.edu.vn</a> ;<br><a href="http://pcgd.vn/">http://pcgd.vn/</a><br><br><a href="https://ccvc.ninhbinh.gov.vn">https://ccvc.ninhbinh.gov.vn</a> ; website tại địa chỉ <a href="http://mnhaihung.ninhbinh.edu.vn">http://mnhaihung.ninhbinh.edu.vn</a> | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường        |              |

|             |                                                                                |                                            |            |              |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|--------------|
|             | Sổ theo dõi tài sản Nhà trường                                                 | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H3-3.2-01]  |
|             | Kế hoạch thực hiện công tác chuyển đổi số và CNTT trong nhà trường.            | Từ năm học 2024-2025 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |              |
|             | <b>Khu thu gom rác thải:</b>                                                   |                                            |            |              |
|             | Hồ sơ thiết kế xây dựng                                                        | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                 | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|             | Kiểm tra thực tế hệ thống thoát nước và các dụng cụ chứa rác thải trong trường | Năm học 2025-2026                          | Nhà trường |              |
| [H3-3.3-06] | <b>Tỷ lệ các hạng mục công trình kiên cố</b>                                   |                                            |            |              |
|             | Hồ sơ thiết kế xây dựng                                                        | Năm 2013, 2014, 2019, 2021                 | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|             | Kiểm tra thực tế                                                               | Năm học 2025-2026                          |            |              |
| [H3-3.3-07] | <b>Thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi:</b>                                     |                                            |            |              |
|             | Sổ theo dõi tài sản nhà trường                                                 | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhà trường | [H3-3.2-01]  |
|             | Sổ theo dõi tài sản của nhóm lớp                                               | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhóm lớp   | [H3-3.2-02]  |
|             | Biên bản kiểm kê, bàn giao, thanh lý về thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi     | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025 | Nhóm lớp   | [H3-3.2-02]  |
|             | Kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị                                      | Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2025-2026 | Nhà trường |              |

|       |                    |                                                                    |                               |            |              |
|-------|--------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|--------------|
|       |                    | Kiểm tra thực tế                                                   | Năm học 2025-2026             | Nhà trường |              |
| Mức 2 | <b>[H3-3.3-08]</b> | Hồ sơ thiết kế xây dựng                                            | Năm 2013, 2014,<br>2019, 2021 | Nhà trường | [ H3-3.1-02] |
|       |                    | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy tờ liên quan đến đất đai | Năm 2013, 2020                | UBND tỉnh  | [ H3-3.1-01] |
|       |                    | Hồ sơ thiết kế xây dựng                                            | Năm 2013, 2014,<br>2019, 2021 | UBND xã    | [ H3-3.1-02] |
|       |                    | Kiểm tra thực tế                                                   | Năm học 2025-2026             |            |              |

**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG THU THẬP (Trường mầm non Hải Hưng)**  
**Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội**

| Mức          | Mã minh chứng                                       | Tên minh chứng                                                                                                                    | Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm phỏng vấn, quan sát | Nơi ban hành hoặc người thực hiện | Đường dẫn   |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|
|              | <b>[H4-4.1] Tiêu chí 1: Ban đại diện cha mẹ trẻ</b> |                                                                                                                                   |                                                       |                                   |             |
| <b>Mức 1</b> | <b>[H4-4.1-01]</b>                                  | Biên bản họp ĐDCM học sinh                                                                                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | Nhà trường                        |             |
|              |                                                     | Quyết định công nhận ban đại ĐDHCM học sinh của trường                                                                            | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | Nhà trường                        |             |
|              |                                                     | Danh sách Ban đại diện hội cha mẹ học sinh của nhà trường                                                                         | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | Nhà trường                        |             |
|              | <b>[H4-4.1-02]</b>                                  | Kế hoạch hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh                                                                               | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | BĐDCMHS                           |             |
|              |                                                     | Quy chế hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh                                                                                | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | BĐDCMHS                           |             |
|              |                                                     | Nghị quyết ban đại diện CM học sinh                                                                                               | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | BĐDCMHS                           |             |
|              | <b>[H4-4.1-03]</b>                                  | Kế hoạch hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh                                                                               | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | BĐDCMHS                           | [H4-4.1-02] |
|              |                                                     | Báo cáo tổng kết của nhà trường có nội dung đánh giá việc có các biện pháp, hình thức tuyên truyền, hướng dẫn cha mẹ trẻ CSGD trẻ | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | Nhà trường                        | [H1-1.1-02] |

|       |             |                                                                                                               |                                                |              |             |
|-------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|-------------|
|       |             | Báo cáo hoạt động của BĐDCMHS                                                                                 | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | BĐDCMHS      |             |
| Mức 2 | [H4-4.1-04] | Biên bản họp cha mẹ học sinh                                                                                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | Các nhóm lớp | [H4-4.1-01] |
|       |             | Kế hoạch hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh                                                           | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | BĐDCMHS      | [H4-4.1-02] |
|       |             | Kế hoạch thực hiện năm học của nhà trường                                                                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | BĐDCMHS      | [H1-1.1-03] |
| Mức 3 | [H4-4.1-05] | Kế hoạch hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh                                                           | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | BĐDCMHS      | [H4-4.1-02] |
|       |             | Biên bản họp cha mẹ học sinh                                                                                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường   | [H4-4.1-01] |
|       |             | Danh sách thăm hỏi                                                                                            | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | BĐDCMHS      |             |
|       |             | <b>[H4-4.2] Tiêu chí 2: Tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp các tổ chức, cá nhân của nhà trường</b> |                                                |              |             |
| Mức 1 | [H4-4.2-01] | Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, 2025-2030                                      | 2020-2025, 2025-2030                           | Nhà trường   | [H1-1.1-01] |
|       |             | Kế hoạch năm học                                                                                              | 2025-2026                                      | Nhà trường   | [H1-1.1-03] |
|       | [H4-4.2-02] | Biên bản họp đại diện cha mẹ học sinh                                                                         | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường   | [H4-0.1-01] |
|       | [H4-4.2-03] | Kế hoạch vận động tài trợ                                                                                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường   |             |
|       |             | Biên bản tiếp nhận tài trợ                                                                                    | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường   |             |

|              |                    |                                                                          |                                                   |            |              |
|--------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|--------------|
|              |                    | Sổ theo dõi nguồn tài trợ                                                | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường |              |
|              |                    | Báo cáo kết quả vận động tài trợ                                         | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường |              |
| <b>Mức 2</b> | <b>[H4-4.2-04]</b> | Tờ trình sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất                                | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường | [H1-1.1-0.1] |
|              |                    | Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường                                  | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường | [H1-1.1-05]  |
|              | <b>[H4-4.2-05]</b> | Kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm                               | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường | [H5-5.1-02]  |
|              |                    | Kế hoạch phối hợp giữa Trường mầm non Hải Hưng với Trạm y tế xã Hải Hưng | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường | [H5-5.3-01]  |
|              |                    | Kế hoạch phối hợp giữa Trường mầm non Hải Hưng với Công an xã Hải Hưng   | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường | [H4-4.2-06]  |
| <b>Mức 3</b> | <b>[H4-4.2-06]</b> | Quy tắc ứng xử trong Trường mầm non                                      | Từ năm học 2020 - 2021<br>đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường | [H1-1.9-01]  |

**DANH MỤC MÃ MINH CHỨNG THU THẬP(Trường mầm non Hải Hưng)**

**Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả nuôi dưỡng và chăm sóc, giáo dục trẻ**

|                                                                     | <b>Mã minh chứng</b> | <b>Tên minh chứng</b>                                | <b>Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm phỏng vấn, quan sát</b> | <b>Nơi ban hành hoặc người thực hiện</b> | <b>Đường dẫn</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
| <b>[H5-5.1] Tiêu chí 1: Thực hiện chương trình giáo dục mầm non</b> |                      |                                                      |                                                              |                                          |                  |
| <b>Mức 1</b>                                                        | <b>[H5-5.1-01]</b>   | Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục của nhà trường | Năm học 2025 - 2026                                          | Phó hiệu trưởng                          |                  |
|                                                                     |                      | Kế hoạch giáo dục của nhà trường                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026               | Phó hiệu trưởng                          |                  |
|                                                                     |                      | Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026               | Nhà trường                               | [H1-1.1-03]      |
|                                                                     |                      | Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của phó hiệu trưởng      | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026               | Phó hiệu trưởng                          |                  |
|                                                                     |                      | Kế hoạch chuyên đề                                   | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026               | Phó hiệu trưởng                          | [H1-1.4-04]      |
|                                                                     |                      | Kế hoạch giáo dục của lớp                            | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025- 2026                | GV                                       |                  |
|                                                                     |                      | Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục của lớp        | Năm học 2025 - 2026                                          | GV                                       |                  |

|                    |                                                                         |                                                       |                                                |                 |             |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|-------------|
|                    |                                                                         | Kế hoạch của tổ chuyên môn                            | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM             |             |
|                    |                                                                         | Biên bản sinh hoạt chuyên môn                         | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM             |             |
|                    |                                                                         | Báo cáo tổng kết năm học                              | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | Nhà trường      | [H1-1.1-05] |
|                    | <b>[H5-5.1-02]</b>                                                      | Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                   | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Hiệu trưởng     | [H1-1.1-03] |
|                    |                                                                         | Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục của nhà trường  | Năm học 2025 - 2026                            | Phó hiệu trưởng | [H1-5.1-01] |
|                    |                                                                         | KH tổ chức hoạt động trải nghiệm, tham quan, dã ngoại | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường      |             |
|                    |                                                                         | Ảnh trò chơi                                          | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |                 |             |
|                    |                                                                         | Kế hoạch giảng dạy của giáo viên                      | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV              |             |
| <b>[H5-5.1-03]</b> | Báo cáo sơ kết học kì I, phương hướng nhiệm vụ học kì II của nhà trường | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026        | Nhà trường                                     | [H1-1.1-05]     |             |
|                    | Báo cáo tổng kết cuối năm học                                           | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025        | Nhà trường                                     | [H1-1.1-05]     |             |

|              |                    |                                                                                |                                                |            |             |
|--------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|
|              |                    | Biên bản họp tổ chuyên môn                                                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM        | [H5-5.1-01] |
|              |                    | Sổ sinh hoạt chuyên môn                                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         |             |
|              |                    | Kết quả đánh giá trẻ cuối chủ đề, cuối giai đoạn                               | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         |             |
| <b>Mức 2</b> | <b>[H5-5.1-04]</b> | Phiếu đánh giá trẻ cuối chủ đề                                                 | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         |             |
|              |                    | Nhật ký ngày                                                                   | Năm học 2025 - 2026                            | GV         |             |
|              |                    | Ảnh các hoạt động trải nghiệm, hình ảnh môi trường giáo dục trong và ngoài lớp | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            |             |
|              |                    | Kế hoạch trải nghiệm                                                           | Năm học 2025 - 2026                            | Nhà trường | [H5-5.1-02] |
|              |                    | Kế hoạch giảng dạy của GV                                                      | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.1-02] |
|              | <b>[H5-5.1-05]</b> | Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                                            | Từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H1-1.7-03] |
|              |                    | Kế hoạch lễ hội                                                                | Từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường |             |

|                                                                                    |                    |                                                                    |                                                |            |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|------------------|
|                                                                                    |                    | Bảng theo dõi sự phát triển của trẻ, phiếu đánh giá cuối giai đoạn | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         |                  |
|                                                                                    |                    | Kế hoạch giảng dạy của GV                                          | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.1-02]      |
| <b>Mức 3</b>                                                                       | <b>[H5-5.1-06]</b> | Chương trình giáo dục nhà trường                                   | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | P.HT       |                  |
|                                                                                    |                    | Ảnh góc STEAM                                                      | Năm học 2025 - 2026                            |            | <u>ảnh STEAM</u> |
|                                                                                    |                    | Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục của giáo viên                | Năm học 2025 - 2026                            | GV         | [H5-5.1-02]      |
|                                                                                    | <b>[H5-5.1-07]</b> | Bảng tổng hợp đánh giá chất lượng trẻ cuối học kỳ                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 | GV         |                  |
|                                                                                    |                    | Sổ tổng hợp chăm sóc GD trẻ                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường |                  |
|                                                                                    |                    | Biên bản dự giờ sinh hoạt chuyên môn của tổ                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM        | [H5-5.1-01]      |
| <b>[H5-5.2] Tiêu chí 2: Tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ</b> |                    |                                                                    |                                                |            |                  |
| <b>Mức 1</b>                                                                       | <b>[H5-5.2-01]</b> | Phiếu đánh giá cuối chủ đề                                         | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.1-04]      |

|                    |                                                                                               |                                                |            |                        |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|------------------------|
|                    | Bảng theo dõi sự phát triển của trẻ                                                           | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2025 | GV         | [H5-5.1-05]            |
|                    | Kế hoạch giảng dạy của giáo viên                                                              | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.1-02]            |
|                    | Ảnh chụp các hoạt động ngoài giờ lên lớp; Hình ảnh Môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | <u>Ảnh môi trường</u>  |
| <b>[H5-5.2-02]</b> | Sân chơi: Sơ đồ tổng thể khuôn viên nhà trường                                                | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H3-3.2-04]            |
|                    | Ảnh chụp các hoạt động ngoài giờ lên lớp; Hình ảnh Môi trường giáo dục trong và ngoài lớp học | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | [H5-5.2-01]            |
| <b>[H5-5.2-03]</b> | Kế hoạch trải nghiệm, tham quan, dã ngoại                                                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H5-5.1-02]            |
|                    | Ảnh chụp các hoạt động trải nghiệm, tham quan, dã ngoại                                       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | <u>ảnh trải nghiệm</u> |
|                    | Kế hoạch tổ chuyên môn                                                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM        | [H5-5.1-01]            |
|                    | Biên bản tổ chuyên môn                                                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM        | [H5-5.1-01]            |

|              |                    |                                                                                        |                                                |            |             |
|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|
|              |                    | Kế hoạch của ban đại diện cha mẹ học sinh                                              | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | [H4-4.1-02] |
| <b>Mức 2</b> | <b>[H5-5.2-04]</b> | Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                                                    | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | P. HT      | [H1-1.7-03] |
|              |                    | Kế hoạch của tổ chuyên môn                                                             | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | TCM        | [H5-5.1-01] |
|              |                    | Kế hoạch giảng dạy của giáo viên                                                       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.1-02] |
|              |                    | Kế hoạch Xây dựng MT xanh sạch đẹp an toàn trường học hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm | Năm học 2025 - 2026                            | Nhà trường | [H1-1.4-07] |
| <b>Mức 3</b> | <b>[H5-5.2-05]</b> | Kế hoạch Xây dựng MT xanh sạch đẹp an toàn trường học hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm | Năm học 2025 - 2026                            | Nhà trường | [H1-1.4-07] |
|              |                    | KH xây dựng môi trường GD lấy trẻ làm trung tâm                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H1-1.5-07] |
|              |                    | Sản phẩm của trẻ                                                                       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Ở lớp      |             |
|              |                    | Ảnh của trẻ trải nghiệm thực tế                                                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            |             |

|                                                                     |                    |                                                    |                                                |      |             |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|------|-------------|
|                                                                     |                    | Ảnh môi trường trong và ngoài lớp                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |      | [H5-5.2-01] |
| <b>[H5-5.3] Tiêu chí 3: Kết quả nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe</b> |                    |                                                    |                                                |      |             |
| <b>Mức 1</b>                                                        | <b>[H5-5.3-01]</b> | Kế hoạch chăm sóc sức khỏe                         | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|                                                                     |                    | Kế hoạch phục hồi trẻ suy dinh dưỡng của lớp       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|                                                                     |                    | Sổ theo dõi sức khỏe                               | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|                                                                     |                    | Kế hoạch phối hợp giữa nhà trường và cơ sở y tế xã | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|                                                                     | <b>[H5-5.3-02]</b> | Sổ theo dõi sức khỏe của trẻ                       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế | [H5-5.3-01] |
|                                                                     |                    | Sổ tổng hợp chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế | [H5-5.1-07] |
|                                                                     |                    | Tổng hợp cân đo của nhà trường                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|                                                                     |                    | Sổ điểm danh                                       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV   |             |

|              |                    |                                                     |                                                |      |             |
|--------------|--------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|------|-------------|
|              |                    | Kế hoạch phục hồi trẻ suy dinh dưỡng của nhà trường | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|              | <b>[H5-5.3-03]</b> | Kế hoạch phục hồi trẻ suy dinh dưỡng của lớp        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế | [H5-5.3-01] |
|              |                    | Bài tuyên truyền của y tế về chăm sóc sức khỏe      | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
| <b>Mức 2</b> |                    | Biên bản họp cha mẹ học sinh ở lớp                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |      | [H4-4.1-04] |
|              | <b>[H5-5.3-04]</b> | Các bài tuyên truyền về dinh dưỡng sức khỏe         | Năm học 2025 - 2026                            | GV   |             |
|              |                    | Sổ theo dõi sức khỏe của trẻ                        | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế | [H5-5.3-01] |
|              | <b>[H5-5.3-05]</b> | Hồ sơ nuôi ăn                                       | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Bếp  | [H1-1.5-03] |
|              |                    | Kế hoạch hoạt động y tế trường học                  | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|              | <b>[H5-5.3-06]</b> | Báo cáo công tác y tế trường học                    | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế |             |
|              |                    | Kế hoạch phục hồi trẻ suy dinh dưỡng của nhà trường | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học             | Y tế | [H5-5.3-03] |

|                                              |                    |                                                                                                           |                                                |            |             |
|----------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|
|                                              |                    |                                                                                                           | 2025 - 2026                                    |            |             |
| <b>Mức 3</b>                                 | <b>[H5-5.3-07]</b> | Tổng hợp kết quả cân đo trẻ của nhà trường                                                                | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế       | [H5-5.3-02] |
|                                              |                    | Sổ theo dõi sức khỏe của trẻ                                                                              | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế       | [H5-5.3-02] |
|                                              |                    | Biểu đồ theo dõi sự phát triển của trẻ                                                                    | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Y tế       |             |
| <b>[H5-5.4] Tiêu chí 4: Kết quả giáo dục</b> |                    |                                                                                                           |                                                |            |             |
| <b>Mức 1</b>                                 | <b>[H5-5.4-01]</b> | Sổ điểm danh theo dõi chuyên cần                                                                          | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.3-02] |
|                                              |                    | Thông kê trẻ từ 0 - 5 tuổi                                                                                | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H1-1.5-01] |
|                                              |                    | Biên bản họp cha mẹ học sinh của lớp                                                                      | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | [H4-4.1-04] |
|                                              | <b>[H5-5.4-02]</b> | Tổng hợp kết quả trẻ hoàn thành Chương trình GDMN; Danh sách học sinh 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H1-1.5-01] |
|                                              |                    | Sổ sinh hoạt chuyên môn                                                                                   | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5-1-03] |

|              |                    |                                         |                                                |            |             |
|--------------|--------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|
|              |                    | Kế hoạch giảng dạy của giáo viên 5 tuổi | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         |             |
|              |                    | Sổ nhật ký ngày                         | Năm học 2025 - 2026                            | GV         | [H5-5.1-04] |
|              |                    | Sổ dự giờ                               | Năm học 2025 - 2026                            | GV         |             |
|              |                    | Phiếu đánh giá cuối chủ đề              | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.1-04] |
|              | <b>[H5-5.4-03]</b> | Nhà trường không có trẻ khuyết tật      | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            |             |
|              |                    | Có 2 trẻ có hoàn cảnh khó khăn          | Năm học 2025 - 2026                            | Nhà trường |             |
| <b>Mức 2</b> | <b>[H5-5.4-04]</b> | Tổng hợp kết quả đánh giá trẻ 5 tuổi    | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         |             |
|              |                    | Biên bản họp cha mẹ học sinh            | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | [H4-4.1-04] |
|              |                    | Kế hoạch tuyển sinh                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            | [H1-1.5-01] |
|              |                    | Sổ điểm danh                            | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.4-01] |

|              |                    |                                                      |                                                |            |             |
|--------------|--------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|
|              |                    | Kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục của nhà trường | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H5-5.1-01] |
|              | <b>[H5-5.4-05]</b> | Danh sách trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình         | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H1-1.5-01] |
|              |                    | Kế hoạch giảng dạy của GV 5 tuổi                     | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.4-01] |
|              | <b>[H5-5.4-06]</b> | Nhà trường không có trẻ khuyết tật                   | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            |             |
| <b>Mức 3</b> | <b>[H5-5.4-07]</b> | Hồ sơ phổ cập trẻ 5 tuổi                             | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | Nhà trường | [H1-1.5-01] |
|              |                    | Tổng hợp kết quả đánh giá trẻ 5 tuổi                 | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 | GV         | [H5-5.4-04] |
|              | <b>[H5-5.4-08]</b> | Nhà trường không có trẻ khuyết tật                   | Từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2025 - 2026 |            |             |

**THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN  
NĂM HỌC 2025-2026**

| TT | Tổng số<br>(CBQL,<br>GV,<br>NV) | CBQL           |                  | Giáo viên |            |             | Nhân viên |            |            |         |            |           |           |             |             |              |            |      |
|----|---------------------------------|----------------|------------------|-----------|------------|-------------|-----------|------------|------------|---------|------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------|------------|------|
|    |                                 | Hiệu<br>trưởng | P.Hiệu<br>trưởng | T.số      | Nhà<br>trẻ | Mẫu<br>giáo | T.số      | Văn<br>thư | Kế<br>toán | Y<br>tế | Thủ<br>quỹ | Bảo<br>vệ | Nấu<br>ăn | Thư<br>viện | Thiết<br>bị | Cấp<br>dưỡng | Bảo<br>mẫu | Khác |
| 1  | 48                              | 1              | 2                | 34        | 6          | 28          | 11        |            | 1          |         |            | 3         | 7         |             |             |              |            |      |

**DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRƯỜNG MẦM NON HẢI HƯNG  
NĂM HỌC 2025-2026**

| STT | HỌ VÀ TÊN         | NGÀY THÁNG<br>NĂM SINH | GIỚI<br>TÍNH | HÌNH THỨC<br>TUYỂN DỤNG | TRÌNH ĐỘ<br>CHUYÊN<br>MÔN | CHỨC DANH<br>NHIỆM VỤ | GHI CHÚ     |
|-----|-------------------|------------------------|--------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------|
| 1   | Mai Thị Thúy Diệu | 20/10/1986             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | Hiệu trưởng           |             |
| 2   | Vũ Thị Mến        | 24/4/1981              | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | Phó Hiệu trưởng       |             |
| 3   | Đỗ Thị Kim Diễm   | 20/11/1980             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | Phó Hiệu trưởng       |             |
| 4   | Mai Thị Cúc       | 14/04/1980             | Nữ           | Viên chức               | CĐSPMN                    | GV lớp 5T.A1          |             |
| 5   | Mai Thị Hồng Liên | 13/06/1996             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A1          |             |
| 6   | Trần Thị Mai      | 26/03/1985             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A2          |             |
| 7   | Đặng Thị Hương    | 05/04/1996             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A2          |             |
| 8   | Nguyễn Thị Quý    | 07/05/1983             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A3          |             |
| 9   | Đinh Thị Nhung    | 01/01/1984             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A3          |             |
| 10  | Phạm Thị Thu Hằng | 19/03/1989             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A4          |             |
| 11  | Lương Kim Dung    | 24/10/1995             | Nữ           | Viên chức               | CĐSPMN                    | GV lớp 5T.A4          | Đang học ĐH |
| 12  | Mai Thị Diệu      | 17/10/1981             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A5          |             |
| 13  | Vũ Thị Thủy       | 01/05/1982             | Nữ           | Viên chức               | CĐSPMN                    | GV lớp 5T.A5          | Đang học ĐH |
| 14  | Mai Thị Như Quỳnh | 02/11/1980             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B1          |             |
| 15  | Trần Thị Hương    | 28/01/1987             | Nữ           | Hợp đồng                | CĐSPMN                    | GV lớp 4T.B1          |             |
| 16  | Ngô Thị Oanh      | 15/02/1984             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B2          |             |
| 17  | Lê Huyền Trang    | 09/06/1993             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B2          |             |
| 18  | Nguyễn Thị Cúc    | 02/11/1995             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B3          |             |
| 19  | Nguyễn Thị Thêu   | 09/07/1990             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B3          |             |

|    |                    |            |    |           |        |               |             |
|----|--------------------|------------|----|-----------|--------|---------------|-------------|
| 20 | Đỗ Thị Hằng (A)    | 28/12/1982 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 4T.B4  | Đang học ĐH |
| 21 | Đặng Thị Thắm      | 15/03/1988 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 4T.B4  | Đang học ĐH |
| 22 | Đỗ Thị Hằng (B)    | 15/11/1982 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 4T.B5  |             |
| 23 | Phạm Thị Bình      | 08/05/1973 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 4T.B5  |             |
| 24 | Mai Thị Phương     | 17/09/1994 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C1  |             |
| 25 | Nguyễn T Thúy Hiền | 25/10/2002 | Nữ | Hợp đồng  | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C1  |             |
| 26 | Đinh Thị Hà        | 04/11/1994 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C2  |             |
| 27 | Lê Thị Hồng        | 20/01/1995 | Nữ | Hợp đồng  | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C2  |             |
| 28 | Trần Thị Nga       | 19/10/1987 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C3  |             |
| 29 | Nguyễn Thị Lan     | 23/07/1990 | Nữ | Hợp đồng  | CĐSPMN | GV lớp 3T.C3  |             |
| 30 | Đỗ Thị Thu Huyền   | 10/11/1987 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C4  |             |
| 31 | Vũ Thị Len         | 07/03/1972 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 3T.C4  |             |
| 32 | Đỗ Thị Kim Thoa    | 26/06/1998 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV Nhà trẻ D1 |             |
| 33 | Lại Thị Yến        | 28/06/1971 | Nữ | Viên chức | TCSPMN | GV Nhà trẻ D1 |             |
| 34 | Đặng Thị Hiền      | 07/05/1984 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV Nhà trẻ D2 |             |
| 35 | Mai Thị Lý         | 16/10/1980 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV Nhà trẻ D2 |             |
| 36 | Nguyễn Thị Thúy    | 15/10/1984 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV Nhà trẻ D3 |             |
| 37 | Vũ Thị Vinh        | 20/05/1973 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV Nhà trẻ D3 |             |

**DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRƯỜNG MẦM NON HẢI HƯNG**  
**THỜI ĐIỂM: THÁNG 03/2026**

| STT | HỌ VÀ TÊN         | NGÀY THÁNG<br>NĂM SINH | GIỚI<br>TÍNH | HÌNH THỨC<br>TUYỂN DỤNG | TRÌNH ĐỘ<br>CHUYÊN<br>MÔN | CHỨC DANH<br>NHIỆM VỤ | GHI CHÚ     |
|-----|-------------------|------------------------|--------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------|
| 1   | Mai Thị Thúy Diệu | 20/10/1986             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | Hiệu trưởng           |             |
| 2   | Vũ Thị Mến        | 24/4/1981              | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | Phó Hiệu trưởng       |             |
| 3   | Đỗ Thị Kim Diễm   | 20/11/1980             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | Phó Hiệu trưởng       |             |
| 4   | Mai Thị Cúc       | 14/04/1980             | Nữ           | Viên chức               | CĐSPMN                    | GV lớp 5T.A1          |             |
| 5   | Mai Thị Hồng Liên | 13/06/1996             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A1          |             |
| 6   | Trần Thị Mai      | 26/03/1985             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A2          |             |
| 7   | Đặng Thị Hương    | 05/04/1996             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A2          |             |
| 8   | Nguyễn Thị Quý    | 07/05/1983             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A3          |             |
| 9   | Đinh Thị Nhung    | 01/01/1984             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A3          |             |
| 10  | Phạm Thị Thu Hằng | 19/03/1989             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A4          |             |
| 11  | Lương Kim Dung    | 24/10/1995             | Nữ           | Viên chức               | CĐSPMN                    | GV lớp 5T.A4          | Đang học ĐH |
| 12  | Mai Thị Diệu      | 17/10/1981             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 5T.A5          |             |
| 13  | Vũ Thị Thủy       | 01/05/1982             | Nữ           | Viên chức               | CĐSPMN                    | GV lớp 5T.A5          | Đang học ĐH |
| 14  | Mai Thị Như Quỳnh | 02/11/1980             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B1          |             |
| 15  | Trần Thị Hương    | 28/01/1987             | Nữ           | Hợp đồng                | CĐSPMN                    | GV lớp 4T.B1          |             |
| 16  | Ngô Thị Oanh      | 15/02/1984             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B2          |             |
| 17  | Lê Huyền Trang    | 09/06/1993             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B2          |             |
| 18  | Nguyễn Thị Cúc    | 02/11/1995             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B3          |             |
| 19  | Nguyễn Thị Thêu   | 09/07/1990             | Nữ           | Viên chức               | ĐHSPMN                    | GV lớp 4T.B3          |             |

|    |                    |            |    |           |        |               |             |
|----|--------------------|------------|----|-----------|--------|---------------|-------------|
| 20 | Đỗ Thị Hằng (A)    | 28/12/1982 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 4T.B4  | Đang học ĐH |
| 21 | Đặng Thị Thắm      | 15/03/1988 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 4T.B4  | Đang học ĐH |
| 22 | Đỗ Thị Hằng (B)    | 15/11/1982 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 4T.B5  |             |
| 23 | Phạm Thị Bình      | 08/05/1973 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 4T.B5  |             |
| 24 | Mai Thị Phương     | 17/09/1994 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C1  |             |
| 25 | Nguyễn T Thúy Hiền | 25/10/2002 | Nữ | Hợp đồng  | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C1  |             |
| 26 | Đinh Thị Hà        | 04/11/1994 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C2  |             |
| 27 | Lê Thị Hồng        | 20/01/1995 | Nữ | Hợp đồng  | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C2  |             |
| 28 | Trần Thị Nga       | 19/10/1987 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C3  |             |
| 29 | Nguyễn Thị Lan     | 23/07/1990 | Nữ | Hợp đồng  | CĐSPMN | GV lớp 3T.C3  |             |
| 30 | Đỗ Thị Thu Huyền   | 10/11/1987 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV lớp 3T.C4  |             |
| 31 | Vũ Thị Len         | 07/03/1972 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV lớp 3T.C4  |             |
| 32 | Đỗ Thị Kim Thoa    | 26/06/1998 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV Nhà trẻ D1 |             |
| 33 | Lại Thị Yến        | 28/06/1971 | Nữ | Viên chức | TCSPMN | GV Nhà trẻ D1 |             |
| 34 | Đặng Thị Hiền      | 07/05/1984 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV Nhà trẻ D2 |             |
| 35 | Mai Thị Lý         | 16/10/1980 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV Nhà trẻ D2 |             |
| 36 | Nguyễn Thị Thúy    | 15/10/1984 | Nữ | Viên chức | ĐHSPMN | GV Nhà trẻ D3 |             |
| 37 | Vũ Thị Vinh        | 20/05/1973 | Nữ | Viên chức | CĐSPMN | GV Nhà trẻ D3 |             |

**BẢNG TỔNG HỢP THEO DỐI SỨC KHỎE TRẺ (CHUNG TOÀN TRƯỜNG)  
NĂM HỌC 2025-2026**

| STT | Lớp         | Trẻ đến trường | KẾT QUẢ TỔNG HỢP CÂN LẦN 3 (Tháng 3/2026) |             |             |          |            |          |            |             |             |              |            |              |            |
|-----|-------------|----------------|-------------------------------------------|-------------|-------------|----------|------------|----------|------------|-------------|-------------|--------------|------------|--------------|------------|
|     |             |                | Cân nặng                                  |             |             |          |            |          |            |             |             | Chiều cao    |            |              |            |
|     |             |                | Trẻ được cân                              | Cân nặng BT | Tỉ lệ %     | Thừa cân | Tỉ lệ %    | Béo phì  | Tỉ lệ %    | SDD nhẹ cân | Tỉ lệ %     | Chiều cao BT | Tỉ lệ %    | SDD thấp còi | Tỉ lệ %    |
| 1   | 5A1         | 32             | 32                                        | 28          | 87.5        | 4        | 12.5       | 0        | 0.0        | 32          | 100         | 0            | 0.0        | 32           | 32         |
| 2   | 5A2         | 33             | 33                                        | 33          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 33          | 100         | 0            | 0.0        | 33           | 33         |
| 3   | 5A3         | 33             | 33                                        | 33          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 33          | 100         | 0            | 0.0        | 33           | 33         |
| 4   | 5A4         | 23             | 23                                        | 23          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 23          | 100         | 0            | 0.0        | 23           | 23         |
| 5   | 5A5         | 21             | 21                                        | 19          | 90.5        | 2        | 9.5        | 0        | 0.0        | 21          | 100         | 0            | 0.0        | 21           | 21         |
| 6   | 4B1         | 25             | 25                                        | 25          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 25          | 100         | 0            | 0.0        | 25           | 25         |
| 7   | 4B2         | 33             | 33                                        | 33          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 33          | 100         | 0            | 0.0        | 33           | 33         |
| 8   | 4B3         | 33             | 33                                        | 33          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 33          | 100         | 0            | 0.0        | 33           | 33         |
| 9   | 4B4         | 24             | 24                                        | 24          | 100.0       | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 24          | 100         | 0            | 0.0        | 24           | 24         |
| 10  | 4B5         | 23             | 23                                        | 23          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 21          | 91.3        | 2            | 8.7        | 23           | 23         |
| 11  | 3C1         | 23             | 23                                        | 23          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 23          | 100         | 0            | 0.0        | 23           | 23         |
| 12  | 3C2         | 23             | 23                                        | 23          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 23          | 100         | 0            | 0.0        | 23           | 23         |
| 13  | 3C3         | 22             | 22                                        | 22          | 100.0       | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 22          | 100.0       | 0            | 0.0        | 22           | 22         |
| 14  | 3C4         | 25             | 25                                        | 24          | 96.0        | 0        | 0.0        | 1        | 4.0        | 24          | 96.0        | 1            | 4.0        | 25           | 25         |
| 15  | NT.D1       | 25             | 25                                        | 25          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 25          | 100         | 0            | 0.0        | 25           | 25         |
| 16  | NT.D2       | 25             | 25                                        | 25          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 25          | 100         | 0            | 0.0        | 25           | 25         |
| 17  | NT.D3       | 25             | 25                                        | 25          | 100         | 0        | 0.0        | 0        | 0.0        | 25          | 100         | 0            | 0.0        | 25           | 25         |
|     | <b>Cộng</b> | <b>448</b>     | <b>448</b>                                | <b>441</b>  | <b>98.4</b> | <b>6</b> | <b>1.3</b> | <b>1</b> | <b>0.2</b> | <b>445</b>  | <b>99.3</b> | <b>3</b>     | <b>0.7</b> | <b>448</b>   | <b>448</b> |

## **MỘT SỐ HÌNH ẢNH CỦA TRƯỜNG MẦM NON HẢI HƯNG**

<https://drive.google.com/drive/folders/1SCAks47axH7aXwCsojryjDnbaJGF2mmi?usp=sharing>





